

UBND TỈNH QUẢNG NINH
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2610/2020/CBG-SXD

Quảng Ninh, ngày 13 tháng 7 năm 2020

CÔNG BỐ

GIÁ VẬT TƯ, VẬT LIỆU, MÁY, THIẾT BỊ XÂY DỰNG TỈNH QUẢNG NINH THỜI ĐIỂM QUÝ II/2020

Căn cứ Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư 09/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Vận dụng Quyết định số 1770/2016/QĐ-UBND ngày 13/6/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh Quyết định “Ban hành quy định về xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh”;

Căn cứ Văn bản số 9885/UBND-XD4 ngày 28/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quản lý chất lượng đầu vào của các trạm trộn bê tông, bến bãi tập kết vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;

Căn cứ báo cáo giá vật tư, vật liệu, máy, thiết bị xây dựng trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh thời điểm Quý II/2020;

Căn cứ bảng báo giá sản phẩm, hàng hóa của các tổ chức sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu, máy, thiết bị xây dựng trong và ngoài tỉnh Quý II/2020,

Căn cứ hồ sơ đăng ký công bố giá bê tông thương phẩm và kết quả thí nghiệm các mẫu vật liệu đầu vào để sản xuất bê tông và mẫu bê tông đầu ra của các đơn vị sản xuất kinh doanh bê tông thương phẩm trên địa bàn tỉnh thời điểm Quý II/2020;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế và Vật liệu Xây dựng – Sở Xây dựng,

SỞ XÂY DỰNG QUẢNG NINH CÔNG BỐ:

1. Giá bán vật tư, vật liệu, máy, thiết bị xây dựng, bê tông thương phẩm thời điểm Quý II/2020 như phụ lục số 01; 02; 03; 04 kèm theo.

2. Những loại vật tư, vật liệu, máy, thiết bị xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng chưa phù hợp với điều kiện cụ thể của từng công trình thì Chủ đầu tư căn cứ mặt bằng giá thị trường thống nhất với Sở Xây dựng trước

khi áp dụng. Trong trường hợp cụ thể, Sở Xây dựng nghiên cứu, xem xét công bố bổ sung.

3. Đối với những vật tư, vật liệu, máy, thiết bị đặc thù, chuyên ngành được nhập khẩu từ nước ngoài, không phổ biến trên địa bàn tỉnh thì Chủ đầu tư căn cứ báo giá của nhà sản xuất, chứng thư thẩm định giá của các tổ chức có chức năng hợp pháp hoặc đã được áp dụng cho công trình khác có tiêu chuẩn, quy cách chất lượng tương tự và mặt bằng giá thị trường để quyết định áp dụng sau khi được Sở Xây dựng và Sở quản lý chuyên ngành thống nhất.

4. Chủ đầu tư và các tổ chức xây dựng căn cứ vào mục tiêu đầu tư, tính chất của công trình, yêu cầu thiết kế, địa điểm xây dựng công trình, địa điểm cung cấp vật tư, vật liệu, máy, thiết bị xây dựng, mức giá công bố, báo giá của nhà sản xuất, thông tin giá của nhà cung cấp hoặc giá được áp dụng cho các công trình khác có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự ở cùng thời điểm để xem xét, lựa chọn loại vật tư, vật liệu, máy, thiết bị xây dựng hợp lý, phù hợp với giá thị trường, phù hợp với khu vực xây dựng công trình, đáp ứng mục tiêu đầu tư, đảm bảo hiệu quả trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng tránh thất thoát, lãng phí.

5. Chủ đầu tư thực hiện và hoàn toàn chịu trách nhiệm khi sử dụng giá vật tư, vật liệu, máy và thiết bị xây dựng trong công bố này đối với việc lập, thẩm định, thẩm tra, phê duyệt dự toán, điều chỉnh dự toán công trình và các nội dung khác theo quy định.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc đề nghị các tổ chức, cá nhân có ý kiến bằng văn bản gửi về Sở Xây dựng để xem xét, giải quyết. 

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (b/c);
- UBND tỉnh (b/c);
- Các Sở: Tài chính, Kế hoạch đầu tư, Giao thông Vận Tải, Nông nghiệp và phát triển nông thôn; Công Thương; Lao động thương binh Xã hội, Y tế (biết);
- Ban Quản lý khu kinh tế; Ban QLĐT XD các CT dân dụng tỉnh Quảng Ninh; Ban QLĐT XD các công trình Giao Thông (biết);
- UBND, phòng QLĐT, phòng KTHT các huyện, thị xã, thành phố;
- Lãnh đạo Sở Xây dựng (b/c);
- Các phòng thuộc Sở;
- Cổng thông tin điện tử Sở (đăng công bố);
- Lưu VT, KT&VLXD4;

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trần Văn Hà

PHỤ LỤC SỐ: 01

Giá bán vật liệu xây dựng của các doanh nghiệp Quý II/2020

(Kèm theo Văn bản số 2610/2020/CBG-SXD ngày 13/7/2020 của Sở Xây dựng tỉnh Quảng Ninh)

1. Giá bán sản phẩm của Công ty Gang thép Thái Nguyên - ĐT: 02033 845 462

Giá bán thép tại kho trung chuyển Quảng Ninh (tại KCN Cái Lân) trên phương tiện vận tải bên mua; Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên bán, tại các địa bàn: Uông Bí, Đông Triều, Hoành Bồ (cũ), Quảng Yên, KCN Cái Lân, thành phố Hạ Long. Giá tại thời điểm Quý II/2020

TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I. Giá bán từ ngày 04/4/2020					
1	Thép trơn CT3 ø6-ø8	kg	CB240 - T	11.250	Cuộn
2	Thép vằn ø8	kg	SD295A; CB300-V	11.250	"
3	Thép vằn ø9	kg	SD295A; CB300-V	11.850	L=11,7m
4	Thép vằn ø10	kg	SD295A; CB300-V	11.300	Cuộn
5	Thép thanh vằn ø10	kg	SD295A; CB300-V, Gr40	11.650	L=11,7m
6	Thép thanh vằn ø12	kg	SD295A; CB300-V	11.600	L=11,7m
7	Thép thanh vằn ø14 - ø40, Gr40	kg	SD295A; CB300-V, Gr40	11.550	L=11,7m
8	Thép thanh vằn ø10	kg	CB400-V, CB500-V	11.650	L=11,7m
9	Thép thanh vằn ø12	kg	CB400-V, CB500-V	11.600	L=11,7m
10	Thép thanh vằn ø14÷40	kg	CB400-V, CB500-V	11.550	L=11,7m
II. Giá bán từ ngày 16/4/2020					
1	Thép trơn CT3 ø6-ø8	kg	CB240 - T	11.150	Cuộn
2	Thép vằn ø8	kg	SD295A; CB300-V	11.150	"
3	Thép vằn ø9	kg	SD295A; CB300-V	11.750	L=11,7m
4	Thép vằn ø10	kg	SD295A; CB300-V	11.200	Cuộn
5	Thép thanh vằn ø10	kg	SD295A; CB300-V, Gr40	11.550	L=11,7m
6	Thép thanh vằn ø12	kg	SD295A; CB300-V	11.500	L=11,7m
7	Thép thanh vằn ø14 - ø40, Gr40	kg	SD295A; CB300-V, Gr40	11.450	L=11,7m
8	Thép thanh vằn ø10	kg	CB400-V, CB500-V	11.500	L=11,7m
9	Thép thanh vằn ø12	kg	CB400-V, CB500-V	11.500	L=11,7m
10	Thép thanh vằn ø14÷40	kg	CB400-V, CB500-V	11.450	L=11,7m
III. Giá bán từ ngày 08/6/2020					
1	Thép trơn CT3 ø6-ø8	kg	CB240 - T	10.900	Cuộn
2	Thép vằn ø8	kg	SD295A; CB300-V	10.900	"
3	Thép vằn ø9	kg	SD295A; CB300-V	11.350	L=11,7m
4	Thép vằn ø10	kg	SD295A; CB300-V	10.950	Cuộn
5	Thép thanh vằn ø10	kg	SD295A; CB300-V, Gr40	11.150	L=11,7m
6	Thép thanh vằn ø12	kg	SD295A; CB300-V	11.100	L=11,7m
7	Thép thanh vằn ø14 - ø40, Gr40	kg	SD295A; CB300-V, Gr40	11.050	L=11,7m
8	Thép thanh vằn ø10	kg	CB400-V, CB500-V	11.150	L=11,7m
9	Thép thanh vằn ø12	kg	CB400-V, CB500-V	11.100	L=11,7m
10	Thép thanh vằn ø14÷40	kg	CB400-V, CB500-V	11.050	L=11,7m

2. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần luyện thép cao cấp Việt Nhật

Giá bán tại kho của Công ty Cổ phần luyện thép cao cấp Việt Nhật, địa chỉ: CN3, khu công nghiệp Nam Cầu Kiền, xã Kiền Bái, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng. Giá đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên phương tiện vận chuyển của bên mua. Giá bán Quý II/2020.

TT	Danh mục thép VJS	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá chưa VAT (đồng)
1	Đường kính 10 mm	kg	TCVN 1651:2008	D10 – CB300V	11.850
2	Đường kính 12 mm	kg		D12 – CB300V	11.800
3	Đường kính 14- 32 mm	kg		D14 ~ D32 – CB300V	11.700
4	Đường kính 10 mm	kg		D10– CB400V	11.950
5	Đường kính 12 mm	kg		D12 – CB400V	11.900
6	Đường kính 14- 32 mm	kg		D14 ~ D32 – CB400V	11.800
7	Đường kính 10 mm	kg		D10 - CB500V	11.950
8	Đường kính 12 mm	kg		D12 – CB500V	11.900
9	Đường kính 14- 32 mm	kg		D14 ~ D32 – CB500V	11.800

3. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Thép Hòn Gai; Đ/c: 304 Nguyễn Văn Cừ, tổ 2 khu 6, Hồng Hà, Hạ Long, Quảng Ninh; ĐT: (0203) 6565833; 0989480699

Giá bán tại kho của Công ty cổ phần Thép Hòn Gai, thời điểm Quý II/2020.

STT	Đường kính danh nghĩa (Đường kính ngoài x độ dày) (mm)	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Xuất xứ	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	Thép ống mạ kẽm					
1	DN20 (26.7x2.1)	m	ASTM/API 5L/BS1387 - 1985/TCVN 3783-83	Hàn Quốc, Trung Quốc, Việt Nam	34.500	L=6m
2	DN25 (33.4x2.1)	m			43.900	L=6m
3	DN32 (42.2x2.5)	m			66.200	L=6m
4	DN40 (48.3x2.5)	m			76.400	L=6m
5	DN50 (60.3x2.8)	m			107.300	L=6m
6	DN65 (75.6x2.8)	m	"	"	135.900	L=6m
7	DN80 (88.9x3.2)	m	"	"	182.700	L=6m
8	DN100 (114.3x3.2)	m	"	"	236.800	L=6m
9	DN125 (141.3x3.96)	m	"	"	398.400	L=6m
10	DN125 (141.3x4.78)	m	"	"	478.000	L=6m
11	DN125 (141.3x5.16)	m	"	"	514.600	L=6m
12	DN125 (141.3x6.35)	m	"	"	627.700	L=6m
13	DN150 (168.3x3.96)	m	"	"	476.700	L=6m
14	DN150 (168.3x4.78)	m	"	"	572.500	L=6m
15	DN150 (168.3x5.16)	m	"	"	616.600	L=6m
16	DN150 (168.3x6.35)	m	"	"	753.300	L=6m
17	DN200 (219.1x3.96)	m	"	"	624.100	L=6m
18	DN200 (219.1x4.78)	m	"	"	750.400	L=6m
19	DN200 (219.1x5.16)	m	"	"	808.600	L=6m
20	DN200 (219.1x6.35)	m	"	"	989.500	L=6m
21	DN250 (273.1x5.16)	m	"	"	1.012.700	L=6m
22	DN250 (273.1x6.35)	m	"	"	1.240.700	L=6m
23	DN300 (323.9x5.16)	m	"	"	1.204.700	L=6m
24	DN300 (323.9x6.35)	m	"	"	1.476.900	L=6m
25	DN 400 (406.4x7.31)	m	"	"	2.136.700	L=6m
26	DN 500 (508x6.56)	m	"	"	2.409.300	L=6m
27	DN 600 (610x6.56)	m	"	"	2.899.400	L=6m

II	Thép ống đen hàn					
1	DN20 (26.7x2.1)	m	ASTM/API 5L/BS1387 - 1985/TCVN 3783- 83	Hàn Quốc, Trung Quốc, Việt Nam	26.500	L=6m
2	DN25 (33.4x2.1)	m			33.600	L=6m
3	DN32 (42.2x2.5)	m			50.700	L=6m
4	DN40 (48.3x2.5)	m			58.500	L=6m
5	DN50 (60.3x2.8)	m			82.300	L=6m
6	DN65 (75.6x2.8)	m			104.200	L=6m
7	DN80 (88.9x3.2)	m	"	"	140.100	L=6m
8	DN100 (114.3x3.2)	m	"	"	181.600	L=6m
9	DN125 (141.3x3.96)	m	"	"	277.700	L=6m
10	DN125 (141.3x4.78)	m	"	"	333.200	L=6m
11	DN125 (141.3x5.16)	m	"	"	358.700	L=6m
13	DN125 (141.3x6.35)	m	"	"	437.500	L=6m
14	DN150 (168.3x3.96)	m	"	"	332.300	L=6m
15	DN150 (168.3x4.78)	m	"	"	399.100	L=6m
18	DN150 (168.3x6.35)	m	"	"	525.000	L=6m
19	DN200 (219.1x3.96)	m	"	"	435.000	L=6m
20	DN200 (219.1x4.78)	m	"	"	523.000	L=6m
21	DN200 (219.1x5.16)	m	"	"	563.600	L=6m
23	DN200 (219.1x6.35)	m	"	"	689.700	L=6m
24	DN250 (273.1x5.16)	m	"	"	859.300	L=6m
25	DN250 (273.1x6.35)	m	"	"	1.052.700	L=6m
26	DN300 (323.9x6.5)	m	"	"	1.282.200	L=6m
27	DN300 (323.9x8.5)	m	"	"	1.666.100	L=6m
28	DN350 (355.6x6.35)	m	"	"	1.378.300	L=6m
29	DN350 (355.6x7.92)	m	"	"	1.711.300	L=6m
30	DN400 (406.4x6.35)	m	"	"	1.578.700	L=6m
32	DN400 (406.4x7.92)	m	"	"	1.961.300	L=6m
33	DN450 (457.2x7)	m	"	"	1.958.400	L=6m
34	DN450 (457.2x9.5)	m	"	"	2.643.200	L=6m
35	DN500 (508x6.35)	m	"	"	1.979.700	L=6m
36	DN500 (508x7.14)	m	"	"	2.222.400	L=6m
37	DN500 (508x9.53)	m	"	"	2.952.100	L=6m
38	DN600 (610x9.53)	m	"	"	3.556.200	L=6m
III	Thép ống đen đúc					
1	DN15 (21.2x2.77)	m	ASTM/A106	Hàn Quốc, Trung Quốc	40.900	L=6m
2	DN20 (26.9x2.87)	m			53.700	L=6m
3	DN25 (33.4x3.38)	m			76.600	L=6m
4	DN32 (42.2x3.56)	m			94.700	L=6m
5	DN40 (48.3x3.68)	m			113.100	L=6m
8	DN50 (60.3x3.91)	m			151.800	L=6m
9	DN65 (76x5.16)	m	"	"	251.600	L=6m
10	DN80 (89x5.49)	m	"	"	315.500	L=6m
11	DN100 (114.3x6.02)	m	"	"	448.600	L=6m
12	DN125 (141.3x6.55)	m	"	"	607.400	L=6m
13	DN150 (168.3x7.11)	m	"	"	788.600	L=6m
14	DN200 (219.1x8.18)	m	"	"	1.187.100	L=6m
15	DN250 (273.1x9.27)	m	"	"	1.682.800	L=6m
16	DN300 (323.9x10.31)	m	"	"	2.224.500	L=6m
17	DN350 (355x9.53)	m	"	"	2.265.300	L=6m
18	DN400 (406x9.53)	m	"	"	2.599.700	L=6m
19	DN450 (457x9.53)	m	"	"	2.934.000	L=6m
20	DN500 (508x10.31)	m	"	"	3.530.400	L=6m
21	DN600 (610x10.31)	m	"	"	5.077.300	L=6m

IV	Thép hình khác					
1	Thép hình gia công mạ kẽm nhúng nóng	kg	TCVN 5408:2007		29.500	
2	Thép hình gia công khung viền hồ ga mạ kẽm nhúng nóng	kg			29.800	
3	Thép hình gia công sản trạm biến áp mạ kẽm nhúng nóng	kg			33.300	
4	Thép hình gia công xà đường dây mạ kẽm nhúng nóng	kg			33.300	

4. Giá bán sản phẩm gạch xi măng cốt liệu của Công ty cổ phần dịch vụ vệ sinh môi trường Đông Khê (Vật liệu xây dựng không nung)

Giá bán trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại nhà máy sản xuất - Thôn Trảng Bạch- Hoàng Quế- Đông Triều. Giá bán Quý II/2020.

TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá chưa VAT (đồng)	Trọng lượng (Kg/viên)
1	Gạch đặc KT: 200x95x60mm	viên	TCVN 6477: 2011	DK95A	1.200	2,2
2	Gạch đặc KT: 220x105x60mm	viên		DK105A	1.300	2,9
3	Gạch đặc KT: 170x150x60mm	viên		DK150A	1.300	3,1
4	Gạch rỗng 3 lỗ - 2 thành vách KT: 250x120x100mm	viên		DK120L2	1.700	3,9
5	Gạch rỗng 3 lỗ - 2 thành vách KT: 400x100x200mm	viên	"	DK100L3B	5.200	11,16
6	Gạch rỗng 3 lỗ - 2 thành vách KT: 390x150x190mm	viên	"	DK150L3B	6.300	14,6
7	Gạch rỗng 3 lỗ - 2 thành vách KT: 390x100x130mm	viên	"	DK100V3	4.200	7,8
8	Gạch rỗng 3 lỗ - 2 thành vách KT: 390x150x130mm	viên	"	DK150V4	5.600	10,5
9	Gạch rỗng 3 lỗ - 2 thành vách KT: 390x200x130mm	viên	"	DK200L4	7.500	13,5
10	Gạch rỗng 3,4 thành vách KT 400x200x200mm	viên	"	DK200L4	9.500	20
11	Gạch lát vỉa hè đường & lục lăng màu đỏ, vàng, xám, xanh KT 220 x 220 x 60mm (24 viên/m ²)	m ²	TCVN 6476:1999		84.000	5
12	Gạch chữ I màu đỏ, xanh, vàng, xám KT 200 x 165 x 60 mm (35 viên/m ²)	m ²			84.000	4

5. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH Xây dựng Hạ tầng Miền Tây

Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua tại nhà máy sản xuất của công ty tại: Khu công nghiệp Kim Sơn - phường Kim Sơn - thị xã Đông Triều. Giá bán Quý II/2020.

TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký, mã hiệu	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
1	Gạch đặc bê tông KT: 200x95x60 (mm)	viên	TCVN 6477:2011	MT95Đ	1.200	
2	Gạch đặc bê tông KT: 220x105x60 (mm)	viên		MT105Đ	1.460	
3	Gạch đặc bê tông KT:400x100x200 (mm)	viên		MT100L3V2	6.050	
4	Gạch đặc bê tông KT: 400x200x200 (mm)	viên		MT200L4V3	11.200	

6. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH SXVL Xây dựng Minh Tiến.

Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua tại nhà máy sản xuất của công ty TNHH SXVLXD Minh Tiến. Giá tại thời điểm Quý II/2020.

TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký, mã hiệu	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	Gạch Block lát vỉa hè					
1	Gạch bát giác đỏ, vàng, xanh, ghi KT: 240*240*60 mm (17,5 viên/m ²)	m ²	TCVN 6477:2011		105.000	Nhà máy sản xuất tại Hà Khánh, Hạ Long, Quảng Ninh
2	Gạch ziczac đỏ, vàng, xanh, ghi KT: 225*112.5*60 mm (39,5 viên/m ²)	m ²	TCVN 6477:2011		105.000	
3	Gạch lục lăng đỏ, vàng, xanh KT: 250*125*60 mm (24 viên/m ²)	m ²	TCVN 6477:2011		105.000	
III	Gạch Coric men bóng					
1	Gạch lục lăng đỏ, vàng, xanh, ghi KT: 250*125*50 mm (24 viên/m ²)	m ²	TCVN 6477:2011		105.000	Nhà máy sản xuất tại Khu 3, P Hưng Đạo - TX Đông Triều
2	Gạch vuông Tây Ban Nha đỏ, vàng, xanh, ghi KT: 250*250*50 mm (16 viên/m ²)	m ²	TCVN 6477:2011		105.000	
IV	Gạch Terrazzo ngoại thất					
1	Gạch Terrazzo đỏ, vàng, xanh, ghi KT: 400*400*35 (mm)	m ²	TCVN 7744:2013		105.000	Nhà máy sản xuất tại Hà Khánh, Hạ Long, Quảng Ninh
2	Gạch Terrazzo đỏ, vàng, xanh, ghi KT: 400*400*45 (mm)	m ²			116.000	
3	Gạch Terrazzo mặt phẳng đỏ, vàng, xanh, ghi KT: 400*400*35 (mm)	m ²			110.000	
4	Gạch Terrazzo mặt phẳng đỏ, vàng, xanh, ghi KT: 400*400*45(mm)	m ²			120.000	
5	Gạch Terrazzo đá tự nhiên KT: 400*400*35 (mm)	m ²			115.000	
6	Gạch Terrazzo đá tự nhiên KT: 400*400*45 (mm)	m ²			125.000	

7. Giá bán sản phẩm gạch không nung của Công ty TNHH Xây dựng Thanh Huyền, Bình Khê, Đông Triều

Giá bán áp dụng từ Quý II/2020.

TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	Giá bán trên phương tiện bên mua tại Nhà máy sản xuất thôn Xuân Bình, xã Bình Khê, Thị xã Đông Triều					
1	Gạch đặc không nung (gạch xây) Loại A KT 217x105x60 mm	viên	QCVN 16:2014/BXD	TT105Đ	1.300	
2	Gạch 2 lỗ không nung (gạch xây) Loại A KT 217x105x60 mm KT 220x105x65 mm	viên	QCVN 16:2014/BXD	TT105R	1.050	

3	Gạch Terrazzo (đỏ, vàng, xanh, ghi ...) KT 400x400x42mm	m2	TCCS 04 : 2017 TTQN	TTTZ40	103.000	
4	Gạch Terrazzo (đỏ, vàng, xanh, ghi ...) KT 400x400x30mm	m2	TCCS 04 : 2017 TTQN	TTTZ40. 1	93.000	
5	Gạch Terrazzo (đỏ, vàng, xanh, ghi ...) KT 300x300x30mm	m2	TCCS 04 : 2017 TTQN	TTTZ30	85.000	
6	Gạch block bát giác KT 240x240x60mm	m2	TCCS 04 : 2017 TTQN	BL8	93.000	
7	Gạch block lục giác KT 200x200x60mm	m2	TCCS 04 : 2017 TTQN	BL6	93.000	
8	Gạch zích zắc tự chèn KT 225x112x60mm	m2	TCCS 04 : 2017 TTQN	ZZ	93.000	
9	Gạch zích zắc tự chèn chữ I KT 164x200x60mm	m2	TCCS 04 : 2017 TTQN	ZZI	93.000	
10	Gạch 6 lỗ không nung (gạch xây) KT 170x140x60mm	viên	TCCS 04 : 2017 TTQN		3.200	
11	Ngói sóng KT 424x336x10mm (9 viên/m2)	viên	JIS A 5402 : 2002	NC	18.000	
12	Ngói nóc	viên	JIS A 5402 : 2002	NN	25.000	
13	Ngói rìa	viên	JIS A 5402 : 2002	NR	35.000	
14	Ngói cuối rìa	viên	JIS A 5402 : 2002	NCR	40.000	
15	Ngói lót nóc	viên	JIS A 5402 : 2002	NLN	25.000	
16	Ngói cuối nóc	viên	JIS A 5402 : 2002	CN	35.000	
17	Ngói cuối mái	viên	JIS A 5402 : 2002	NCM	40.000	
18	Ngói ghép ba - Y	viên	JIS A 5402 : 2002	G3	55.000	
19	Ngói ghép bốn	viên	JIS A 5402 : 2002	G4	75.000	
20	Ngói bờ góc vuông	viên	JIS A 5402 : 2002	BGV	45.000	
21	Ngói bờ chạc 3 - T	viên	JIS A 5402 : 2002	C3T	55.000	
22	Hồ lô chống sét (hình sao)	viên	JIS A 5402 : 2002	HLS	140.000	
23	Hồ lô chống sét (hình bầu tròn, nhỏ)	viên	JIS A 5402 : 2002	HTL1	140.000	
24	Hồ lô chống sét (hình bầu tròn, to)	viên	JIS A 5402 : 2002	HTL2	140.000	
25	Ngói phẳng KT 484x320x10 (9 viên/m2)	viên	JIS A 5402 : 2002	NP	30.000	
26	Ngói phẳng rìa trái	viên	JIS A 5402 : 2002	PRT	45.000	
27	Ngói phẳng rìa phải	viên	JIS A 5402 : 2002	PRP	45.000	

28	Ngói nóc phẳng	viên	JIS A 5402 : 2002	NNP	45.000	
29	Ngói cuối nóc phẳng	viên	JIS A 5402 : 2002	CNP	45.000	
30	Ngói cuối mái phẳng	viên	JIS A 5402 : 2002	CMP	45.000	
31	Gạch Terrazzo nội thất tự nhiên cao cấp (330x330x25mm) (400x400x25mm) (500x500x25mm) (300x600x25mm)	m2	TCVN 7744 : 2013	TZ-IN-N	550.000	
32	Gạch Terrazzo nội thất granit cao cấp (330x330x25mm) (400x400x25mm) (500x500x25mm) (300x600x25mm)	m2	TCVN 7744 : 2013	TZ-IN-G	600.000	
33	Gạch Terrazzo nội thất màu cao cấp (330x330x25mm) (400x400x25mm) (500x500x25mm) (300x600x25mm)	m2	TCVN 7744 : 2013	TZ-IN-M	650.000	
34	Gạch Terrazzo sân (330x330x25mm) (400x400x25mm) (500x500x25mm) (300x600x25mm)	m2	TCVN 7744 : 2013	TZ-EX-S	550.000	
35	Gạch Terrazzo ngoại thất cao cấp KT (330x330x35mm) KT (400x400x35mm) KT (500x500x35mm) KT (600x300x35mm)	m2	TCVN 7744 : 2013	TZ-IN (EX)	380.000	
36	Gạch Terrazzo ngoại thất cao cấp KT (400x400x32mm)	m2	TCVN 7744 : 2013	TTGZ40	280.000	
37	Gạch Terrazzo ngoại thất cao cấp KT (300x600x32mm)	m2	TCVN 7744 : 2013	TTGZ3.6	280.000	
II	Giá bán tại trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại bến tàu Vũng Đục, phường Cẩm Đông, thành phố Cẩm Phả					
1	Gạch đặc không nung (gạch xây) Loại A KT 217x105x60 mm	viên	QCVN 16:2014/BXD	TT105Đ	1.670	
2	Gạch 2 lỗ không nung (gạch xây) Loại A KT 217x105x60 mm	viên	QCVN 16:2014/BXD	TT105R	1.354	
3	Gạch Terrazzo (đỏ, vàng, xanh, ghi ...) KT 400x400x42	m2	TCCS 04 : 2017 TTQN	TTTZ40	112.346	
4	Gạch Terrazzo (đỏ, vàng, xanh, ghi ...) KT 400x400x30	m2	TCCS 04 : 2017 TTQN	TTTZ40. 1	102.346	

5	Gạch Terrazzo (đỏ, vàng, xanh, ghi ...) KT 300x300x30	m2	TCCS 04 : 2017 TTQN	TTTZ30	94.638	
6	Gạch block bát giác KT 240x240x60	m2	TCCS 04 : 2017 TTQN	BL8	106.015	
7	Gạch block lục giác KT 200x200x60	m2	TCCS 04 : 2017 TTQN	BL6	109.394	
8	Gạch zích zắc tự chèn KT 225x112x60	m2	TCCS 04 : 2017 TTQN	ZZ	109.685	
9	Gạch zích zắc tự chèn chữ I KT 164x200x60	m2	TCCS 04 : 2017 TTQN	ZZI	109.685	
10	Ngói sóng KT 424x336x10 (9 viên/m2)	viên	JIS A 5402 : 2002	NC	18.436	
11	Ngói nóc	viên	JIS A 5402 : 2002	NN	25.436	
12	Ngói rìa	viên	JIS A 5402 : 2002	NR	35.436	
13	Ngói cuối rìa	viên	JIS A 5402 : 2002	NCR	40.488	
14	Ngói lót nóc	viên	JIS A 5402 : 2002	NLN	25.422	
15	Ngói cuối nóc	viên	JIS A 5402 : 2002	CN	35.700	
16	Ngói cuối mái	viên	JIS A 5402 : 2002	NCM	40.554	
17	Ngói ghép ba - Y	viên	JIS A 5402 : 2002	G3	55.686	
18	Ngói ghép bốn	viên	JIS A 5402 : 2002	G4	75.726	
19	Ngói bờ góc vuông	viên	JIS A 5402 : 2002	BGV	45.462	
20	Ngói bờ chạc 3 - T	viên	JIS A 5402 : 2002	C3T	55.594	
21	Hồ lô chống sét (hình sao)	viên	JIS A 5402 : 2002	HLS	140.145	
22	Hồ lô chống sét (hình bầu tròn, nhỏ)	viên	JIS A 5402 : 2002	HTL1	140.145	
23	Hồ lô chống sét (hình bầu tròn, to)	viên	JIS A 5402 : 2002	HTL2	140.145	
24	Ngói phẳng KT 484x320x10 (9 viên/m2)	viên	JIS A 5402 : 2002	NP	30.568	
25	Ngói phẳng rìa trái	viên	JIS A 5402 : 2002	PRT	45.304	
26	Ngói phẳng rìa phải	viên	JIS A 5402 : 2002	PRP	45.304	
27	Ngói nóc phẳng	viên	JIS A 5402 : 2002	NNP	45.422	
28	Ngói cuối nóc phẳng	viên	JIS A 5402 : 2002	CNP	45.541	

29	Ngói cuối mái phẳng	viên	JIS A 5402 : 2002	CMP	45.422	
30	Gạch Terrazzo nội thất tự nhiên cao cấp	m2	TCVN 7744 : 2013	TZ-IN-N	556.547	
	(330x330x25mm)					
	(400x400x25mm)					
	(500x500x25mm)					
31	Gạch Terrazzo nội thất granit cao cấp	m2	TCVN 7744 : 2013	TZ-IN-G	606.547	
	(330x330x25mm)					
	(400x400x25mm)					
	(500x500x25mm)					
32	Gạch Terrazzo nội thất màu cao cấp	m2	TCVN 7744 : 2013	TZ-IN-M	656.547	
	(330x330x25mm)					
	(400x400x25mm)					
	(500x500x25mm)					
33	Gạch Terrazzo sàn	m2	TCVN 7744 : 2013	TZ-EX-S	556.547	
	(330x330x25mm)					
	(400x400x25mm)					
	(500x500x25mm)					
34	Gạch Terrazzo ngoại thất cao cấp	m2	TCVN 7744 : 2013	TZ-IN (EX)	386.547	
	KT (330x330x35mm)					
	KT (400x400x35mm)					
	KT (500x500x35mm)					
	KT (600x300x35mm)					

8. Giá bán sản phẩm của CTCP Gốm XD Giếng Đáy Quảng Ninh - Hạ Long - ĐT: 02033 840 507

Giá bán tại kho bãi của xí nghiệp I, III, đã bao gồm bốc xếp lên phương tiện vận chuyển của bên mua (trừ các loại gạch thông 2 lỗ, 4 lỗ, 6 lỗ). Giá bán thời điểm Quý II/2020, không có phụ kiện kèm theo.

TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa VAT (đồng)		Ghi chú
				GĐI	GĐIII	
I. Giá bán từ ngày 05/5/2020						
1	Gạch thông 2 lỗ (220x105x60 mm)	viên	TCVN1450: 1998			
	A1	"		950	900	
	A2	"		650	600	
2	Gạch thông 4 lỗ (220x220x60 mm)	viên	"			
	A1	"		2.080	2.080	
	A2	"		1.530	1.530	
3	Gạch 6 lỗ (220x150x105 mm)	viên	"			
	A1	"		1.680	1.680	
	A2	"		1.590	1.590	
4	Gạch 6 lỗ 1/2 (110x150x105 mm)	viên	"			

	A1	"		1.320	1.320
	A2	"		990	990
5	Gạch lá dừa kép (200x200x20 mm)	viên	"		
	A1S	"		3.800	3.630
	A1H	"		3.550	3.290
	A2	"		1.780	1.620
	A3	"		1.240	1.150
6	Ngói mũi hài 270	viên	TCVN 7195: 2002		
	A1S	"		7.130	
	A1H	"		6.410	
	A2	"		5.050	
7	Ngói mũi cổ 2 vai	viên	TCVN 7195: 2002		
	A1S	"		2.430	2.100
	A1H	"		2.130	1.860
	A2	"		1.610	1.490
	A3	"		920	850
8	Ngói 22 viên/m2 (345x200x13 mm)	viên	"		
	A1S	"		6.300	
	A1H	"		5.810	
	A2	"		4.230	
	A3	"		3.000	
9	Ngói hài (150x150x12 mm)	viên	"		
	A1S	"		2.080	1.930
	A1H	"		1.820	1.690
	A2	"		1.240	1.150
	A3	"		860	800
10	Ngói cổ 150 (220x150x12mm)	viên	"		
	A1S	"		2.430	2.100
	A1H	viên		2.130	1.860
	A2	"		1.610	1.490
	A3	"		920	850
11	Ngói màn (190x150x12mm)	viên	"		
	A1S	"		2.580	2.390
	A1H	"		2.280	2.110
	A2	13		1.410	1.310
	A3	"		1.050	970
12	Ngói sò 150 (208x150x12)	viên	"		
	A1S	"		2.460	2.530
	A1H	"		2.400	2.280
	A2	"		1.490	1.350
	A3	"		1.000	930
13	Ngói nóc 22 (345x165x13 mm)	viên	"		
	A1	"		14.900	
	A2	"		12.420	
	A3	"		7.450	
14	Ngói nóc nhỏ 200 (200x105x12 mm)	viên	"		
	A1	"		2.230	
	A2	"		1.990	
	A3	"		1.800	
15	Ngói 45 viên/m2 (245x125x13 mm)	viên	"		
	A1	"		4.470	4.140
	A2	"		3.100	2.870

	A3	"		2.860	2.650
16	Ngói nóc 45 (245x125x10 mm)	viên	"		
	A1	"		6.210	5.750
	A2	"		5.070	4.700
II. Giá bán từ ngày 23/6/2020					
1	Gạch thông 2 lỗ (220x105x60 mm)	viên	TCVN1450:		
	A1	"	1998	850	800
	A2	"		650	600
2	Gạch thông 4 lỗ (220x220x60 mm)	viên	"		
	A1	"		2.080	2.080
	A2	"		1.530	1.530
3	Gạch 6 lỗ (220x150x105 mm)	viên	TCVN1450:		
	A1	"	1998	1.680	1.680
	A2	"		1.590	1.590
4	Gạch 6 lỗ 1/2 (110x150x105 mm)	viên	"		
	A1	"		1.320	1.320
	A2	"		990	990
5	Gạch lá dừa kép (200x200x20 mm)	viên	"		
	A1S	"		3.800	3.630
	A1H	"		3.550	3.290
	A2	"		1.780	1.620
	A3	"		1.240	1.150
6	Ngói mũi hài 270	viên	TCVN 7195: 2002		
	A1S	"		7.130	
	A1H	"		6.410	
	A2	"		5.050	
7	Ngói mũi cổ 2 vai	viên	TCVN 7195: 2002		
	A1S	"		2.430	2.100
	A1H	"		2.130	1.860
	A2	"		1.610	1.490
	A3	"		920	850
8	Ngói 22 viên/m2 (345x200x13 mm)	viên	"		
	A1S	"		6.300	
	A1H	"		5.810	
	A2	"		4.230	
	A3	"		3.000	
9	Ngói hài (150x150x12 mm)	viên	"		
	A1S	"		2.080	1.930
	A1H	"		1.820	1.690
	A2	"		1.240	1.150
	A3	"		860	800
10	Ngói cổ 150 (220x150x12mm)	viên	"		
	A1S	"		2.430	2.100
	A1H	viên		2.130	1.860
	A2	"		1.610	1.490
	A3	"		920	850
11	Ngói màn (190x150x12mm)	viên	"		
	A1S	"		2.580	2.390
	A1H	"		2.280	2.110
	A2	13		1.410	1.310
	A3	"		1.050	970
12	Ngói sò 150 (208x150x12)	viên	"		

	AIS	"		2.300	2.300	
	A1H	"		2.200	2.100	
	A2	"		1.600	1.350	
	A3			1.000	930	
13	Ngói nóc 22 (345x165x13 mm)	viên	"			
	A1	"		14.900		
	A2	"		12.420		
	A3	"		7.450		
14	Ngói nóc nhỏ 200 (200x105x12 mm)	viên	"			
	A1	"		2.230		
	A2	"		1.990		
	A3	"		1.800		
15	Ngói 45 viên/m2 (245x125x13 mm)	viên	"			
	A1	"		4.470	4.140	
	A2	"		3.100	2.870	
	A3	"		2.860	2.650	
16	Ngói nóc 45 (245x125x10 mm)	viên	"			
	A1	"		6.210	5.750	
	A2	"		5.070	4.700	

9. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Thiên Nam - SĐT: 0966.958.998

Giá bán trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại nơi sản xuất (phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả) của Công ty Cổ phần Thiên Nam. Giá bán áp dụng từ Quý II/2020.

TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I Giá bán từ thời điểm 01/4/2020 đến 30/4/2020						
1	Cát nghiền cho bê tông và vữa	m3	TCVN 9205:2012		210.000	
2	Cát xây (nghiền từ đá cát kết)	m3			120.000	
3	Vật liệu dạng hạt dùng để san lấp chọn lọc	m3	3095/QĐ-BGTVT		30.000	
4	Vật liệu san lấp dạng hạt	m3			20.000	
II Giá bán từ thời điểm 01/5/2020 đến 30/6/2020						
1	Cát nghiền cho bê tông và vữa	m3	TCVN 9205:2012		200.000	
2	Cát xây (nghiền từ đá cát kết)	m3			120.000	
3	Vật liệu dạng hạt dùng để san lấp chọn lọc	m3	3095/QĐ-BGTVT		30.000	
4	Vật liệu san lấp dạng hạt	m3			20.000	

10. Giá bán của Công ty TNHH Cơ khí và Xây dựng Ngọc Thắng - Lâm Xá, Hồng Thái Tây, Đông

Giá bán trên phương tiện tại kho công ty tại thôn Lâm Xá - Xã Hồng Thái Tây- Đông Triều. Giá bán Quý

TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá chưa VAT	Ghi chú
1	Đá hộc xây	m3	TCVN 7572-2006		110.000	
2	Đá 1x2 (cm)	m3			135.000	
3	Đá 0x5 (cm)	m3			90.000	
4	Đá 2x4 (cm)	m3			142.727	
5	Đá mặt	m3			85.000	

11. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Lions VN

Giá bán tại nhà máy của công ty tại khu công nghiệp Cái Lân, thành phố Hạ Long. Giá bán Quý II/2020.

TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Trọng lượng (Kg)	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú (Mã số)
I	Nội thất – Interior (gốc nhựa Acrylic)					
1	LIONS – SMOOTH: Sơn mịn, màu sắc phong phú, bề mặt nhẵn mịn, hiệu quả kinh tế.	thùng	TCVN 8652:2012	5	207.273	L01
2	LIONS – SMOOTH: Sơn mịn, màu sắc phong phú, bề mặt nhẵn mịn, hiệu quả kinh tế.	thùng	TCVN 8652:2012	22	565.455	L01
3	LIONS – SMOOTH: Sơn mịn, màu sắc phong phú, bề mặt nhẵn mịn, hiệu quả kinh tế.	thùng	TCVN 8652:2012	5	290.909	L03
4	LIONS – SMOOTH: Sơn mịn, màu sắc phong phú, bề mặt nhẵn mịn, hiệu quả kinh tế.	thùng	TCVN 8652:2012	22	945.455	L03
5	LIONS – SUPER WHITE: sơn siêu trắng, bám dính tuyệt đối.	thùng	TCVN 8652:2012	5	295.455	
6	LIONS – SUPER WHITE: sơn siêu trắng, bám dính tuyệt đối.	thùng	TCVN 8652:2012	22	990.909	
7	LIONS – SATIN: Sơn bóng cao cấp kháng khuẩn, chùi rửa tối đa.	thùng	TCVN 8652:2012	4,7	507.273	L05
8	LIONS – SATIN: Sơn bóng cao cấp kháng khuẩn, chùi rửa tối đa.	thùng	TCVN 8652:2012	19	1.725.455	L05
9	LIONS – SATIN: Sơn bóng cao cấp kháng khuẩn, chùi rửa tối đa.	thùng	TCVN 8652:2012	1	161.818	L06
10	LIONS – SATIN: Sơn bóng cao cấp kháng khuẩn, chùi rửa tối đa.	thùng	TCVN 8652:2012	4,7	589.091	L06
11	LIONS – SATIN: Sơn bóng cao cấp kháng khuẩn, chùi rửa tối đa.	thùng	TCVN 8652:2012	19	2.089.091	L06
12	LIONS – SATIN: Sơn bóng cao cấp kháng khuẩn, chùi rửa tối đa.	thùng	TCVN 8652:2012	1	207.273	L08
13	LIONS – SATIN: Sơn bóng cao cấp kháng khuẩn, chùi rửa tối đa.	thùng	TCVN 8652:2012	4,7	745.455	L08
14	LIONS – SEALER: Kháng kiềm nội thất, diệt khuẩn, chống nấm mốc.	thùng	TCVN 8652:2012	4,7	334.545	
15	LIONS – SEALER: Kháng kiềm nội thất, diệt khuẩn, chống nấm mốc.	thùng	TCVN 8652:2012	21	1.270.909	
16	LIONS – MASTIT IN : Bột bả nội thất.	bao	TCVN 7239:2014	40	227.273	
17	LIONS - MASTIT IN PLASTER: Bột bả nội thất thạch cao	bao	TCVN 7239:2014	40	86.364	
II	Ngoại thất – Exterior(gốc nhựa Acrylic)					
18	LIONS – COVER: Sơn chai mịn, hiệu quả kinh tế.	thùng	TCVN 8652:2012	5	270.000	L09
19	LIONS – COVER: Sơn chai mịn, hiệu quả kinh tế.	thùng	TCVN 8652:2012	22	1.075.455	L09
20	LIONS – COVER: Sơn chai mịn, hiệu quả kinh tế.	thùng	TCVN 8652:2012	1	109.091	L10
21	LIONS – COVER: Sơn chai mịn, hiệu quả kinh tế.	thùng	TCVN 8652:2012	5	365.455	L10

22	LIONS – COVER: Sơn chai mịn, hiệu quả kinh tế.	thùng	TCVN 8652:2012	22	1.310.000	L10
23	LIONS – GLASS: Sơn bóng cao cấp, chống bám bụi, diệt khuẩn, chống thấm, chống nấm mốc.	thùng	TCVN 8652:2012	5	518.182	L14
24	LIONS – GLASS: Sơn bóng cao cấp, chống bám bụi, diệt khuẩn, chống thấm, chống nấm mốc.	thùng	TCVN 8652:2012	20	1.909.091	L14
25	LIONS – GLASS: Sơn bóng cao cấp, chống bám bụi, diệt khuẩn, chống thấm, chống nấm mốc.	thùng	TCVN 8652:2012	1	225.455	L15
26	LIONS – GLASS: Sơn bóng cao cấp, chống bám bụi, diệt khuẩn, chống thấm, chống nấm mốc.	thùng	TCVN 8652:2012	4,7	789.091	L15
27	LIONS – GLASS: Sơn bóng cao cấp, chống bám bụi, diệt khuẩn, chống thấm, chống nấm mốc.	thùng	TCVN 8652:2012	1	268.182	L16
28	LIONS – GLASS: Sơn bóng cao cấp, chống bám bụi, diệt khuẩn, chống thấm, chống nấm mốc.	thùng	TCVN 8652:2012	4,7	868.182	L16
29	LIONS – SEALER: Kháng kiềm ngoại thất, diệt khuẩn, chống thấm, chống nấm mốc.	thùng	TCVN 8652:2012	4,7	481.818	
30	LIONS – SEALER: Kháng kiềm ngoại thất, diệt khuẩn, chống thấm, chống nấm mốc.	thùng	TCVN 8652:2012	21	1.723.636	
31	LIONS – WATER POOF: Chống thấm đa năng cao cấp, chống hiện tượng mao dẫn.	thùng	TCVN 8652:2012	4,7	505.455	
32	LIONS – WATER POOF: Chống thấm đa năng cao cấp, chống hiện tượng mao dẫn.	thùng	TCVN 8652:2012	19	1.790.909	
33	LIONS – MASTIT OUT: Bột bả ngoại thất.	bao	TCVN 7239:2014	40	318.182	

12. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Tiên Đồng - Hạ Long, Quảng Ninh

Giá bán tại thị trường Quảng Ninh. Giá bán Quý II/2020.

TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng tính (kg)	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	Sơn nội thất					
1	Sơn phủ mịn cao cấp trong nhà	thùng	QCVN 16:2014/QC-BXD	22,0	718.182	
		lon		5,0	334.545	
2	Sơn bóng mờ nội thất	thùng	"	19,0	1.800.000	
		lon		4,7	577.273	
3	Sơn siêu bóng nội thất	thùng	"	19,0	2.509.091	
		lon		4,7	744.545	
4	Sơn siêu bóng nội thất đặc biệt	lon	"	4,7	1.008.182	
		kg		1,0	263.636	
5	Sơn siêu trắng nội thất	thùng	"	22,0	1.145.455	
		lon		6,0	450.909	

Công bố giá vật tư, vật liệu, máy, thiết bị xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh Quý II năm 2020

6	Sơn lót kháng kiềm nội thất	thùng lon	"	21,0 5,0	1.417.273 423.636
II Sơn ngoại thất					
1	Sơn phủ mịn cao cấp ngoài nhà	thùng lon	QCVN 16:2014/QC- BXD	22 5,0	1.217.273 345.455
2	Sơn bóng mờ ngoại thất	thùng lon kg		19 4,7 1,0	2.962.727 809.091 199.091
3	Sơn siêu bóng ngoại thất	lon kg		4,7 1,0	1.118.182 313.636
4	Sơn siêu bóng ngoại thất đặc biệt (sơn trên tường ẩm)	lon kg		4,7 1,0	1.468.182 416.364
5	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	thùng lon		21 5,0	1.990.909 624.545
6	Sơn chống thấm cao cấp	thùng lon	"	19 5,0	2.100.000 750.000
III Bột bả (theo tiêu chuẩn TCXDVN 321:2004)					
1	Bả trong	bao	BT	38	290.909
2	Bả ngoài	bao	BN	38	436.364

13. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần tập đoàn Goldsea

Giá bán sản phẩm sơn dạng nhũ tương nhãn hiệu Bigjar tại thị trường Quảng Ninh. Giá bán từ thời điểm 01/6/2020.

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Trọng lượng tính (kg)	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I Sơn nội thất						
1	Sơn nội thất kinh tế (M100)	thùng	QCVN 16:2017/BXD, tiêu chuẩn ISO 9001: 2015	22	662.000	
2	Sơn nội thất cao cấp (M360)	thùng		22	910.000	
3	Sơn siêu trắng trần nội thất (BJ260)	thùng		22	1.575.000	
4	Sơn bóng lau chùi hiệu quả (B460)	thùng		19	2.659.000	
5	Sơn siêu bóng men sứ (B500)	thùng		19	3.352.000	
6	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp (K200)	thùng	"	21	1.862.000	
7	Sơn lót kháng kiềm nội thất (K150)	thùng	"	21	1.335.000	
II Sơn phủ ngoại thất						
1	Sơn mịn ngoại thất cao cấp (A700)	thùng	"	22	1.750.000	
2	Sơn bóng mờ lau chùi tối đa (A760)	thùng	"	19	2.899.000	
3	Sơn bóng cao cấp ngọc trai (A800)	thùng	"	19	4.149.000	
4	Sơn siêu bóng cao cấp đặc biệt kháng khuẩn (A860)	lon	"	4,7	1.564.000	
5	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp (K300)	thùng	"	20	2.575.000	

6	Chất chống thấm đặc biệt trộn xi măng (GJ660)	thùng	"	19	2.820.000	
7	Chất chống thấm màu đặc biệt (GJ680)	thùng	"	19	3.350.000	
III	Bột bả (theo tiêu chuẩn TCXDVN 321:2004)					
1	Bột bả nội thất (MI 50)	bao		38	320.000	
2	Bột bả ngoại thất (MO 60)	bao		38	460.000	

14. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Tây Bắc - BQP

Giá bán tại kho của công ty địa chỉ: Số 8, đường Hoàng Ngân, phường Cẩm Thượng, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương. Giá bán tại thời điểm Quý II/2020

TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT (cả bì)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Mã sản phẩm	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
1	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	thùng 22 kg lon 6 kg	QCVN 16:2014/QC- BXD		1.690.000	
2	Sơn lót nội thất cao cấp	thùng 20 kg lon 5 kg			510.000	
					2.965.000	
3	Sơn bán bóng nội thất cao cấp	thùng 20 kg lon 5 kg	"		830.000	
					2.255.000	
4	Sơn nội thất mờ cap cấp	thùng 23 kg lon 6 kg	"		640.000	
					1.320.000	
5	Sơn siêu trắng phủ trần cao cấp	thùng 23 kg lon 6 kg	"		406.000	
					1.230.000	
6	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	thùng 20 kg lon 5 kg	"		385.000	
					2.188.000	
7	Sơn bóng ngoại thất cao cấp	thùng 20 kg lon 5 kg lon 1 kg	" " "		634.000	
					3.980.000	
8	Sơn phủ bóng hệ nước ngoài trời cao cấp Clear - N	lon 5 kg	"		1.105.000	
					245.000	
9	Sơn chống thấm màu cap cấp K201	thùng 18 kg lon 5 kg	" "		2.758.000	
					758.000	
10	Chất chống thấm Đa năng cao cấp TT-11A	thùng 20 kg lon 5 kg	" "		3.175.000	
					875.000	
11	Sơn ngoại thất cao cấp	thùng 20 kg lon 5 kg	" "		2.260.000	
					640.000	
12	Sơn nhũ đồng cao cấp	lon 1 kg	"		1.785.000	
					525.000	
13	Bột bả ngoại thất cao cấp Kantech	bao 40 kg	"		450.000	
					356.000	
14	Sơn lót nội thất Titan	thùng 23 kg	"		640.000	
15	Sơn mịn nội thất Titan	thùng 23 kg	"		660.000	
16	Sơn lót ngoại thất Titan	thùng 21 kg lon 6 kg	" "		1.290.000	
					430.000	
17	Sơn mịn ngoại thất Titan	thùng 21 kg lon 6 kg	" "		1.390.000	
					460.000	
18	Bột bả nội thất - Ngoại thất Titan	bao 40 kg	"		250.000	

15. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần sản xuất và thương mại sơn Popa Việt Nam

Giá bán trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Giá bán thời điểm Quý II/2020.

TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT (cả bì)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Mã sản phẩm	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	Sơn nội thất					
1	PopaEgg	18 lít	QCVN 16:2014/QC-BXD	K9.1	598.000	
2	Super White	18 lít		K9.2	1.551.000	
		5 lít			516.000	
3	Popa Easy Clean (Lau chùi hiệu quả)	18 lít	"	K9.28	2.034.000	
		5 lít			676.000	
5	Puric (Bóng)	18 lít	"	K9.46	3.532.000	
		5 lít			1.177.000	
		1 lít			294.000	
6	Greenic (Siêu bóng)	18 lít	"	K9.56	3.970.000	
		5 lít			1.323.000	
		1 lít			331.000	
II	Sơn ngoại thất					
7	Hapex (Mịn)	18 lít	QCVN 16:2014/QC-BXD	K9.6	2.314.000	
		5 lít			775.000	
8	Qualitex (Bóng)	18 lít		K9.48	4.141.000	
		5 lít			1.380.000	
		1 lít			345.000	
9	Popaguard (Siêu bóng)	5 lít			1.531.000	
		1 lít			384.000	
III	Các sản phẩm sơn lót					
10	Popasealer	18 lít	"	K9.76	1.492.000	
11	Supersealer	18 lít	"	K9.77	2.054.000	
		5 lít			683.000	
12	Popaguard Primer	18 lít	"	K9.79	2.819.000	
		5 lít			949.000	
IV	Các sản phẩm chống thấm					
13	WaterShield	18 lít	"	K9.8	2.890.000	
		5 lít			890.000	
V	Sản phẩm bóng Clear					
14	Popa Supper Clear	4 kg	"	SCL	704.000	
		1 kg			185.000	
VI	Các sản phẩm bột bả					
15	Bột bả nội thất	40 Kg	TCVN	K9.9	390.000	
16	Bột bả ngoại thất	40 Kg	7239:20014	K9.10	390.000	

16. Giá bán sản phẩm của công ty cổ phần AUSTNAM - Trường Chinh - Hà Nội - ĐT: 043 869 1579

Giá giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua ở kho của đại lý tại: Hạ Long, Cẩm Phả. Giá bán Quý II/2020.

TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Số Sóng	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z150), Sơn Polyester, G550					
1	AC11 - 0,45 (mm)	m2	TCVN 3601: 1981	11	167.273	
2	AC11 - 0,47 (mm)	m2		11	170.909	

3	ATEK1000 - 0,45 (mm)	m2	TCVN 3601:	6	168.182
4	ATEK1000 - 0,47 (mm)	m2	1981	6	171.818
5	ATEK1088 - 0,45 (mm)	m2	"	5	163.636
6	ATEK1088 - 0,47 (mm)	m2	"	5	168.182
II	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z100), Sơn Polyester, G550				
1	AD11 - 0,42 (mm)	m2	TCVN 3601:	11	157.273
2	AD11 - 0,45 (mm)	m2	1981	11	160.909
3	AD06 - 0,42 (mm)	m2	"	6	158.182
4	AD06 - 0,45 (mm)	m2	"	6	161.818
5	AD05 - 0,42 (mm)	m2	"	5	154.545
6	AD05 - 0,45(mm)	m2	"	5	158.182
III	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z150), Sơn Polyester, G300				
1	ADTile - 0,42 (mm)	m2	"	6	168.182
IV	Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm (A/Z150), Sơn Polyester, G550/G340				
1	Alok 420 - 0,45 (mm)	m2	"	3	209.091
2	Alok 420 - 0,47 (mm)	m2	"	3	214.545
3	ASEAM 480 - 0,45 (mm)	m2	"	2	190.909
4	ASEAM 480 - 0,47 (mm)	m2	"	2	195.455
V	Tấm lợp chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, Tôn mạ A/z50, 2 lớp tôn, G340-G550				
1	AR-EPS - 0,40/50/0,35, lớp EPS tỉ trọng 11 (kg/m3)	m2	"	5	308.182
2	AR-EPS - 0,45/50/0,35, lớp EPS tỉ trọng 11 (kg/m3)	m2	"	5	320.000
3	AR-EPS - 0,40/50/0,40, lớp EPS tỉ trọng 11 (kg/m3)	m2	"	5	319.091
4	AR-EPS - 0,45/50/0,40, lớp EPS tỉ trọng 11 (kg/m3)	m2	"	5	328.182
VI	Tấm vách chống nóng, chống ồn ÉP dày 50mm, Tôn mạ A/z50, 2 mặt tôn, G340				
1	AP-EPS - 0,35/50/0,35, tỉ trọng EPS 11(kg/m3)	m2	"		264.545
2	AP-EPS - 0,40/50/0,35, tỉ trọng EPS 11(kg/m3)	m2	"		273.636
3	AP-EPS - 0,40/50/0,40, tỉ trọng EPS 11(kg/m3)	m2	"		281.818
4	AP-EPS - 0,45/50/0,40, tỉ trọng EPS 11(kg/m3)	m2	"		290.000
VII	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, Tôn mạ A/z150				
1	APU1-0,45mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 (kg/m3)	m2	"	11	254.545
2	APU1-0,47mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 (kg/m3)	m2	"	11	258.182
3	APU1-0,45mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 (kg/m3)	m2	"	6	250.909
4	APU1-0,47mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 (kg/m3)	m2	"	6	255.455
VIII	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, Tôn mạ A/z100				

1	ADPU1-0,40mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 (kg/m ³)	m ²	"	11	240.000
2	ADPU1-0,42mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 (kg/m ³)	m ²	"	11	244.545
3	ADPU1-0,40mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 (kg/m ³)	m ²	"	6	236.364
4	ADPU1-0,42mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 (kg/m ³)	m ²	"	6	240.909
IX Phụ kiện (tấm ốp, máng nước)					
1	Tôn khổ rộng 300 (mm), dày 0,42(mm)	m	TCVN 3601: 1981		47.273
2	Tôn khổ rộng 400 (mm), dày 0,42(mm)	m			60.909
3	Tôn khổ rộng 600 (mm), dày 0,42(mm)	m	"		87.727
4	Tôn khổ rộng 300 (mm), dày 0,45(mm)	m	"		50.909
5	Tôn khổ rộng 400 (mm), dày 0,45(mm)	m	"		65.455
6	Tôn khổ rộng 600 (mm), dày 0,45(mm)	m	"		95.000
4	Tôn khổ rộng 300 (mm), dày 0,47(mm)	m	"		51.818
5	Tôn khổ rộng 400 (mm), dày 0,47(mm)	m	"		67.273
6	Tôn khổ rộng 600 (mm), dày 0,47(mm)	m	"		97.727
X Vật tư phụ					
1	Đai bắt tôn Alok	chiếc			9.000
2	Vít 65mm	chiếc			2.300
3	Vít 45mm	chiếc			1.700
4	Vít 20mm	chiếc			1.200

17. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH OFIC VIỆT NAM

Giá giao hàng tại Cửa hàng của Đại lý tại Số 26 phố Bà Triệu, tổ 41A, khu Đông Tiến, phường Cẩm Đông, thành phố Cẩm Phả Quảng Ninh, bao gồm cả chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua. Giá bán thời điểm Quý II/2020.

TT	Danh mục vật tư, vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ Thông số kỹ thuật	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
A	Tấm lợp		ISO 9001:2001		
1	ONDULINE® (Xanh ,Đỏ, nâu)	tấm	2000x950x3mm, chiều cao sóng 38mm, 10 sóng	285.500	Nhập khẩu. Malaysia
2	DURACO® (Xanh ,Đỏ, nâu)	tấm	2000x950x3mm, chiều cao sóng 38mm, 10 sóng	265.500	Nhập khẩu. Malaysia
3	ONDULINE TILE 3D (Đỏ 3D)	tấm	2000x960x3mm, 7 sóng + 6 khoảng phẳng	285.500	Nhập khẩu. Malaysia
B	Ngói Pháp Siêu Nhẹ				
5	ONDUVILLA® mờ (Xanh ,Đỏ, nâu)	tấm	2000x400x3mm, chiều cao sóng 38mm, 6 sóng	80.181	Nhập khẩu. Malaysia

6	ONDUVILLA® bóng Terracota	tấm	1070x400x3mm, chiều cao sóng 38mm, 6 sóng	96.000	Nhập khẩu Nga/Tây Ban Nha
7	ONDUVILLA® bóng Đỏ	tấm	1070x400x3mm, chiều cao sóng 38mm, 6 sóng	96.000	
8	ONDUVILLA® bóng Đen	tấm	1070x400x3mm, chiều cao sóng 38mm, 6 sóng	96.000	
9	ONDUVILLA® bóng Xanh rừng	tấm	Dài 1070mm x Rộng 400mm. Dày 3mm, chiều cao sóng 38mm, 6 sóng	96.000	
C	Linh Kiện				
10	Úp nóc ONDULINE®	tấm	Dài 100cm, Rộng 50cm, Dày 0.3cm	114.500	Nhập khẩu. Malaysia
11	Diềm mái ONDULINE®	tấm	Dài 110cm, Rộng 50cm, Dày 0.3cm	141.000	Nhập khẩu Ba Lan
12	Úp nóc ONDUVILLA®	tấm	Dài 106cm, Rộng 19.4cm, Dày 0.3cm	106.900	Nhập khẩu Ba Lan
13	Diềm mái ONDUVILLA®	tấm	Dài 104cm, Rộng 10.5cm - 11.4cm, Dày 0.3cm	94.900	Nhập khẩu Ba Lan
14	Chụp đầu hồi (ngồi bò) ONDUVILLA®	tấm	Dài 106cm, Rộng 19.4cm, Dày 0.3cm	106.900	Nhập khẩu Ba Lan
15	Nối tiếp giáp đỉnh mái ONDUVILLA®	tấm	Dài 102cm, Rộng 14cm, Dày 0.3cm	90.500	Nhập khẩu Ba Lan
16	Đỉnh chuyên dụng cho xà gỗ thép (xanh, đỏ, nâu, đen)	cây	Đầu nhựa cứng, rãnh chéo, chìm, 4.2x68#2S (68mm)	1.375	Nhập khẩu Đài Loan
17	Đỉnh chuyên dụng cho xà gỗ thép (xanh, xám)	cây	Đầu nhựa cứng, rãnh chéo, chìm, 4.0x73#2S (70mm)	1.595	Nhập khẩu Đài Loan
18	Băng dán ONDULAIR Slim	cuộn	Khổ 15cm, Dài 500cm	469.000	Nhập khẩu Ba Lan
19	Băng dán ONDUBAND	cuộn	Khổ 30cm, Dài 1000cm	740.000	Nhập khẩu Ba Lan

18. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Xây lắp và Thương mại EMC

Giá bán tại kho của Công ty tại Lô 16 cụm công nghiệp Khắc Niệm, phường Khắc Niệm, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh. Giá bán tại thời điểm Quý II/2020.

STT	Danh mục sản phẩm	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu/ hãng	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	Sản phẩm ống nhựa xoắn (mm)					
1	Ống nhựa xoắn HDPE ASIA Φ 25/32	m	TCVN 7997:2009		12.800	
2	Ống nhựa xoắn HDPE ASIA Φ 30/40	m			14.900	

3	Ống nhựa xoắn HDPE ASIA Φ 40/50	m	"		21.400
4	Ống nhựa xoắn HDPE ASIA Φ 50/65	m	"		29.300
5	Ống nhựa xoắn HDPE ASIA Φ 65/85	m	"		42.500
6	Ống nhựa xoắn HDPE ASIA Φ 80/105	m	"		55.300
7	Ống nhựa xoắn HDPE ASIA Φ 90/112	m	"		65.300
8	Ống nhựa xoắn HDPE ASIA Φ 100/130	m	"		78.100
9	Ống nhựa xoắn HDPE ASIA Φ 125/160	m	"		121.400
10	Ống nhựa xoắn HDPE ASIA Φ 150/195	m	"		165.800
11	Ống nhựa xoắn HDPE ASIA Φ 175/230	m	"		247.200
12	Ống nhựa xoắn HDPE ASIA Φ 200/260	m	"		295.500
13	Ống nhựa xoắn HDPE ASIA Φ 250/320	m	"		425.000
II	Phụ kiện ống HDPE Asia (mm)				
1	Đầu bịt F30/40	cái	TCVN 7997:2009		6.300
2	Đầu bịt F40/50	cái	"		9.000
3	Đầu bịt F50/65	cái	"		17.100
4	Đầu bịt F65/85	cái	"		19.200
5	Đầu bịt F80/105	cái	"		29.000
6	Đầu bịt F100/130	cái	"		32.600
7	Đầu bịt F125/160	cái	"		36.900
8	Đầu bịt F150/195	cái	"		46.000
9	Đầu bịt F175/230	cái	"		96.600
10	Đầu bịt F200/260	cái	"		154.200
11	Măng sông F25/30	cái	"		4.500
11	Măng sông F30/40	cái	"		6.900
12	Măng sông F40/50	cái	"		9.300
13	Măng sông F50/65	cái	"		11.700
14	Măng sông F65/85	cái	"		20.700
15	Măng sông F80/105	cái	"		30.900
16	Măng sông F90/112	cái	"		37.200
17	Măng sông F100/130	cái	"		55.200
18	Măng sông F125/160	cái	"		66.000
19	Măng sông F150/195	cái	"		10.100
20	Măng sông F175/230	cái	"		138.750
21	Măng sông F200/260	cái	"		192.750
22	Dây mối	kg	"		89.400
23	Chếch chữ Y F65/80	cái	"		318.400
24	Chếch chữ Y F80/105	cái	"		530600
25	Chếch chữ Y F100/130	cái	"		679000
III	Sản phẩm cáp điện LS VINA				

1	Cáp ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-W 20/35(40,5)kV-3x240mm ² , có màn chắn bằng đồng dày 0,127mm, độ dày danh định của lớp cách điện ≥8,8mm	m	Tiêu chuẩn sản xuất: IEC 60228, IEC 60502-2:2014; IECA P45 482- 2013	LS Vina	2.758.153	
2	Cáp ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-W 20/35(40,5)kV-3x185mm ² , có màn chắn bằng đồng dày 0,127mm, độ dày danh định của lớp cách điện ≥8,8mm	m	"	LS Vina	2.207.094	
3	Cáp ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-W 20/35(40,5)kV-3x150mm ² , có màn chắn bằng đồng dày 0,127mm, độ dày danh định của lớp cách điện ≥8,8mm	m	"	LS Vina	1.845.238	
4	Cáp ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-W 20/35(40,5)kV-3x120mm ² , có màn chắn bằng đồng dày 0,127mm, độ dày danh định của lớp cách điện ≥8,8mm	m	"	LS Vina	1.571.545	
5	Cáp ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-W 20/35(40,5)kV-3x95mm ² , có màn chắn bằng đồng dày 0,127mm, độ dày danh định của lớp cách điện ≥8,8mm	m	"	LS Vina	1.283.039	
6	Cáp ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-W 20/35(40,5)kV-3x70mm ² , có màn chắn bằng đồng dày 0,127mm, độ dày danh định của lớp cách điện ≥8,8mm	m	"	LS Vina	1.021.500	
7	Cáp ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-W 20/35(40,5)kV-3x50mm ² , có màn chắn bằng đồng dày 0,127mm, độ dày danh định của lớp cách điện ≥8,8mm	m	"	LS Vina	818.049	
8	12.7/22 (24) kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-W 3x240 băng đồng 0.127	m	IEC60502-2	LS Vina	2.567.565	
9	12.7/22 (24) kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-W 3x185 băng đồng 0.127	m	IEC60502-2	LS Vina	1.987.125	
10	12.7/22 (24) kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-W 3x150 băng đồng 0.127	m	IEC60502-2	LS Vina	1.643.250	

11	12.7/22 (24) kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-W 3x120 băng đồng 0.127	m	IEC60502-2	LS Vina	1.373.400	
12	12.7/22 (24) kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-W 3x95 băng đồng 0.127	m	IEC60502-2	LS Vina	1.156.785	
13	12.7/22 (24) kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-W 3x70 băng đồng 0.127	m	IEC60502-2	LS Vina	907.200	
14	12.7/22 (24) kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-W 3x50 băng đồng 0.127	m	IEC60502-2	LS Vina	715.365	
15	12.7/22 (24) kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-W 3x35 băng đồng 0.127	m	IEC60502-2	LS Vina	584.115	
16	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC- W 1x35, 24KV	m	IEC60502-2	LS Vina	238.350	
17	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC- W 1x50, 24KV	m	IEC60502-2	LS Vina	281.400	
18	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC- W 1x70, 24KV	m	IEC60502-2	LS Vina	346.185	
19	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC- W 1x95, 24KV	m	IEC60502-2	LS Vina	422.625	
20	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC- W 1x120, 24KV	m	IEC60502-2	LS Vina	498.225	
21	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC- W 1x150, 24KV	m	IEC60502-2	LS Vina	609.735	
22	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC- W 1x185, 24KV	m	IEC60502-2	LS Vina	722.505	
23	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC- W 1x240, 24KV	m	IEC60502-2	LS Vina	895.020	
24	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC- W 1x300, 24KV	m	IEC60502-2	LS Vina	1.078.665	
25	Cu/PVC 1x35 - 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	89.015	
26	Cu/PVC 1x50 - 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	122.925	
27	Cu/PVC 1x70 - 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	173.565	
28	Cu/PVC 1x95 - 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	242.765	
29	Cu/PVC 1x120 - 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	303.915	
30	Cu/PVC 1x150 - 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	378.711	
31	Cu/PVC 1x185 - 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	474.642	
32	Cu/PVC 1x240 - 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	620.769	
33	Cu/PVC 1x300 - 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	777.356	
34	Cu/XLPE/PVC 1x2.5 - 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	8.067	
35	Cu/XLPE/PVC 1x10 - 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	27.375	
36	Cu/XLPE/PVC 1x35 - 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	90.718	
37	Cu/XLPE/PVC 1x50 - 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	124.749	
38	Cu/XLPE/PVC 1x70 - 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	175.885	
39	Cu/XLPE/PVC 1x95 - 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	244.482	
40	Cu/XLPE/PVC 1x120 - 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	307.015	
41	Cu/XLPE/PVC 1x150 - 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	382.220	
42	Cu/XLPE/PVC 1x185 - 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	478.557	
43	Cu/XLPE/PVC 1x240 - 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	625.253	
44	Cu/XLPE/PVC 1x300 - 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	782.667	
45	Cu/XLPE/PVC 4x1.5- 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	23.333	

46	Cu/XLPE/PVC 4x2.5- 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	34.819
47	Cu/XLPE/PVC 4x6- 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	73.209
48	Cu/XLPE/PVC 4x10- 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	114.668
49	Cu/XLPE/PVC 4x25- 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	268.338
50	Cu/XLPE/PVC 4x35- 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	372.434
51	Cu/XLPE/PVC 4x50- 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	512.714
52	Cu/XLPE/PVC 4x70- 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	723.596
53	Cu/XLPE/PVC 4x95- 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	996.004
54	Cu/XLPE/PVC 4x120- 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	1.246.969
55	Cu/XLPE/PVC 4x150- 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	1.553.112
56	Cu/XLPE/PVC 4x185- 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	1.944.025
57	Cu/XLPE/PVC 4x240- 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	2.536.932
58	Cu/XLPE/PVC 4x300- 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	3.172.133
59	CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 2x1.5 - 0,6/1KV	m	IEC60502-1	LS Vina	20.369
60	CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 2x2.5 - 0,6/1KV	m	IEC60502-1	LS Vina	27.093
61	CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 2x4 - 0,6/1KV	m	IEC60502-1	LS Vina	35.834
62	CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 2x6 - 0,6/1KV	m	IEC60502-1	LS Vina	47.978
63	CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 2x10 - 0,6/1KV	m	IEC60502-1	LS Vina	70.222
64	CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 2x16 - 0,6/1KV	m	IEC60502-1	LS Vina	103.446
65	CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x2.5+1x1.5- 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	41.481
66	CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x4+1x2.5- 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	57.511
67	CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x6+1x4- 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	77.965
68	CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x10+1x6- 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	115.744
69	CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x16+1x10- 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	175.015
70	CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x25+1x16- 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	262.373
71	CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x35+1x25- 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	368.226
72	CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x50+1x25- 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	475.555
73	CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x50+1x35- 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	504.474
74	CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x70+1x35- 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	687.588
75	CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x70+1x50- 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	724.747
76	CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x95+1x50- 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	932.835
77	CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x95+1x70- 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	987.433
78	CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x120+1x70- 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	1.184.729

79	CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x120+1x95- 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	1.257.172	
80	CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x150+1x95- 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	1.493.035	
81	CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x150+1x120- 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	1.559.096	
82	CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x185+1x95- 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	1.797.491	
83	CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x185+1x120- 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	1.863.770	
84	CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x185+1x150- 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	1.942.767	
85	CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x240+1x120- 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	2.315.755	
86	CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x240+1x150- 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	2.397.885	
87	CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x240+1x185- 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	2.498.745	
88	CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x300+1x150- 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	2.883.004	
89	CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x300+1x185- 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	2.986.411	
90	CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x300+1x240- 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	3.137.900	
91	CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x1.5- 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	32.671	
92	CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x2.5- 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	44.824	
93	CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x4- 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	60.926	
94	CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x6- 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	84.027	
95	CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x10- 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	127.087	
96	CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x16- 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	191.062	
97	CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x25- 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	286.99	
98	CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x35- 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	395.028	
99	CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x50- 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	540.051	
100	CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x70- 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	779.103	
101	CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x95- 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	1.060.792	
102	CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x120- 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	1.321.034	
103	CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x150- 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	1.637.120	
104	CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x185- 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	2.042.439	
105	CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x240- 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	2.648.634	

106	CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x300-0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	3.298.227	
IV	Đầu cáp - hộp đầu cáp					
1	Bộ đầu cáp ngầm 3 pha T-Plug 24kV - 3x25÷70mm2 kèm bộ tách 3 pha	bộ			14.617.800	
2	Bộ đầu cáp ngầm 3 pha T-Plug 24kV - 3x95÷240mm2 kèm bộ tách 3 pha	bộ			16.307.800	
3	Bộ đầu cáp ngầm 3 pha Elbow 24kV - 3x25÷70mm2 kèm bộ tách 3 pha	bộ			11.385.000	
4	Bộ đầu cáp ngầm 3 pha T-Plug 35kV- 3x240mm2 kèm bộ tách 3 pha	bộ			18.750.000	
5	Hộp nối cáp ngầm đồng 35kV- 3x240mm2	bộ			17.000.000	
6	Bộ đầu cáp ngầm 3 pha ngoài trời 35kV-3x240mm2 co nguội	bộ			12.900.000	
7	Bộ đầu cáp ngầm 3 pha ngoài trời 35kV-3x120mm2 co nguội	bộ			9.780.000	
8	Bộ đầu cáp ngầm 3 pha ngoài trời 24kV-3x50mm2 co nguội	bộ			5.688.000	
9	Bộ đầu cáp ngầm 3 pha ngoài trời 24kV-3x70mm2 co nguội	bộ			5.783.000	
10	Bộ đầu cáp ngầm 3 pha ngoài trời 24kV-3x240mm2 co nguội	bộ			6.879.600	
11	Hộp nối cáp ngầm trung thế 24kV đồng 3x240mm2	hộp			11.912.300	
12	Hộp nối cáp ngầm trung thế 24kV đồng - nhôm 3x240mm2	hộp			12.115.500	
13	Hộp nối cáp ngầm trung thế 24kV đồng 3x70mm2	hộp			8.735.000	
14	Hộp nối cáp ngầm hạ thế 150	hộp			5.400.000	
15	Hộp nối cáp ngầm hạ thế 120	hộp			4.840.000	
16	Hộp nối cáp ngầm hạ thế 95	hộp			4.570.000	
V	Đầu cột ECO					
1	Đầu cột đúc đỏ ECO - M16	cái	ECO - M16		16.140	
2	Đầu cột đúc đỏ ECO - M25	cái	ECO - M25		20.520	
3	Đầu cột đúc đỏ ECO - M35	cái	ECO - M35		26.220	
4	Đầu cột đúc đỏ ECO - M50	cái	ECO - M50		36.480	
5	Đầu cột đúc đỏ ECO - M70	cái	ECO - M70		48.450	
6	Đầu cột đúc đỏ ECO - M95	cái	ECO - M95		66.690	
7	Đầu cột đúc đỏ ECO - M120	cái	ECO - M120		83.220	
8	Đầu cột đúc đỏ ECO - M150	cái	ECO - M150		106.590	
9	Đầu cột đúc đỏ ECO - M185	cái	ECO - M185		129.960	
10	Đầu cột đúc đỏ ECO - M240	cái	ECO - M240		180.120	
11	Đầu cột đồng dài M thường ECO - M16	cái	ECO - M16		4.550	
12	Đầu cột đồng dài M thường ECO - M25	cái	ECO - M25		3.900	

13	Đầu cột đồng dài M thường ECO - M35	cái	ECO - M35	5.730	
14	Đầu cột đồng dài M thường ECO - M50	cái	ECO - M50	9.810	
15	Đầu cột đồng dài M thường ECO - M70	cái	ECO - M70	15.540	
16	Đầu cột đồng dài M thường ECO - M95	cái	ECO - M95	21.090	
17	Đầu cột đồng dài M thường ECO - M120	cái	ECO - M120	30.540	
18	Đầu cột đồng dài M thường ECO - M150	cái	ECO - M150	42.750	
19	Đầu cột đồng dài M thường ECO - M185	cái	ECO - M185	49.950	
20	Đầu cột đồng dài M thường ECO - M240	cái	ECO - M240	73.590	
21	Đầu cột đồng dài M thường ECO - M300	cái	ECO - M300	108.900	
33	Đầu cột đồng nhôm ECO - AU 25	cái	ECO - AU 25	40.200	
34	Đầu cột đồng nhôm ECO - AU 35	cái	ECO - AU 35	40.800	
35	Đầu cột đồng nhôm ECO - AU 50	cái	ECO - AU 50	64.800	
36	Đầu cột đồng nhôm ECO - AU 70	cái	ECO - AU 70	66.000	
37	Đầu cột đồng nhôm ECO - AU 95	cái	ECO - AU 95	67.200	
38	Đầu cột đồng nhôm ECO - AU 120	cái	ECO - AU 120	109.800	
39	Đầu cột đồng nhôm ECO - AU 150	cái	ECO - AU 150	111.900	
40	Đầu cột đồng nhôm ECO - AU 185	cái	ECO - AU 185	194.100	
41	Đầu cột đồng nhôm ECO - AU 240	cái	ECO - AU 240	197.700	
42	Đầu cột đồng nhôm ECO - AU 300	cái	ECO - AU 300	268.800	
43	Đầu cột đồng nhôm ECO - AU 400	cái	ECO - AU 400	341.700	
44	Đầu cột đồng đúc 2 lỗ ECO M240 - 2	cái	IEC 1238-1	383.500	
45	Đầu cột đồng đúc 2 lỗ ECO M300 - 2	cái	IEC 1238-1	641.400	
46	Đầu cột đồng đúc 2 lỗ ECO M400 - 2	cái	IEC 1238-1	769.200	
47	Đầu cột đồng đúc 2 lỗ ECO M500 - 2	cái	IEC 1238-1	949.800	
48	Đầu cột đồng đúc 2 lỗ ECO M630 - 2	cái	IEC 1238-1	1.566.600	
49	Ổng nối đồng hạ thế ON - M16	cái	IEC 1238-1	2.700	
50	Ổng nối đồng hạ thế ON - M25	cái	IEC 1238-1	3.000	
51	Ổng nối đồng hạ thế ON - M35	cái	IEC 1238-1	6.000	
52	Ổng nối đồng hạ thế ON - M50	cái	IEC 1238-1	8.600	
53	Ổng nối đồng hạ thế ON - M70	cái	IEC 1238-1	11.300	
54	Ổng nối đồng hạ thế ON - M95	cái	IEC 1238-1	18.600	
55	Ổng nối đồng hạ thế ON - M120	cái	IEC 1238-1	28.600	
56	Ổng nối đồng hạ thế ON - M150	cái	IEC 1238-1	36.600	
57	Ổng nối đồng hạ thế ON - M185	cái	IEC 1238-1	42.600	
58	Ổng nối đồng hạ thế ON - M240	cái	IEC 1238-1	63.200	
59	Ổng nối đồng hạ thế ON - M300	cái	IEC 1238-1	106.400	
60	Ổng nối đồng hạ thế ON - M400	cái	IEC 1238-1	146.300	
61	Ổng nối đồng hạ thế ON - M500	cái	IEC 1238-1	189.500	
VI	Phụ kiện đường dây ECO				
a	Giúp đa năng				

1	Ghép 3BL - A16-70	bộ	ECO	31.500
2	Ghép 3BL - A25-95	bộ	ECO	36.000
3	Ghép 3BL - A25-150	bộ	ECO	51.000
4	Ghép 3BL - A50-240	bộ	ECO	73.500
b	Kẹp xiết, boongtreo, ốp cột - mạ kẽm nhúng nóng			
1	Kẹp xiết 4x16-25, thép dày 3mm	bộ	ECO	45.000
2	Kẹp xiết 4x35-50, thép dày 3mm	bộ	ECO	72.000
3	Kẹp xiết 4x70-95, thép dày 3mm	bộ	ECO	79.500
4	Kẹp xiết 4x120-240, thép dày 3mm	bộ	ECO	93.000
5	Boongtreo 4x16-50, thép dày 3mm	cái	ECO	34.500
6	Boongtreo 4x70-120, thép dày 3mm	cái	ECO	34.500
7	Boongtreo 4x120-240, thép dày 3mm	cái	ECO	42.000
8	Ốp + móc Φ16 (KT 200*60*5mm)	bộ	ECO	66.000
9	Ốp + móc Φ16 (KT 153*92*3.2mm)	bộ	ECO	57.000
10	Ốp + móc Φ20 (KT 200*60*5mm)	bộ	ECO	76.500
11	Ốp + móc Φ20 (KT 153*92*3.2mm)	bộ	ECO	64.500
c	Khóa neo, khóa đỡ hợp kim nhôm đúc - ECO			
1	Khóa neo NLL-190 2 bulong	cái	ECO	204.400
2	Khóa neo NLL-230 2 bulong	cái	ECO	305.400
3	Khóa neo NLL-285 2 bulong	cái	ECO	449.700
4	Khóa neo NLL-320 2 bulong	cái	ECO	484.500
5	Khóa neo NLL-350 3 bulong	cái	ECO	754.300
6	Khóa đỡ - dây 16-70	cái	ECO	215.600
7	Khóa đỡ - dây 50-120	cái	ECO	334.100
8	Khóa đỡ - dây 120-185	cái	ECO	417.500
9	Khóa đỡ - dây 185-240	cái	ECO	566.700
10	Khóa đỡ - dây 240-300	cái	ECO	879.100
11	Khóa neo NLL-2 3BL	cái	ECO	409.500
12	Khóa neo NLL-3 4BL	cái	ECO	735.700
13	Khóa neo NLL-5 5BL	cái	ECO	1.408.500
VII	Đầu cáp - Hộp đầu cáp 3M			
a	Hộp đầu cáp 3 pha (co ngót nguội - 24KV)			
1	Hộp đầu cáp ngoài trời 3 pha -24kV 35mm ² (co ngót nguội)	bộ	3M	4.520.000
2	Hộp đầu cáp trong nhà 3 pha -24kV 35mm ² (co ngót nguội)	bộ	3M	3.800.000
3	Hộp đầu cáp ngoài trời 3 pha -24kV 50mm ² (co ngót nguội)	bộ	3M	4.520.000
4	Hộp đầu cáp trong nhà 3 pha -24kV 50mm ² (co ngót nguội)	bộ	3M	3.800.000
5	Hộp đầu cáp ngoài trời 3 pha -24kV 70mm ² (co ngót nguội)	bộ	3M	4.900.000
6	Hộp đầu cáp trong nhà 3 pha -24kV 70mm ² (co ngót nguội)	bộ	3M	4.135.000
7	Hộp đầu cáp ngoài trời 3 pha -24kV 95mm ² (co ngót nguội)	bộ	3M	5.020.000
8	Hộp đầu cáp trong nhà 3 pha -24kV 95mm ² (co ngót nguội)	bộ	3M	4.135.000
9	Hộp đầu cáp ngoài trời 3 pha -24kV 120mm ² (co ngót nguội)	bộ	3M	5.510.000

10	Hộp đầu cáp trong nhà 3 pha -24kV 120mm ² (co ngót nguội)	bộ	3M	5.050.000
11	Hộp đầu cáp ngoài trời 3 pha -24kV 240mm ² (co ngót nguội)	bộ	3M	6.170.000
12	Hộp đầu cáp trong nhà 3 pha -24kV 240mm ² (co ngót nguội)	bộ	3M	5.900.000
b	Hộp đầu cáp 3 pha (Co ngót nguội - 35kV)			
1	Hộp đầu cáp ngoài trời 3 pha -35kV 50mm ² (co ngót nguội)	bộ	3M	7.000.000
2	Hộp đầu cáp trong nhà 3 pha -35kV 50mm ² (co ngót nguội)	bộ	3M	6.000.000
3	Hộp đầu cáp ngoài trời 3 pha -35kV 70mm ² (co ngót nguội)	bộ	3M	7.000.000
4	Hộp đầu cáp trong nhà 3 pha -35kV 70mm ² (co ngót nguội)	bộ	3M	6.000.000
5	Hộp đầu cáp ngoài trời 3 pha -35kV 95mm ² (co ngót nguội)	bộ	3M	7.060.000
6	Hộp đầu cáp trong nhà 3 pha -35kV 95mm ² (co ngót nguội)	bộ	3M	6.100.000
7	Hộp đầu cáp ngoài trời 3 pha -35kV 120mm ² (co ngót nguội)	bộ	3M	7.880.000
8	Hộp đầu cáp trong nhà 3 pha -35kV 120mm ² (co ngót nguội)	bộ	3M	6.780.000
9	Hộp đầu cáp ngoài trời 3 pha -35kV 240mm ² (co ngót nguội)	bộ	3M	8.540.000
10	Hộp đầu cáp trong nhà 3 pha -35kV 240mm ² (co ngót nguội)	bộ	3M	7.000.000
c	Hộp nối cáp 3P 24kV - Loại quấn băng đồ nhựa Resin			
1	Hộp nối cáp 3P 24kV 3x50	bộ	3M	6.000.000
2	Hộp nối cáp 3P 24kV 3x70	bộ	3M	6.280.000
3	Hộp nối cáp 3P 24kV 3x95	bộ	3M	6.500.000
4	Hộp nối cáp 3P 24kV 3x120	bộ	3M	6.780.000
5	Hộp nối cáp 3P 24kV 3x240	bộ	3M	8.760.000
d	Hộp nối cáp 3P 35kV - Loại quấn băng đồ nhựa Resin			
1	Hộp nối cáp 3P 35kV 3x50	bộ	3M	8.160.000
2	Hộp nối cáp 3P 35kV 3x70	bộ	3M	8.540.000
3	Hộp nối cáp 3P 35kV 3x95	bộ	3M	9.425.000
4	Hộp nối cáp 3P 35kV 3x120	bộ	3M	9.920.000
5	Hộp nối cáp 3P 35kV 3x240	bộ	3M	13.120.000
e	Hộp nối cáp hạ thế			
1	Hộp nối cáp ngầm hạ thế 50	bộ	3M	4.840.000
2	Hộp nối cáp ngầm hạ thế 70	bộ	3M	4.840.000
3	Hộp nối cáp ngầm hạ thế 95	bộ	3M	4.840.000
4	Hộp nối cáp ngầm hạ thế 120	bộ	3M	4.840.000
5	Hộp nối cáp ngầm hạ thế 150	bộ	3M	5.985.000
6	Hộp nối cáp ngầm hạ thế 185	bộ	3M	5.985.000
7	Hộp nối cáp ngầm hạ thế 240	bộ	3M	5.985.000
8	Hộp nối cáp ngầm hạ thế 300	bộ	3M	5.985.000
e	Đầu cáp Elbow, teeplug			
1	Elbow connector 24kV-250A (50-95)	bộ	3M	6.200.000

2	Elbow connector 24kV-250A (120-150)	bộ		3M	6.500.000	
3	Tee Connector 24kV-630A (50-240)	bộ		3M	11.900.000	
4	Tee Connector 36kV-630A (150-240)	bộ		3M	12.300.000	

19. Giá bán sản phẩm dây và cáp điện CadiSun của Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình - Hà Nội

Giá trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại kho của công ty tại Km 35+400, Quốc lộ 5, xã Cẩm Điền, Cẩm Giàng, Hải Dương. Giá tại thời điểm Quý II/2020.

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Cấu trúc ruột dẫn		Giá bán lẻ (chưa VAT)	Ghi chú/Đóng gói
			Dây pha	Dây TT (nếu có)		m/lô hoặc Cuộn
			Số sợi/ĐK	Số sợi/ĐK		
Đồng trần						
1	CF 10	kg	7/Compact		265.099	15.000
2	CF 16	kg	7Compact		261.803	8.000
3	CF 25	kg	7Compact		261.710	4.000
4	CF 35	kg	7Compact		261.440	4.000
Cáp đồng đơn bọc cách điện PVC 90 độ C (tiêu chuẩn AS/NZS 5000: 1: 2005)						
1	CV 1x16 (V-75)	m	7/Compact		37.920	100
2	CV 1x25 (V-75)	m	7/Compact		58.621	100
3	CV 1x35 (V-75)	m	7/Compact		81.711	2.000
4	CV 1x50 (V-75)	m	7/Compact		112.574	2.000
5	CV 1x70 (V-75)	m	7/Compact		159.513	2.000
6	CV 1x95 (V-75)	m	7/Compact		222.396	2.000
Cáp đồng đơn bọc cách điện XLPE, vỏ bọc PVC						
1	CXV 1x50	m	7/compact		114.433	2.000
2	CXV 1x70	m	19/compact		161.826	2.000
3	CXV 1x95	m	19/compact		224.838	2.000
4	CXV 1x120	m	19/compact		281.740	1.000
5	CXV 1x150	m	19/compact		350.752	1.000
6	CXV 1x185	m	37/compact		436.114	1.000
7	CXV 1x240	m	37/compact		573.922	1.000
8	CXV 2x2.5	m	7/0.67		16.396	200
9	CXV 2x4	m	7/0.85		24.007	200
10	CXV 2x6	m	7/1.04		35.836	3.000
11	CXV 2x10	m	7/compact		54.893	2.000
12	CXV 3x4	m	7/0.85		36.615	2.000
13	CXV 3x6	m	7/1.05		51.666	2.000
14	CXV 3x2.5+1x1.5	m	7/0.67	7/0.52	29.755	2.000
15	CXV 3x4+1x2.5	m	7/0.85	7/0.67	43.828	2.000
16	CXV 3x6+1x4	m	7/1.05	7/0.85	62.484	2.000
17	CXV 3x10+1x6	m	7/Compact	7/1.05	95.676	1.000
18	CXV 3x16+1x10	m	7/Compact	7/Compact	147.729	1.000
19	CXV 3x25+1x16	m	7/Compact	7/Compact	226.331	1.000
20	CXV 3x35+1x16	m	7/Compact	7/Compact	297.094	1.000
21	CXV 3x35+1x25	m	7/Compact	7/Compact	319.175	1.000
22	CXV 3x50+1x25	m	7/Compact	7/Compact	414.209	1.000

23	CXV 3x50+1x35	m	7/Compact	7/Compact	438.126	1.000
24	CXV 3x70+1x35	m	19/Compact	7/Compact	583.784	1.000
25	CXV 3x70+1x50	m	19/Compact	7/Compact	615.066	1.000
26	CXV 3x95+1x50	m	19/Compact	7/Compact	799.989	1.000
27	CXV 3x95+1x70	m	19/Compact	9/Compact	848.607	1.000
28	CXV 3x120+1x70	m	19/Compact	9/Compact	1.021.723	500
29	CXV 3x120+1x95	m	19/Compact	9/Compact	1.085.109	500
30	CXV 3x150+1x70	m	19/Compact	9/Compact	1.230.936	500
31	CXV 3x150+1x95	m	19/Compact	9/Compact	1.294.178	500
32	CXV 3x150+1x120	m	19/Compact	9/Compact	1.352.920	500

Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, vỏ bọc PVC

1	CXV 4x4	m	7/0.85		47.203	2.000
2	CXV 4x6	m	7/1.05		67.507	2.000
3	CXV 4x10	m	7/compact		105.256	2.000
4	CXV 4x16	m	7/compact		160.412	1.000
5	CXV 4x25	m	7/compact		248.105	1.000
6	CXV 4x35	m	7/compact		342.598	1.000
7	CXV 4x50	m	7compact		470.375	1.000

Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, vỏ bọc PVC (Bảng DSTA)

1	DSTA 2x4	m	7/0.85		34.079	2.000
2	DSTA 2x6	m	7/1.05		45.610	2.000
3	DSTA 2x10	m	7/compact		65.956	2.000

Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, vỏ bọc PVC (Bảng DSTA)

1	DSTA 3x2.5+1x1.5	m	7/0.67	7/0.52	39.202	2.000
2	DSTA 3x4+1x2.5	m	7/0.85	7/0.67	54.264	2.000
3	DSTA 3x6+1x4	m	7/1.05	7/0.85	72.818	2.000
4	DSTA 3x10+1x6	m	7/compact	7/1.05	107.363	1.000
5	DSTA 3x16+1x10	m	7/compact	7/compact	160.804	1.000
6	DSTA 3x25+1x16	m	7/compact	7/compact	241.061	1.000
7	DSTA 3x35+1x16	m	7/compact	7/compact	313.146	1.000
8	DSTA 3x35+1x25	m	7/compact	7/compact	336.572	1.000
9	DSTA 3x50+1x25	m	7/compact	7/compact	433.718	1.000
10	DSTA 3x50+1x35	m	7/compact	7/compact	460.058	1.000
11	DSTA 3x70+1x35	m	19/compact	7/compact	627.684	1.000
12	DSTA 3x70+1x50	m	19/compact	7/compact	661.039	1.000
13	DSTA 3x95+1x50	m	19/compact	7/compact	851.393	500
14	DSTA 3x95+1x70	m	19/compact	9/compact	903.105	500
15	DSTA 4x4	m	7/0.85		57.545	2.000
16	DSTA 4x6	m	7/1.05		78.403	2.000
17	DSTA 4x10	m	7/compact		117.581	1.000
18	DSTA 4x16	m	7/compact		175.898	1.000
19	DSTA 4x25	m	7/compact		263.795	1.000
20	DSTA 4x35	m	7/compact		360.720	1.000
21	DSTA 4x50	m	7/compact		491.023	1.000
22	DSTA 4x70	m	19/compact		710.453	500
23	DSTA 4x95	m	19/compact		962.520	500

Dây Đơn mềm

Điện áp 300/500 V		m				
1	VCSF 1x0.75	m	30/0.177		2.300	200
2	VCSF 1x1.0	m	30/0.2		2.835	200
Điện áp 450/750 V		m				

3	VCSF 1x1.5	m	30/0.24		4.020	100
4	VCSF 1x2.5	m	50/0.24		6.496	100
5	VCSF 1x4.0	m	52/0.3		10.253	100
6	VCSF 1x6.0	m	80/0.3		15.645	100
7	VCSF 1x10.0	m	140/0.3		27.848	100
Cáp đồng đơn bọc cách điện PVC 90 độ C (Tiêu chuẩn AS/NZS 5000: 1: 2005)						
1	CV 1x1.5 (V-75)	m	7/0.52		4.198	100
2	CV 1x2.5 (V-75)	m	7/0.67		6.690	100
3	CV 1x4.0 (V-75)	m	7/0.85		10.464	100
4	CV 1x6.0 (V-75)	m	7/1.04		15.386	100
5	CV 1x10 (V-75)	m	7/compact		24.728	100
Dây tròn mềm 3 ruột						
1	VCTF 3x1.5	m	30/0.24		14.113	200
2	VCTF 3x2.5	m	50/0.24		22.986	200
3	VCTF 3x4.0	m	52/0.3		35.056	200
4	VCTF 3x6.0	m	80/0.3		52.851	200
Cáp nhôm trần lõi thép						
1	As 50/8.0	m	1/3.2	6/3.2	78.483	3.100
2	As 70/11	m	1/3.8	6/3.8	78.129	2.300
3	As 95/16	m	1/4.5	6/4.5	78.031	1.600
4	As 120/19	m	7/1.85	26/2.4	82.267	3.100
Cáp nhôm vặn xoắn ABC						
1	ABC 2x16	m	7/compact		13.318	2.000
2	ABC 2x25	m	7/compact		18.163	2.000
3	ABC 4x16	m	7/compact		25.368	2.000
4	ABC 4x25	m	7/compact		35.323	2.000
5	ABC 4x35	m	7/compact		45.486	1.500
6	ABC 4x50	m	7/compact		62.154	1.000
7	ABC 4x70	m	19/compact		85.583	800
8	ABC 4x95	m	19/compact		116.227	600
9	ABC 4x120	m	19/compact		142.868	500
10	ABC 4x150	m	19/compact		174.421	500
11	ABC 4x185	m	37/compact		217.319	500
12	ABC 4x240	m	37/compact		276.718	500
Cáp AsXE dùng cho điện áp đến 24kV						
Cách điện XLPE dày 2.5mm		m				
1	AsXE/S 50/8.0-2.5	m	1/3.2	6/3.2	41.256	2.000
2	AsXE/S 70/11-2.5	m	1/3.8	6/3.8	50.568	2.000
3	AsXE/S 95/16-2.5	m	1/4.5	6/4.5	62.726	2.000
4	AsXE/S 120/19-2.5	m	7/1.85	26/2.4	71.087	2.000
5	AsXE/S 150/19-2.5	m	7/1.85	24/2.8	81.824	1.000
Cáp AsXE dùng cho điện áp đến 35kV						
Cách điện XLPE dày 4.3mm						
1	AsXE/S 35/6.2-4.3	m	1/2.8	6/2.8	44.277	2.000
2	AsXE/S 50/8.0-4.3	m	1/3.2	6/3.2	50.573	2.000
3	AsXE/S 70/11-4.3	m	1/3.8	6/3.8	60.750	2.000
4	AsXE/S 95/16-4.3	m	1/4.5	6/4.5	74.268	2.000
5	AsXE/S 120/19-4.3	m	7/1.85	26/2.4	83.778	2.000
Điện áp sử dụng: 12/20(24)kV						
Quy cách sản phẩm: Cu/XLPE/CTS/PVC-W						
1	CXV/CTS-W 1x50 (24)kV	m	7/3.15		185.671	1.000
2	CXV/CTS-W 1x70 (24)kV	m	19/2.25		237.899	1.000

3	CXV/CTS-W 1x95 (24)kV	m	19/2.64		306.541	1.000
Điện áp sử dụng: 12/20(24)kV						
Quy cách sản phẩm: Cu/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC-W						
1	DATA/CTS-W 1x70 (24)kV	m	19/2.25		270.387	2.000
2	DATA/CTS-W 1x95 (24)kV	m	19/2.64		341.721	2.000
3	DATA/CTS-W 1x120 (24)kV	m	19/3.1		406.527	1.000
Quy cách sản phẩm: Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC-W						
Điện áp sử dụng: 12/20(24)kV						
1	DSTA/CTS-W 3x50 (24)kV	m	7/3.15		666.424	750
2	DSTA/CTS-W 3x70 (24)kV	m	19/2.25		833.503	750
3	DSTA/CTS-W 3x95 (24)kV	m	19/2.64		1.049.488	500
4	DSTA/CTS-W 3x120 (24)kV	m	19/3.1		1.246.572	500
5	DSTA/CTS-W 3x150 (24)kV	m	19/3.25		1.479.607	250
6	DSTA/CTS-W 3x185 (24)kV	m	37/2.8		1.776.663	250
7	DSTA/CTS-W 3x240 (24)kV	m	37/3.1		2.280.514	250
Quy cách sản phẩm: Cu/XLPE/CTS/PVC-W						
Điện áp sử dụng: 20/35(40.5)kV						
1	CXV/CTS-W 1x50 (40.5)kV	m	7/3.15		217.783	1.000
2	CXV/CTS-W 1x70 (40.5)kV	m	19/2.25		272.663	1.000
3	CXV/CTS-W 1x95 (40.5)kV	m	19/2.64		342.985	1.000
4	CXV/CTS-W 1x120 (40.5)kV	m	19/3.1		407.826	1.000
5	CXV/CTS-W 1x150 (40.5)kV	m	19/3.25		481.239	1.000
Quy cách sản phẩm: Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC-W						
1	DSTA/CTS-W 3x50 (40.5)kV	m	7/3.15		802.494	500
2	DSTA/CTS-W 3x70 (40.5)kV	m	19/2.25		979.220	500
3	DSTA/CTS-W 3x95 (40.5)kV	m	19/2.64		1.251.013	250
4	DSTA/CTS-W 3x120 (40.5)kV	m	19/3.1		1.455.498	250
5	DSTA/CTS-W 3x150 (40.5)kV	m	19/3.25		1.689.476	250
6	DSTA/CTS-W 3x185 (40.5)kV	m	37/2.8		1.994.761	250
7	DSTA/CTS-W 3x240 (40.5)kV	m	37/3.1		2.466.027	250
Cáp chống cháy.						
Quy cách sản phẩm: Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC * điện áp: 0.6/1KV						
1	FRN-CXV 1x35	m	7/compact		89.924	2.000
2	FRN-CXV 1x50	m	7/compact		122.058	2.000
3	FRN-CXV 1x70	m	19/compact		170.248	2.000
4	FRN-CXV 1x95	m	19/compact		234.858	1.000
5	FRN-CXV 2x4.0 (Đặc)	m	7/0.85		32.878	3.000
6	FRN-CXV 2x6.0	m	7/1.04		43.806	2.000
7	FRN-CXV 2x10	m	7/compact		63.142	2.000
8	FRN-CXV 2x16	m	7/compact		92.310	2.000
9	FRN-CXV 3x1.5	m	7/0.52		24.735	2.000
10	FRN-CXV 3x2.5	m	7/0.67		33.180	2.000
11	FRN-CXV 3x4.0	m	7/0.85		46.330	2.000
12	FRN-CXV 3x6.0	m	7/1.04		62.791	2.000
13	FRN-CXV 3x2.5+1x1.5	m	7/0.67	7/0.52	39.423	2.000
14	FRN-CXV 3x4.0+1x2.5	m	7/0.85	7/0.67	55.369	2.000
15	FRN-CXV 3x6.0+1x4.0	m	7/1.04	7/0.85	75.702	1.000
16	FRN-CXV 3x10x1x6.0	m	7/compact	7/1.04	109.970	1.000
17	FRN-CXV 3x16+1x10	m	7/compact	7compact	163.940	1.000
18	FRN-CXV 3x25+1x16	m	7/compact	7compact	245.986	1.000
19	FRN-CXV 4x1.5	m	7/0.52		30.384	2.000
20	FRN-CXV 4x2.5	m	7/0.67		42.254	2.000

21	FRN-CXV 4x4.0	m	7/0.85		58.989	2.000
22	FRN-CXV 4x6.0	m	7/1.04		81.157	2.000
23	FRN-CXV 4x10	m	7/compact		119.454	1.000
24	FRN-CXV 4x16	m	7/compact		176.841	1.000
25	FRN-CXV 4x25	m	7/compact		269.369	1.000

20. Giá bán của Công Ty cổ phần Công nghiệp INVICO - Thanh Trì, Hà Nội

Giá bán tại kho Công ty Invico - Thuận Thành, Bắc Ninh) giá bán tại thời điểm Quý II/2020

TT	Danh mục vật tư, thiết bị	Đơn vị tính	Thông số kỹ thuật	Xuất xứ	Giá chưa VAT (đồng)
Sản xuất theo tiêu chuẩn IEC60439-1, IEC60529, Quy phạm trang bị điện 2006					
1	Tủ điện 9 công tơ không có MCCB phân đoạn, KT: 1250x600x500mm (trọn bộ)	tủ			20.340.000
	<i>Các bộ phận chính cấu thành:</i>				
1.1	Vỏ tủ điện	cái	+ KT: 1250*600*500mm tôn 2,0mm + Vỏ tủ được làm bằng tôn dày 2,0mm, toàn bộ sơn tĩnh điện màu ghi sáng, các mối hàn đảm bảo đẹp và không bị lộ. Tủ là loại để ngoài trời, có khả năng chống nước. + Dùng cho tủ 9 công tơ + Cánh tủ mở 1 phía trước, 2 lớp cánh	INVICO	12.850.000
1.2	Aptomat tổng 3P 150A (200A)	cái	ABS203c, 42kA	LS	2.340.000
1.3	Thanh cái đồng 400A	bộ	Mạ thiếc kích thước 3x(1-40*5mm), mỗi thanh dài	Malaysia	720.000
1.4	Thanh cái đồng cực trên + cực dưới MCCB 150A nối với thanh cái 400A và thanh cái 150A	bộ	Mạ thiếc kích thước 3x(1-20*5mm)	Malaysia	630.000
1.5	Thanh cái đồng 150A	bộ	Mạ thiếc kích thước 3x(1-25*5mm) mỗi thanh dài	Malaysia	450.000
1.6	Thanh cái đồng trung tính	bộ	Mạ thiếc KT: 1-25*4mm	Malaysia	100.000
1.7	Thanh cái đồng tiếp địa	bộ	Mạ thiếc KT: 1-20*3mm	Malaysia	50.000
1.8	Tấm phíp ngăn lắp công tơ	lô	Bảng phíp sừng, dày 5mm	Việt Nam	450.000
1.9	Ổ khóa + chìa	bộ	03 bộ khóa	Việt Nam	360.000
1.10	Dây 1x10mm ² đầu công tơ và phụ kiện (Tên tủ, thang máng, đầu cos, co ngót, dây điều khiển, sứ đỡ thanh cái, bu lông....)	lô		Việt Nam	790.000
1.11	Đế tủ	bộ	Gia công bằng thép mạ kẽm nhúng nóng dày 3mm	INVICO	350.000
2	Tủ điện công tơ - 200A KT: 1250x600x500mm (9 công tơ)	tủ			20.250.000
	<i>Các bộ phận chính cấu thành:</i>				

2.1	Vỏ tủ điện	cái	+ Kích thước 1250*600*500mm tôn 2,0mm + Vỏ tủ được làm bằng tôn dày 2,0mm, toàn bộ sơn tĩnh điện màu ghi sáng, các mối hàn đảm bảo đẹp và không bị lộ. + Dùng cho tủ 9 công tơ + Cánh tủ mở 1 phía trước, 2 lớp cánh	INVICO	12.850.000
2.2	Aptomat tổng 3P 200A	cái	ABS203c, 42kA	LS	2.250.000
2.3	Thanh cái đồng 400A	bộ	Mạ thiếc kích thước 3x(1- 40*5mm), mỗi thanh dài	Malaysia	720.000
2.4	Thanh cái đồng cực trên + cực dưới MCCB 150A nối với thanh cái 400A và thanh cái 150A	bộ	Mạ thiếc kích thước 3x(1-20	Malaysia	630.000
2.5	Thanh cái đồng 150A	bộ	Mạ thiếc kích thước 3x(1- 25*5mm) mỗi thanh dài	Malaysia	450.000
2.6	Thanh cái đồng trung tính	bộ	Mạ thiếc kích thước 1- 25*4mm	Malaysia	100.000
2.7	Thanh cái đồng tiếp địa	bộ	Mạ thiếc kích thước 1- 20*3mm	Malaysia	50.000
2.8	Tấm phíp ngăn lắp công tơ	lô	Bảng phíp sừng, dày 5mm	Việt Nam	450.000
2.9	Ổ khóa + chìa	bộ	03 bộ khóa	Việt Nam	360.000
2.10	Dây 1x10mm ² đầu công tơ và phụ kiện (Tên tủ, thang máng, đầu cos, co ngót, dây điều khiển, sứ đỡ thanh cái, bu lông....)	lô		Việt Nam	790.000
2.11	Đế tủ	bộ	Bảng thép mạ kẽm nhúng nóng dày 3mm	INVICO	350.000
3	Tủ điện 9 công tơ có MCCB phân đoạn, KT: 1250x600x500mm <i>Các bộ phận chính cấu thành:</i>	tủ			23.930.000
3.1	Vỏ tủ điện	cái	+ Kích thước C1250*R600*S500mm tôn 2,0mm + Vỏ tủ được làm bằng tôn dày 2,0mm, toàn bộ sơn tĩnh điện màu ghi sáng + Dùng cho tủ 9 công tơ + Cánh tủ mở 1 phía trước, 2 lớp cánh	INVICO	12.850.000
3.2	Aptomat phân đoạn 3P 250A	cái	ABS203c, 42kA	LS	2.340.000
3.3	Aptomat tổng 3P 150A	cái	ABS203c, 42kA	LS	2.340.000
3.4	Thanh cái đồng 400A	bộ	Mạ thiếc KT: 3x(1- 40*5mm), mỗi thanh dài 450mm	Malaysia	720.000
3.5	Thanh cái đồng cực trên + cực dưới MCCB 150A và 250A nối với thanh cái 400A và thanh cái 150A	bộ	Mạ thiếc kích thước: 3x (1-20*5mm)	Malaysia	950.000

3.6	Thanh cái đồng 150A	bộ	Mạ thiếc kích thước 3x (1-25*5mm) mỗi thanh dài 300mm	Malaysia	450.000
3.7	Thanh cái đồng trung tính	bộ	Mạ thiếc kích thước 1-25*4mm	Malaysia	100.000
3.8	Thanh cái đồng tiếp địa	bộ	Mạ thiếc kích thước 1-20*3mm	Malaysia	50.000
3.9	Tấm phíp ngăn lắp công tơ	lô	Bảng phíp sừng, dày 5mm	Việt Nam	450.000
3.10	Ổ khóa + chìa	bộ		Việt Nam	360.000
3.11	Dây 1x10mm2 đầu công tơ và phụ kiện (Tên tủ, thang máng, đầu cos, co ngót, dây điều khiển, sứ đỡ thanh cái, bu lông....)	lô		Việt Nam	1.220.000
3.12	Đế tủ	bộ	Bảng thép mạ kẽm nhúng nóng dày 3mm	INVICO	350.000
4	Tủ điện 9 công tơ có MCCB phân đoạn 300A, KT: 1250x600x500mm	tủ			26.740.000
	<i>Các bộ phận chính cấu thành:</i>				
4.1	Vỏ tủ điện	cái	+ Kích thước C1250*R600*S500mm tôn 2,0mm + Vỏ tủ được làm bằng tôn dày 2,0mm, toàn bộ sơn tĩnh điện màu ghi sáng, + Dùng cho tủ 9 công tơ + Cánh tủ mở 1 phía trước, 2 lớp cánh	INVICO	12.850.000
4.2	Aptomat phân đoạn 3P 300A	cái	ABS403c, 65kA	LS	5.150.000
4.3	Aptomat tổng 3P 150A	cái	ABS203c, 42kA	LS	2.340.000
4.4	Thanh cái đồng 400A	bộ	Mạ thiếc kích thước 3x(1-40*5mm), mỗi thanh dài 450mm	Malaysia	720.000
4.5	Thanh cái đồng cực trên + cực dưới MCCB 150A và 250A nối với thanh cái 400A và thanh cái 150A	bộ	Mạ thiếc kích thước 3x(1-20*5mm)	Malaysia	950.000
4.6	Thanh cái đồng 150A	bộ	Mạ thiếc kích thước 3x(1-25*5mm) mỗi thanh dài 300mm	Malaysia	450.000
4.7	Thanh cái đồng trung tính	bộ	Mạ thiếc KT: 1-25*4mm	Malaysia	100.000
4.8	Thanh cái đồng tiếp địa	bộ	Mạ thiếc KT 1-20*3mm	Malaysia	50.000
4.9	Tấm phíp ngăn lắp công tơ	lô	Bảng phíp sừng, dày 5mm	Việt Nam	450.000
4.10	Ổ khóa + chìa	bộ		Việt Nam	360.000
4.11	Dây 1x10mm2 đầu công tơ và phụ kiện (Tên tủ, thang máng, đầu cos, co ngót, dây điều khiển, sứ đỡ thanh cái....)	lô		Việt Nam	1.220.000
4.12	Đế tủ	bộ	Bảng thép mạ kẽm nhúng nóng dày 3mm	INVICO	350.000

5	Trụ thép đỡ máy biến áp kèm tủ điện hạ thế 0,4kV-1000A và phụ kiện	bộ	-Khung vỏ tủ , loại 2 lớp cánh sơn tĩnh điện ghi sáng, có ngăn chống tồn thất + Tôn khung chính: 3mm + Tôn đế, giá chịu lực, góc chịu lực: 10mm + Tôn thang máng, hộp chụp cực MBA: 2,0mm + Dùng để đặt MBA, đã có hộp chụp cực MBA và thang cáp cao thế, hạ thế - Aptomat tổng 1000A - Aptomat nhánh (theo phụ tải) - Hệ thống đồng thanh cái - Hệ thống đo lường, hiển thị - Phụ kiện đấu nối trong trụ	INVICO	186.000.000
6	Trụ thép đỡ máy biến áp kèm tủ điện hạ thế 0,4kV-630A và phụ kiện	bộ	-Khung vỏ tủ , loại 2 lớp cánh sơn tĩnh điện ghi sáng, có ngăn chống tồn thất + Tôn khung chính: 3mm + Tôn đế, giá chịu lực, góc chịu lực: 10mm + Tôn thang máng, hộp chụp cực MBA: 2,0mm + Dùng để đặt MBA, đã có hộp chụp cực MBA và thang cáp cao thế, hạ thế - Aptomat tổng 630A - Aptomat nhánh (theo phụ tải) - Hệ thống đồng thanh cái - Hệ thống đo lường, hiển thị	INVICO	174.059.130
7	Trụ thép đỡ máy biến áp kèm tủ điện hạ thế 0,4kV-400A và phụ kiện	bộ	-Khung vỏ tủ, loại 2 lớp cánh sơn tĩnh điện ghi sáng, có ngăn chống tồn thất + Tôn khung chính: 3mm + Tôn đế, giá chịu lực, góc chịu lực: 10mm + Tôn thang máng, hộp chụp cực MBA: 2,0mm + Dùng để đặt MBA, đã có hộp chụp cực MBA và thang cáp cao thế, hạ thế - Aptomat tổng 400A - Aptomat nhánh (theo phụ tải) - Hệ thống đồng thanh cái - Hệ thống đo lường, hiển thị - Phụ kiện đấu nối trong trụ	INVICO	167.000.000

#	8	Tủ điện hạ thế tổng	tủ	- Khung vỏ tủ, loại 2 lớp cánh sơn tĩnh điện ghi sáng, có ngăn chống ồn thất + Tôn khung chính: 1,5-2mm - Aptomat tổng 630-800A - Aptomat nhánh (theo phụ tải) - Hệ thống đồng thanh cái - Hệ thống đo lường, hiển thị - Phụ kiện đầu nối trong tủ	INVICO	42.972.000
	9	Vỏ tủ RMU-24kV, 03 ngăn sơn tĩnh điện, lắp đặt ngoài trời	bộ	Sản xuất bằng tôn dày 2mm2, sơn tĩnh điện ghi sáng ngoài nhà, loại 1 lớp cánh ngoài trời đặt bệ, kích thước dự kiến C1600xR1400xS1000mm	INVICO	15.600.000
	10	Vỏ tủ RMU-24kV, 04 ngăn sơn tĩnh điện, lắp đặt ngoài trời	bộ	Sản xuất bằng tôn dày 2mm2, sơn tĩnh điện ghi sáng ngoài nhà, loại 1 lớp cánh ngoài trời đặt bệ, kích thước dự kiến 600x2000x1000mm	INVICO	19.560.000
	11	Hộp máng cáp phía cao thế và hạ thế	cái	Sản xuất bằng tôn dày 2mm2, sơn tĩnh điện ghi sáng ngoài nhà, kích thước tùy thuộc vào máy biến áp	INVICO	3.800.000
	12	Hộp che đầu cực máy biến áp loại 1	bộ	Sản xuất bằng tôn dày 2mm2, sơn tĩnh điện ghi sáng ngoài nhà, kích thước tùy thuộc vào máy biến áp	INVICO	2.750.000
	13	Hộp che đầu cực máy biến áp loại 2	bộ	Sản xuất bằng tôn dày 2mm2, sơn tĩnh điện ghi sáng ngoài nhà, kích thước tùy thuộc vào máy biến áp	INVICO	3.180.000

21. Giá bán sản phẩm của công ty TNHH thương mại Tam Kim - Hà Nội

Giá bán trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Giá bán Quý II/2020.

STT	Danh mục vật tư	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Mã ký hiệu	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
1	Mặt 1/2/3 lỗ - Roman	cái	TCVN	RQ301/2/3	16.000	
2	Ố đơn 3 châu đa năng - Roman	cái	7722:2009	RQ360	62.000	
3	Ố đôi 3 châu đa năng - Roman	cái	"	RQ370	76.000	
4	Hạt một chiều - Roman	cái	"	RQ8610	11.000	
5	Hạt hai chiều - Roman	cái	"	RQ8620	20.500	
6	Hạt 20A - Roman	cái	"	RQ8640	76.000	
7	Ố đôi 3 châu âm sàn - Roman	cái	"	R6892	840.000	
8	Aptomat 1 cực 6,10,16,10,25,32,40A-T9 Roman	cái	"	RA106-RA140	66.500	
9	Aptomat 1 cực 50,63A-T9 Roman	cái	"	RA150-163	76.000	
10	Aptomat 2 cực 6,10,16,10,25,32,40A-T9 Roman	cái	"	RA206-RA240	133.000	

11	Aptomatt 2 cực 50,63A-T9 Roman	cái	"	RA250-263	152.000	
12	Tủ aptomat 6P Roman	cái	"	RA6P	134.000	
13	Tủ aptomat 9P Roman	cái	"	RA9P	202.000	
14	Tủ aptomat 12P Roman	cái	"	RA12P	270.000	
15	Quạt thông gió âm trần sải cánh 15 - Roman	cái	"	RCF20T	410.000	
16	Quạt thông gió âm trần sải cánh 20 - Roman	cái	"	RCF25T	458.000	
17	Ống luồn tròn PVC phi 16 - Roman (2.92m/cây)	cây	"	R9016W	19.500	
18	Ống luồn tròn PVC phi 20 - Roman (2.92m/cây)	cây	"	R9020W	27.000	
19	Ống luồn tròn PVC phi 25 - Roman (2.92m/cây)	cây	"	R9025W	39.500	
20	Ống luồn tròn PVC phi 32 - Roman (2.92m/cây)	cây	"	R9032W	79.000	
21	Bộ đèn mica siêu mỏng 1.2m ánh sáng trắng	cái	"	LB9010W/36	245.000	
22	Bộ đèn mica led chống thấm 1.2m ánh sáng trắng	cái	"	LB9016W/40	425.000	
23	Máng đèn gắn tường đôi 1.2m led 2x19w	cái	"	ELB8DT12 0.2+ELB80 12/20w	346.000	đã bao gồm bóng Led
24	Máng đèn 1.2m đơn led 19w - Roman	cái	"	ELB8DT12 0.1+ELB80 12/20w	192.000	đã bao gồm bóng Led
25	Máng đèn 0.6m đơn led 10w - Roman	cái	"	ELB8DT60 .1+ELB801 2/10w	138.000	đã bao gồm bóng Led
26	Máng đèn âm trần có choá bằng nhôm phản quang cao cấp 2b*1.2m lắp bóng led - Roman	cái	"	R2120ANG	891.000	đã bao gồm bóng Led
27	Máng đèn âm trần có choá bằng nhôm phản quang cao cấp 3b*0.6m lắp bóng led- Roman	cái	"	R360ANG	781.000	đã bao gồm bóng Led
28	Máng đèn âm trần có choá bằng nhôm phản quang cao cấp 3b*1.2m lắp bóng led- Roman	cái	"	R3120ANG	1.362.000	đã bao gồm bóng Led
29	Bộ máng âm trần led 600x600-42w - Roman	cái	"	RANG6060 /42w	825.000	
30	Bộ máng âm trần led 300x1200-42w - Roman	cái	"	RANG3012 0/42w	875.000	
31	Đèn Panel Led 36W - 600*600mm - Roman	cái	"	ELW101/606 036W	1.300.000	
32	Đèn Panel Led 40W - 1200*300mm - Roman	cái	"	ELW101/301 2040W	1.350.000	
33	Đèn downlight siêu mỏng D110-6w Roman	cái	"	ELD3018/6w	92.000	
34	Đèn downlight siêu mỏng D120-7w Roman	cái	"	ELD3018/7w	120.000	
35	Đèn downlight siêu mỏng D150-9w Roman	cái	"	ELD3018/9w	130.000	

36	Đèn downlight siêu mỏng D170-12w Roman	cái	"	ELD3018/12w	156.000	
37	Đèn ốp trần trần panel lắp nổi 12w - Roman	cái	"	ELD8007S/12w	164.000	
38	Đèn ốp trần trần panel lắp nổi 18w - Roman	cái	"	ELD8007S/18w	190.000	
39	Đèn ốp trần trần panel lắp nổi 24w - Roman	cái	"	ELD8007S/24w	303.000	
40	Đèn ốp trần led 12w D300 - Roman	cái	"	ELT6003/12w	235.000	
41	Đèn ốp trần led 12w chống hơi nướcRoman	cái	"	ELT7035/12W	254.000	
42	Đèn gương led 9w ánh sáng trung tính Roman	cái	"	EML6019/9D	342.000	
43	Đèn tường nhựa led 10w Roman	cái	"	ELT7046/10w	205.000	
44	Đèn exit Roman	cái	"	EXE2008C	288.000	
45	Đèn sự cổ Roman	cái	"	EXL6005L	520.000	
46	Đèn nhà xưởng led 100w ánh sáng trắng Roman	cái	"	ELW3007/100W	2.800.000	
47	Đèn nhà xưởng led 150w ánh sáng trắng Roman	cái	"	ELW3007/150W	3.650.000	

22. Giá bán của Công ty trách nhiệm hữu hạn Thiết bị điện nước Phúc Hà - Hà Nội

Giá bán trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Quý II/2020.

A- Giá bán ống và phụ kiện nhựa chịu nhiệt tiêu chuẩn Đức DEKKO 25 (Ống hàn nhiệt)

TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách, kích thước	Tiêu chuẩn, ký hiệu	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	Ống nhựa PPR - PN10 (Ống hàn nhiệt)					
1	φ20 mm	m	dày 2,3mm	Tiêu chuẩn DIN 8077-8078 của CHLB Đức	21.273	
2	φ25 mm	m	dày 2,8mm		37.818	
3	φ32mm	m	dày 2,9mm		49.182	
4	φ40mm	m	dày 3,7mm		65.909	
5	φ50mm	m	dày 4,6mm		96.636	
6	φ63mm	m	dày 5,8mm		154.091	
7	φ75mm	m	dày 6,8mm		215.182	
8	φ90mm	m	dày 8,2mm		312.182	
9	φ110mm	m	dày 10mm	"	499.273	
10	φ125mm	m	dày 11,4mm	"	618.182	
11	φ140mm	m	dày 12,7mm	"	763.182	
12	φ160mm	m	dày 14,6mm	"	1.037.273	
13	φ180mm	m	dày 16,4mm	"	1.261.818	
14	φ200mm	m	dày 18,2mm	"	1.570.000	
II	Ống nhựa PPR - PN20 (ống hàn nhiệt)					
1	φ20 mm	m	dày 3,4mm	"	26.273	
2	φ25 mm	m	dày 4,2mm	"	46.455	
3	φ32mm	m	dày 5,4mm	"	67.818	

4	φ40mm	m	dày 6,7mm	"	105.000
5	φ50mm	m	dày 8,3mm	"	163.273
6	φ63mm	m	dày 10,5mm	"	257.727
7	φ75mm	m	dày 12,5mm	"	365.455
8	φ90mm	m	dày 15mm	"	532.545
9	φ110mm	m	dày 18,3mm	"	788.455
10	φ125mm	m	dày 20,8mm	"	1.016.727
11	φ140mm	m	dày 23,3mm	"	1.282.364
12	φ160mm	m	dày 26,6mm	"	1.702.545
13	φ180mm	m	dày 29mm	"	2.789.364
14	φ200mm	m	dày 33,2mm	"	3.465.000
III Ống nhựa PPR - PN25 (ống hàn nhiệt)					
1	φ20 mm	m	dày 4,1mm	"	30.455
2	φ25 mm	m	dày 5,1mm	"	50.455
3	φ32mm	m	dày 6,5mm	"	77.545
4	φ40mm	m	dày 8,1mm	"	119.818
5	φ50mm	m	dày 10,1mm	"	186.182
6	φ63mm	m	dày 12,7mm	"	299.455
7	φ75mm	m	dày 15,1mm	"	420.818
8	φ90mm	m	dày 18,1mm	"	603.273
9	φ110mm	m	dày 22,1mm	"	905.636
10	φ125mm	m	dày 25,1mm	"	1.217.182
11	φ140mm	m	dày 28,1mm	"	1.596.364
12	φ160mm	m	dày 32,1mm	"	2.076.909
IV Ống tránh					
1	φ20mm	cái		"	13.636
2	φ25mm	cái		"	22.727
Cút 90°					
1	φ20mm	cái		"	5.273
2	φ25mm	cái		"	7.000
3	φ32mm	cái		"	12.182
4	φ40mm	cái		"	20.182
5	φ50mm	cái		"	35.091
6	φ63mm	cái		"	107.545
7	φ75mm	cái		"	140.273
8	φ90mm	cái		"	220.182
9	φ110mm	cái		"	397.636
V Măng sông					
1	φ20mm	cái		"	2.818
2	φ25mm	cái		"	4.727
3	φ32mm	cái		"	7.273

4	φ40mm	cái	"	11.636
5	φ50mm	cái	"	21.182
6	φ63mm	cái	"	44.273
7	φ75mm	cái	"	70.091
8	φ90mm	cái	"	118.636
9	φ110mm	cái	"	192.364
VI Chéch 45°				
1	φ20mm	cái	"	4.364
2	φ25mm	cái	"	7.000
3	φ32mm	cái	"	10.545
4	φ40mm	cái	"	21.000
5	φ50mm	cái	"	40.091
6	φ63mm	cái	"	93.000
7	φ75mm	cái	"	141.182
8	φ90mm	cái	"	176.091
9	φ110mm	cái	"	292.818
VII Tê				
1	φ20mm	cái	"	6.182
2	φ25mm	cái	"	9.545
3	φ32mm	cái	"	15.727
4	φ40mm	cái	"	25.182
5	φ50mm	cái	"	50.364
6	φ63mm	cái	"	120.909
7	φ75mm	cái	"	151.273
8	φ90mm	cái	"	239.091
9	φ110mm	cái	"	422.727
VIII Côn thu				
1	φ25mm	cái	"	4.364
2	φ32mm	cái	"	6.182
3	φ40mm	cái	"	9.545
4	φ50mm	cái	"	17.182
5	φ63mm	cái	"	33.273
6	φ75mm	cái	"	58.091
7	φ90mm	cái	"	94.273
8	φ110mm	cái	"	166.909
IX Tê thu				
1	φ25mm	cái	"	9.545
2	φ32mm	cái	"	16.818

3	φ40mm	cái	"	37.000
4	φ50mm	cái	"	65.727
5	φ63mm	cái	"	114.273
6	φ75mm	cái	"	156.455
7	φ90mm	cái	"	243.818
8	φ110mm	cái	"	411.727
X Bịt				
1	φ20mm	cái	"	2.636
2	φ25mm	cái	"	4.545
3	φ32mm	cái	"	6.182
4	φ40mm	cái	"	8.909
XI Mặt bích				
1	φ50mm	cái	"	27.364
2	φ63mm	cái	"	34.818
3	φ75mm	cái	"	57.455
4	φ90mm	cái	"	89.818
5	φ110mm	cái	"	133.182
XII Cút ren trong 90°				
1	φ20*1/2mm	cái	"	38.455
2	φ25*1/2mm	cái	"	43.636
3	φ25*3/4mm	cái	"	58.818
4	φ32*1mm	cái	"	108.636
XIII Cút ren ngoài 90°				
1	φ20*1/2mm	cái	"	54.091
2	φ25*1/2mm	cái	"	61.182
3	φ25*3/4mm	cái	"	75.909
4	φ32*1mm	cái	"	115.091
XIV Măng sông ren trong				
1	φ20*1/2mm	cái	"	34.545
2	φ25*1/2mm	cái	"	42.727
3	φ25*3/4mm	cái	"	47.182
4	φ32*1mm	cái	"	76.818
5	φ40*1 1/4mm	cái	"	200.455
6	φ50*1 1/2mm	cái	"	271.000
7	φ63*2mm	cái	"	511.364
XV Măng sông ren ngoài				
1	φ20*1/2mm	cái	"	43.818

2	φ25*1/2mm	cái	"	51.182
3	φ25*3/4mm	cái	"	61.364
4	φ32*1mm	cái	"	90.364
5	φ40*1 1/4mm	cái	"	275.455
6	φ50*1 1/2mm	cái	"	343.636
7	φ63*2mm	cái	"	554.545
XVI Tê ren trong				
1	φ20*1/2mm	cái	"	38.727
2	φ25*1/2mm	cái	"	41.455
3	φ25*3/4mm	cái	"	60.455
XVII Tê ren ngoài				
1	φ20*1/2mm	cái	"	47.818
2	φ25*1/2mm	cái	"	51.818
3	φ25*3/4mm	cái	"	65.909
XIX Rắc co ren ngoài				
1	φ20*1/2mm	cái	"	87.818
2	φ25*1/2mm	cái	"	131.455
3	φ25*3/4mm	cái	"	219.182
4	φ32*1mm	cái	"	345.455
5	φ40*1 1/4mm	cái	"	550.909
6	φ50*1 1/2mm	cái	"	767.091
XX Rắc co ren trong				
1	φ20*1/2mm	cái	"	82.364
XXI Van cửa hàm ếch tay nhựa				
1	φ20mm	cái	"	135.455
2	φ25mm	cái	"	186.000
3	φ32mm	cái	"	213.364
4	φ40mm	cái	"	328.727
5	φ50mm	cái	"	544.091
XXII Van cửa đồng tay nhựa				
1	φ20mm	cái	"	181.364
2	φ25mm	cái	"	211.909
3	φ32mm	cái	"	300.727
4	φ40mm	cái	"	504.545
5	φ50mm	cái	"	777.273
6	φ63mm	cái	"	1.209.091
XXIII Van bi tay ba cạnh				
1	φ20mm	cái	"	356.000
2	φ25mm	cái	"	375.909

XXIV	Van bi rắc co				
1	φ40mm	cái		"	454.545
2	φ50mm	cái		"	590.909
XXV	Van bi nhựa				
1	φ20mm	cái		"	161.364
2	φ25mm	cái		"	216.545
XXVI	Rắc co				
1	φ20mm	cái		"	34.636
2	φ25mm	cái		"	53.818
3	φ32mm	cái		"	78.182
4	φ40mm	cái		"	86.364
5	φ50mm	cái		"	131.909
XXVIII	Bộ máy hàn				
1	φ20mm - φ50mm	cái		"	1.090.909
2	φ63mm - φ110mm	cái		"	2.000.000
XXIX	Đầu hàn				
1	φ20mm - φ25mm	cái		"	20.000
2	φ32mm - φ40mm	cái		"	40.000
3	φ50mm	cái		"	50.000
4	φ63mm	cái		"	80.000
5	φ75mm	cái		"	120.000
6	φ90mm	cái		"	150.000
7	φ110mm	cái		"	170.000

23. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Cơ điện Trần Phú

Giá bán trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Giá bán từ ngày 01/5/2020

TT	Danh mục vật tư xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Điện áp	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	DÂY ĐƠN - Cu/PVC (ruột đồng, cách điện PVC), màu dây (đỏ, xanh, vàng, tiếp địa)					
1	VCm - Đơn 1x0,75 mm ²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	300/500V	2.870	
2	VCm - Đơn 1x1,0 mm ²	m		300/500V	3.670	
3	VCm - Đơn 1x1,5 mm ²	m		450/750V	5.430	
4	VCm - Đơn 1x2,5 mm ²	m	"	450/750V	8.830	
5	VCm - Đơn 1x4,0 mm ²	m	"	450/750V	13.550	
6	VCm - Đơn 1x6,0 mm ²	m	"	450/750V	20.100	
7	VCm - Đơn 1x10 mm ²	m	"	450/750V	33.500	
II	DÂY DẸT - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)					
8	VCm-D - Dẹt 2x0,75 mm ²	m	"	300/500V	6.520	
9	VCm-D - Dẹt 2x1,0 mm ²	m	"	300/500V	8.400	
10	VCm-D - Dẹt 2x1,5 mm ²	m	"	300/500V	11.530	
11	VCm-D - Dẹt 2x2,5 mm ²	m	"	300/500V	19.000	
12	VCm-D - Dẹt 2x4,0 mm ²	m	"	300/500V	28.500	
13	VCm-D - Dẹt 2x6,0 mm ²	m	"	300/500V	42.100	
14	VCm-D - Dẹt 3x0,75 mm ²	m	"	300/500V	9.700	
III	DÂY TRÒN - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)					

15	VCm-T - Tròn 3x0,75 mm ²	m	"	300/500V	10.500
16	VCm-T - Tròn 3x1,0 mm ²	m	"	300/500V	13.300
17	VCm-T - Tròn 3x1,5 mm ²	m	"	300/500V	18.200
18	VCm-T - Tròn 3x2,5 mm ²	m	"	300/500V	29.500
19	VCm-T - Tròn 3x4,0 mm ²	m	"	300/500V	44.600
20	VCm-T - Tròn 3x6,0 mm ²	m	"	300/500V	66.700
21	VCm-T - Tròn 4x0,75 mm ²	m	"	300/500V	13.800
22	VCm-T - Tròn 4x1,0 mm ²	m	"	300/500V	17.100
23	VCm-T - Tròn 4x1,5 mm ²	m	"	300/500V	23.800
24	VCm-T - Tròn 4x2,5 mm ²	m	"	300/500V	38.300
25	VCm-T - Tròn 4x4,0 mm ²	m	"	300/500V	58.400
26	VCm-T - Tròn 4x6,0 mm ²	m	"	300/500V	86.700
IV DÂY DÍNH CÁCH - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)					
27	VCm-DK - Dính cách 2x1,5 mm ²	m	"	300/500V	11.800
28	VCm-DK - Dính cách 2x2,5 mm ²	m	"	300/500V	19.500
29	VCm-DK - Dính cách 2x4,0 mm ²	m	"	300/500V	29.000
V DÂY XÚP - Cu/PVC ruột đồng, cách điện PVC)					
30	VCm-X - Xúp 2x0,75 mm ²	m	"	300/500V	5.640
VI CÁP ĐƠN - HẠ THỂ (Cu/PVC)					
1	Cáp CV-10 mm ²	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	600/1000V	25.970
2	Cáp CV-16 mm ²	m		600/1000V	40.000
3	Cáp CV-25 mm ²	m		600/1000V	61.500
4	Cáp CV-35 mm ²	m	"	600/1000V	85.000
5	Cáp CV-50 mm ²	m		600/1000V	115.000
6	Cáp CV-70 mm ²	m		600/1000V	162.000
7	Cáp CV-95 mm ²	m	"	600/1000V	230.000
8	Cáp CV-120 mm ²	m		600/1000V	283.000
9	Cáp CV-150 mm ²	m		600/1000V	353.000
10	Cáp CV-185 mm ²	m	"	600/1000V	443.000
11	Cáp CV-240 mm ²	m		600/1000V	580.000
12	Cáp CV-300 mm ²	m		600/1000V	725.000
13	Cáp CV-400 mm ²	m	"	600/1000V	932.000
VII CÁP 1 LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC)					
14	Cáp CVV-(1x2,5 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	600/1000V	9.040
15	Cáp CVV-(1x4 mm ²)	m		600/1000V	13.150
16	Cáp CVV-(1x6 mm ²)	m		600/1000V	18.500
17	Cáp CVV-(1x10 mm ²)	m	"	600/1000V	27.700
18	Cáp CVV-(1x16 mm ²)	m		600/1000V	43.300
19	Cáp CVV-(1x25 mm ²)	m		600/1000V	67.500
20	Cáp CVV-(1x35 mm ²)	m	"	600/1000V	90.480
21	Cáp CVV-(1x50 mm ²)	m		600/1000V	131.700
22	Cáp CVV-(1x70 mm ²)	m		600/1000V	175.900
23	Cáp CVV-(1x95 mm ²)	m	"	600/1000V	238.200
24	Cáp CVV-(1x120 mm ²)	m		600/1000V	294.000
25	Cáp CVV-(1x150 mm ²)	m		600/1000V	367.000
26	Cáp CVV-(1x185 mm ²)	m	"	600/1000V	460.000
27	Cáp CVV-(1x240 mm ²)	m		600/1000V	576.000
28	Cáp CVV-(1x300 mm ²)	m		600/1000V	752.800
29	Cáp CVV-(1x400 mm ²)	m	"	600/1000V	954.500
VIII CÁP 2 LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC)					
30	Cáp CVV-(2x4 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	600/1000V	28.000
31	Cáp CVV-(2x6 mm ²)	m		600/1000V	38.800
32	Cáp CVV-(2x10 mm ²)	m		600/1000V	59.100

33	Cáp CVV-(2x16 mm ²)	m	"	600/1000V	91.600
34	Cáp CVV-(2x25 mm ²)	m	"	600/1000V	143.400
35	Cáp CVV-(2x35 mm ²)	m	"	600/1000V	197.500
36	Cáp CVV-(2x50 mm ²)	m	"	600/1000V	263.000
37	Cáp CVV-(2x70 mm ²)	m	"	600/1000V	367.600
38	Cáp CVV-(2x95 mm ²)	m	"	600/1000V	502.800
39	Cáp CVV-(2x120 mm ²)	m	"	600/1000V	654.800
40	Cáp CVV-(2x150 mm ²)	m	"	600/1000V	775.900
41	Cáp CVV-(2x185 mm ²)	m	"	600/1000V	965.800
42	Cáp CVV-(2x240 mm ²)	m	"	600/1000V	1.260.000
43	Cáp CVV-(2x300 mm ²)	m	"	600/1000V	1.580.000
44	Cáp CVV-(2x400 mm ²)	m	"	600/1000V	2.013.000
IV CÁP 3 LỖI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)					
45	Cáp CVV-(3x4 mm ²)	m	IEC 60502-1/	600/1000V	42.000
46	Cáp CVV-(3x6 mm ²)	m	IEC 60228	600/1000V	58.200
47	Cáp CVV-(3x10 mm ²)	m	"	600/1000V	88.400
48	Cáp CVV-(3x16 mm ²)	m	"	600/1000V	135.900
49	Cáp CVV-(3x25 mm ²)	m	"	600/1000V	211.600
50	Cáp CVV-(3x35 mm ²)	m	"	600/1000V	282.300
51	Cáp CVV-(3x50 mm ²)	m	"	600/1000V	409.200
52	Cáp CVV-(3x70 mm ²)	m	"	600/1000V	545.900
53	Cáp CVV-(3x95 mm ²)	m	"	600/1000V	737.700
54	Cáp CVV-(3x120 mm ²)	m	"	600/1000V	909.600
V CÁP (3+1) LỖI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)					
55	Cáp CVV-(3x2,5 mm ² + 1x1,5 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	600/1000V	33.100
56	Cáp CVV-(3x4 mm ² + 1x2,5 mm ²)	m		600/1000V	49.000
57	Cáp CVV-(3x6 mm ² + 1x4 mm ²)	m		600/1000V	67.800
58	Cáp CVV-(3x10 mm ² + 1x6 mm ²)	m		600/1000V	104.000
59	Cáp CVV-(3x16 mm ² + 1x10 mm ²)	m		600/1000V	158.000
60	Cáp CVV-(3x25 mm ² + 1x16 mm ²)	m	"	600/1000V	240.000
61	Cáp CVV-(3x35 mm ² + 1x16 mm ²)	m	"	600/1000V	315.000
62	Cáp CVV-(3x35 mm ² + 1x25 mm ²)	m	"	600/1000V	340.000
63	Cáp CVV-(3x50 mm ² + 1x25 mm ²)	m	"	600/1000V	440.000
64	Cáp CVV-(3x50 mm ² + 1x35 mm ²)	m	"	600/1000V	465.000
65	Cáp CVV-(3x70 mm ² + 1x35 mm ²)	m	"	600/1000V	610.000
66	Cáp CVV-(3x70 mm ² + 1x50 mm ²)	m	"	600/1000V	640.000
67	Cáp CVV-(3x95 mm ² + 1x50 mm ²)	m	"	600/1000V	840.000
68	Cáp CVV-(3x95 mm ² + 1x70 mm ²)	m	"	600/1000V	890.000
69	Cáp CVV-(3x120 mm ² + 1x70 mm ²)	m	"	600/1000V	1.060.000
70	Cáp CVV-(3x120 mm ² + 1x95 mm ²)	m	"	600/1000V	1.130.000
71	Cáp CVV-(3x150 mm ² + 1x70 mm ²)	m	"	600/1000V	1.280.000
72	Cáp CVV-(3x150 mm ² + 1x95 mm ²)	m	"	600/1000V	1.350.000
73	Cáp CVV-(3x150 mm ² + 1x120 mm ²)	m	"	600/1000V	1.410.000
74	Cáp CVV-(3x185 mm ² + 1x95 mm ²)	m	"	600/1000V	1.620.000
75	Cáp CVV-(3x185 mm ² + 1x120 mm ²)	m	"	600/1000V	1.690.000
76	Cáp CVV-(3x185 mm ² + 1x150 mm ²)	m	"	600/1000V	1.760.000
77	Cáp CVV-(3x240 mm ² + 1x120 mm ²)	m	"	600/1000V	2.100.000
78	Cáp CVV-(3x240 mm ² + 1x150 mm ²)	m	"	600/1000V	2.180.000
79	Cáp CVV-(3x240 mm ² + 1x185 mm ²)	m	"	600/1000V	2.270.000
80	Cáp CVV-(3x300 mm ² + 1x150 mm ²)	m	"	600/1000V	2.630.000
81	Cáp CVV-(3x300 mm ² + 1x185 mm ²)	m	"	600/1000V	2.720.000
82	Cáp CVV-(3x300 mm ² + 1x240 mm ²)	m	"	600/1000V	2.860.000
VI CÁP 4 LỖI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)					

83	Cáp CVV-(4x4 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	600/1000V	53.560
84	Cáp CVV-(4x6 mm ²)	m		600/1000V	75.200
85	Cáp CVV-(4x10 mm ²)	m	"	600/1000V	115.500
86	Cáp CVV-(4x16 mm ²)	m		600/1000V	178.500
87	Cáp CVV-(4x25 mm ²)	m	"	600/1000V	279.200
88	Cáp CVV-(4x35 mm ²)	m		600/1000V	373.400
89	Cáp CVV-(4x50 mm ²)	m	"	600/1000V	543.100
90	Cáp CVV-(4x70 mm ²)	m		600/1000V	725.700
91	Cáp CVV-(4x95 mm ²)	m	"	600/1000V	981.300
92	Cáp CVV-(4x120 mm ²)	m		600/1000V	1.211.600
93	Cáp CVV-(4x150 mm ²)	m	"	600/1000V	1.510.080
94	Cáp CVV-(4x185 mm ²)	m		600/1000V	1.889.700
95	Cáp CVV-(4x240 mm ²)	m	"	600/1000V	2.365.000
96	Cáp CVV-(4x300 mm ²)	m		600/1000V	3.090.900
VII CÁP 1 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)					
97	Cáp CXV-(1x1,5 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	600/1000V	5.250
98	Cáp CXV-(1x2,5 mm ²)	m		600/1000V	7.950
99	Cáp CXV-(1x4 mm ²)	m	"	600/1000V	11.800
100	Cáp CXV-(1x6 mm ²)	m		600/1000V	17.300
101	Cáp CXV-(1x10 mm ²)	m	"	600/1000V	26.800
102	Cáp CXV-(1x16 mm ²)	m		600/1000V	41.500
103	Cáp CXV-(1x25 mm ²)	m	"	600/1000V	63.000
104	Cáp CXV-(1x35 mm ²)	m		600/1000V	87.500
105	Cáp CXV-(1x50 mm ²)	m	"	600/1000V	120.000
106	Cáp CXV-(1x70 mm ²)	m		600/1000V	168.000
107	Cáp CXV-(1x95 mm ²)	m	"	600/1000V	230.000
108	Cáp CXV-(1x120 mm ²)	m		600/1000V	288.000
109	Cáp CXV-(1x150 mm ²)	m	"	600/1000V	358.000
110	Cáp CXV-(1x185 mm ²)	m		600/1000V	448.000
111	Cáp CXV-(1x240 mm ²)	m	"	600/1000V	585.000
112	Cáp CXV-(1x300 mm ²)	m		600/1000V	732.000
113	Cáp CXV-(1x400 mm ²)	m	"	600/1000V	948.000
VIII CÁP 2 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)					
114	Cáp CXV-(2x1,5 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	600/1000V	11.800
115	Cáp CXV-(2x2,5 mm ²)	m	"	600/1000V	17.500
116	Cáp CXV-(2x4 mm ²)	m	"	600/1000V	25.500
117	Cáp CXV-(2x6 mm ²)	m	"	600/1000V	38.000
118	Cáp CXV-(2x10 mm ²)	m	"	600/1000V	58.500
119	Cáp CXV-(2x16 mm ²)	m	"	600/1000V	88.500
120	Cáp CXV-(2x25 mm ²)	m	"	600/1000V	133.000
121	Cáp CXV-(2x35 mm ²)	m	"	600/1000V	182.000
122	Cáp CXV-(2x50 mm ²)	m	"	600/1000V	250.000
123	Cáp CXV-(2x70 mm ²)	m	"	600/1000V	347.000
124	Cáp CXV-(2x95 mm ²)	m	"	600/1000V	478.000
125	Cáp CXV-(2x120 mm ²)	m	"	600/1000V	592.000
126	Cáp CXV-(2x150 mm ²)	m	"	600/1000V	730.000
IX CÁP 3 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)					
127	Cáp CXV-(3x1,5 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	600/1000V	18.200
128	Cáp CXV-(3x2,5 mm ²)	m		600/1000V	26.500
129	Cáp CXV-(3x4 mm ²)	m	"	600/1000V	38.500
130	Cáp CXV-(3x6 mm ²)	m		600/1000V	55.000
131	Cáp CXV-(3x10 mm ²)	m	"	600/1000V	85.000

132	Cáp CXV-(3x16 mm ²)	m	"	600/1000V	128.000
133	Cáp CXV-(3x25 mm ²)	m	"	600/1000V	195.000
134	Cáp CXV-(3x35 mm ²)	m	"	600/1000V	270.000
135	Cáp CXV-(3x50 mm ²)	m	"	600/1000V	370.000
136	Cáp CXV-(3x70 mm ²)	m	"	600/1000V	520.000
137	Cáp CXV-(3x95 mm ²)	m	"	600/1000V	710.000
138	Cáp CXV-(3x120 mm ²)	m	"	600/1000V	875.000
139	Cáp CXV-(3x150 mm ²)	m	"	600/1000V	1.100.000
140	Cáp CXV-(3x185 mm ²)	m	"	600/1000V	1.350.000
141	Cáp CXV-(3x240 mm ²)	m	"	600/1000V	1.770.000
142	Cáp CXV-(3x300 mm ²)	m	"	600/1000V	2.210.000
143	Cáp CXV-(3x400 mm ²)	m	"	600/1000V	2.870.000
X CÁP (3+1) LÕI - HẠ THẸ (Cu/XLPE/PVC)					
144	Cáp CXV-(3x2,5mm ² + 1x1,5mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	600/1000V	31.000
145	Cáp CXV-(3x4mm ² + 1x2,5mm ²)	m		600/1000V	45.500
146	Cáp CXV-(3x6mm ² + 1x4mm ²)	m	"	600/1000V	65.500
147	Cáp CXV-(3x10mm ² + 1x6mm ²)	m		600/1000V	101.000
148	Cáp CXV-(3x16mm ² + 1x10mm ²)	m	"	600/1000V	156.000
149	Cáp CXV-(3x25mm ² + 1x10mm ²)	m		600/1000V	223.500
150	Cáp CXV-(3x25mm ² + 1x16mm ²)	m	"	600/1000V	238.000
151	Cáp CXV-(3x35mm ² + 1x16mm ²)	m		600/1000V	310.000
152	Cáp CXV-(3x35mm ² + 1x25mm ²)	m	"	600/1000V	330.000
153	Cáp CXV-(3x50mm ² + 1x25mm ²)	m		600/1000V	430.000
154	Cáp CXV-(3x50mm ² + 1x35mm ²)	m	"	600/1000V	455.000
155	Cáp CXV-(3x70mm ² + 1x35mm ²)	m		600/1000V	605.000
156	Cáp CXV-(3x70mm ² + 1x50mm ²)	m	"	600/1000V	635.000
157	Cáp CXV-(3x95mm ² + 1x50mm ²)	m		600/1000V	825.000
158	Cáp CXV-(3x95mm ² + 1x70mm ²)	m	"	600/1000V	872.000
159	Cáp CXV-(3x120mm ² + 1x70mm ²)	m		600/1000V	1.040.000
160	Cáp CXV-(3x120mm ² + 1x95mm ²)	m	"	600/1000V	1.110.000
161	Cáp CXV-(3x150mm ² + 1x70mm ²)	m		600/1000V	1.260.000
162	Cáp CXV-(3x150mm ² + 1x95mm ²)	m	"	600/1000V	1.320.000
163	Cáp CXV-(3x150mm ² + 1x120mm ²)	m		600/1000V	1.380.000
164	Cáp CXV-(3x185mm ² + 1x95mm ²)	m	"	600/1000V	1.580.000
165	Cáp CXV-(3x185mm ² + 1x120mm ²)	m		600/1000V	1.650.000
166	Cáp CXV-(3x185mm ² + 1x150mm ²)	m	"	600/1000V	1.730.000
167	Cáp CXV-(3x240mm ² + 1x120mm ²)	m		600/1000V	2.070.000
168	Cáp CXV-(3x240mm ² + 1x150mm ²)	m	"	600/1000V	2.130.000
169	Cáp CXV-(3x240mm ² + 1x185mm ²)	m		600/1000V	2.220.000
170	Cáp CXV-(3x300mm ² + 1x150mm ²)	m	"	600/1000V	2.550.000
171	Cáp CXV-(3x300mm ² + 1x185mm ²)	m		600/1000V	2.650.000
172	Cáp CXV-(3x300mm ² + 1x240mm ²)	m	"	600/1000V	2.800.000
XI CÁP TREO 4 LÕI - HẠ THẸ (Cu/XLPE/PVC)					
173	Cáp CXV-(4x1,5 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	600/1000V	23.200
174	Cáp CXV-(4x2,5 mm ²)	m		600/1000V	34.500
175	Cáp CXV-(4x4 mm ²)	m	"	600/1000V	50.200
176	Cáp CXV-(4x6 mm ²)	m		600/1000V	72.300
177	Cáp CXV-(4x10 mm ²)	m	"	600/1000V	112.000
178	Cáp CXV-(4x16 mm ²)	m		600/1000V	170.000
179	Cáp CXV-(4x25 mm ²)	m	"	600/1000V	260.000
180	Cáp CXV-(4x35 mm ²)	m		600/1000V	359.000
181	Cáp CXV-(4x50 mm ²)	m	"	600/1000V	485.000

182	Cáp CXV-(4x70 mm ²)	m	"	600/1000V	685.000
183	Cáp CXV-(4x95 mm ²)	m	"	600/1000V	943.000
184	Cáp CXV-(4x120 mm ²)	m	"	600/1000V	1.165.000
185	Cáp CXV-(4x150 mm ²)	m	"	600/1000V	1.452.000
186	Cáp CXV-(4x185 mm ²)	m	"	600/1000V	1.817.000
187	Cáp CXV-(4x240 mm ²)	m	"	600/1000V	2.350.000
188	Cáp CXV-(4x300 mm ²)	m	"	600/1000V	2.955.000
189	Cáp CXV-(4x400 mm ²)	m	"	600/1000V	3.810.000
XII CÁP (3+2) LỖI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)					
190	Cáp CXV-(3x2,5mm ² +2x1,5mm ²)	m	IEC 60502-1/	600/1000V	37.000
191	Cáp CXV-(3x4mm ² +2x2,5mm ²)	m	IEC 60228	600/1000V	54.500
192	Cáp CXV-(3x6mm ² +2x4mm ²)	m	"	600/1000V	78.000
193	Cáp CXV-(3x10mm ² +2x6mm ²)	m	"	600/1000V	119.000
194	Cáp CXV-(3x16mm ² +2x10mm ²)	m	"	600/1000V	185.000
195	Cáp CXV-(3x25mm ² +2x16mm ²)	m	"	600/1000V	279.000
196	Cáp CXV-(3x35mm ² +2x16mm ²)	m	"	600/1000V	355.000
197	Cáp CXV-(3x35mm ² +2x25mm ²)	m	"	600/1000V	400.000
198	Cáp CXV-(3x50mm ² +2x25mm ²)	m	"	600/1000V	500.000
199	Cáp CXV-(3x50mm ² +2x35mm ²)	m	"	600/1000V	550.000
200	Cáp CXV-(3x70mm ² +2x35mm ²)	m	"	600/1000V	700.000
201	Cáp CXV-(3x70mm ² +2x50mm ²)	m	"	600/1000V	750.000
202	Cáp CXV-(3x95mm ² +2x50mm ²)	m	"	600/1000V	940.000
203	Cáp CXV-(3x95mm ² +2x70mm ²)	m	"	600/1000V	1.035.000
204	Cáp CXV-(3x120mm ² +2x70mm ²)	m	"	600/1000V	1.207.000
205	Cáp CXV-(3x120mm ² +2x95mm ²)	m	"	600/1000V	1.350.000
206	Cáp CXV-(3x150mm ² +2x70mm ²)	m	"	600/1000V	1.430.000
207	Cáp CXV-(3x150mm ² +2x95mm ²)	m	"	600/1000V	1.570.000
208	Cáp CXV-(3x150mm ² +2x120mm ²)	m	"	600/1000V	1.680.000
209	Cáp CXV-(3x185mm ² +2x95mm ²)	m	"	600/1000V	1.830.000
210	Cáp CXV-(3x185mm ² +2x120mm ²)	m	"	600/1000V	1.950.000
211	Cáp CXV-(3x185mm ² +2x150mm ²)	m	"	600/1000V	2.100.000
212	Cáp CXV-(3x240mm ² +2x120mm ²)	m	"	600/1000V	2.350.000
213	Cáp CXV-(3x240mm ² +2x150mm ²)	m	"	600/1000V	2.500.000
214	Cáp CXV-(3x240mm ² +2x185mm ²)	m	"	600/1000V	2.680.000
215	Cáp CXV-(3x300mm ² +2x150mm ²)	m	"	600/1000V	2.950.000
216	Cáp CXV-(3x300mm ² +2x185mm ²)	m	"	600/1000V	3.100.000
217	Cáp CXV-(3x300mm ² +2x240mm ²)	m	"	600/1000V	3.380.000
XIII CÁP NGẮM 1 LỖI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC)					
218	Cáp CXV/DATA-(1x10mm ²)	m		600/1000V	39.000
219	Cáp CXV/DATA-(1x16mm ²)	m	IEC 60502-1/	600/1000V	56.000
220	Cáp CXV/DATA-(1x25mm ²)	m	IEC 60228	600/1000V	80.000
221	Cáp CXV/DATA-(1x35mm ²)	m		600/1000V	104.000
222	Cáp CXV/DATA-(1x50mm ²)	m	"	600/1000V	139.000
223	Cáp CXV/DATA-(1x70mm ²)	m	"	600/1000V	190.000
224	Cáp CXV/DATA-(1x95mm ²)	m	"	600/1000V	255.000
225	Cáp CXV/DATA-(1x120mm ²)	m	"	600/1000V	315.000
226	Cáp CXV/DATA-(1x150mm ²)	m	"	600/1000V	390.000
227	Cáp CXV/DATA-(1x185mm ²)	m	"	600/1000V	490.000
228	Cáp CXV/DATA-(1x240mm ²)	m	"	600/1000V	620.000
229	Cáp CXV/DATA-(1x300mm ²)	m	"	600/1000V	775.000

230	Cáp CXV/DATA-(1x400mm ²)	m	"	600/1000V	1.001.000
XIV CÁP NGẮM 2 LỖI - HẠ THẺ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)					
231	Cáp CXV/DSTA-(2x1,5mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	600/1000V	20.500
232	Cáp CXV/DSTA-(2x2,5mm ²)	m		600/1000V	27.100
233	Cáp CXV/DSTA-(2x4mm ²)	m		600/1000V	35.700
234	Cáp CXV/DSTA-(2x6mm ²)	m	"	600/1000V	47.500
235	Cáp CXV/DSTA-(2x10mm ²)	m	"	600/1000V	69.100
236	Cáp CXV/DSTA-(2x16mm ²)	m	"	600/1000V	101.000
237	Cáp CXV/DSTA-(2x25mm ²)	m	"	600/1000V	147.000
238	Cáp CXV/DSTA-(2x35mm ²)	m	"	600/1000V	195.000
239	Cáp CXV/DSTA-(2x50mm ²)	m	"	600/1000V	265.000
240	Cáp CXV/DSTA-(2x70mm ²)	m	"	600/1000V	372.000
241	Cáp CXV/DSTA-(2x95mm ²)	m	"	600/1000V	520.000
242	Cáp CXV/DSTA-(2x120mm ²)	m	"	600/1000V	642.000
243	Cáp CXV/DSTA-(2x150mm ²)	m	"	600/1000V	802.000
XV CÁP NGẮM 3 LỖI - HẠ THẺ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)					
244	Cáp CXV/DSTA-(3x1,5mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	600/1000V	27.200
245	Cáp CXV/DSTA-(3x2,5mm ²)	m		600/1000V	36.500
246	Cáp CXV/DSTA-(3x4mm ²)	m		600/1000V	48.500
247	Cáp CXV/DSTA-(3x6mm ²)	m	"	600/1000V	65.000
248	Cáp CXV/DSTA-(3x10mm ²)	m	"	600/1000V	96.500
249	Cáp CXV/DSTA-(3x16mm ²)	m	"	600/1000V	143.000
250	Cáp CXV/DSTA-(3x25mm ²)	m	"	600/1000V	210.000
251	Cáp CXV/DSTA-(3x35mm ²)	m	"	600/1000V	285.000
252	Cáp CXV/DSTA-(3x50mm ²)	m	"	600/1000V	386.000
253	Cáp CXV/DSTA-(3x70mm ²)	m	"	600/1000V	560.000
254	Cáp CXV/DSTA-(3x95mm ²)	m	"	600/1000V	758.000
255	Cáp CXV/DSTA-(3x120mm ²)	m	"	600/1000V	938.000
256	Cáp CXV/DSTA-(3x150mm ²)	m	"	600/1000V	1.163.000
257	Cáp CXV/DSTA-(3x185mm ²)	m	"	600/1000V	1.447.000
258	Cáp CXV/DSTA-(3x240mm ²)	m	"	600/1000V	1.870.000
259	Cáp CXV/DSTA-(3x300mm ²)	m	"	600/1000V	2.330.000
260	Cáp CXV/DSTA-(3x400mm ²)	m	"	600/1000V	3.010.000
XVI CÁP NGẮM (3+1) LỖI - HẠ THẺ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)					
261	Cáp CXV/DSTA-(3x2,5mm ² + 1x1,5mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	600/1000V	41.500
262	Cáp CXV/DSTA-(3x4mm ² + 1x2,5mm ²)	m		600/1000V	57.000
263	Cáp CXV/DSTA-(3x6mm ² + 1x4mm ²)	m		600/1000V	77.000
264	Cáp CXV/DSTA-(3x10mm ² + 1x6mm ²)	m	"	600/1000V	113.000
265	Cáp CXV/DSTA-(3x16mm ² + 1x10mm ²)	m	"	600/1000V	170.000
266	Cáp CXV/DSTA-(3x25mm ² + 1x10mm ²)	m	"	600/1000V	251.368
267	Cáp CXV/DSTA-(3x25mm ² + 1x16mm ²)	m	"	600/1000V	255.000
268	Cáp CXV/DSTA-(3x35mm ² + 1x16mm ²)	m	"	600/1000V	330.000
269	Cáp CXV/DSTA-(3x35mm ² + 1x25mm ²)	m	"	600/1000V	354.000

270	Cáp CXV/DSTA-(3x50mm ² + 1x25mm ²)	m	"	600/1000V	457.000	
271	Cáp CXV/DSTA-(3x50mm ² + 1x35mm ²)	m	"	600/1000V	485.000	
272	Cáp CXV/DSTA-(3x70mm ² + 1x35mm ²)	m	"	600/1000V	655.000	
273	Cáp CXV/DSTA-(3x70mm ² + 1x50mm ²)	m	"	600/1000V	685.000	
274	Cáp CXV/DSTA-(3x95mm ² + 1x50mm ²)	m	"	600/1000V	885.000	
275	Cáp CXV/DSTA-(3x95mm ² + 1x70mm ²)	m	"	600/1000V	935.000	
276	Cáp CXV/DSTA-(3x120mm ² + 1x70mm ²)	m	"	600/1000V	1.120.000	
277	Cáp CXV/DSTA-(3x120mm ² + 1x95mm ²)	m	"	600/1000V	1.180.000	
278	Cáp CXV/DSTA-(3x150mm ² + 1x70mm ²)	m	"	600/1000V	1.330.000	
279	Cáp CXV/DSTA-(3x150mm ² + 1x95mm ²)	m	"	600/1000V	1.400.000	
280	Cáp CXV/DSTA-(3x150mm ² + 1x120mm ²)	m	"	600/1000V	1.460.000	
281	Cáp CXV/DSTA-(3x185mm ² + 1x95mm ²)	m	"	600/1000V	1.690.000	
282	Cáp CXV/DSTA-(3x185mm ² + 1x120mm ²)	m	"	600/1000V	1.750.000	
283	Cáp CXV/DSTA-(3x185mm ² + 1x150mm ²)	m	"	600/1000V	1.820.000	
284	Cáp CXV/DSTA-(3x240mm ² + 1x120mm ²)	m	"	600/1000V	2.170.000	
285	Cáp CXV/DSTA-(3x240mm ² + 1x150mm ²)	m	"	600/1000V	2.250.000	
286	Cáp CXV/DSTA-(3x240mm ² + 1x185mm ²)	m	"	600/1000V	2.320.000	
287	Cáp CXV/DSTA-(3x300mm ² + 1x150mm ²)	m	"	600/1000V	2.700.000	
288	Cáp CXV/DSTA-(3x300mm ² + 1x185mm ²)	m	"	600/1000V	2.800.000	
289	Cáp CXV/DSTA-(3x300mm ² + 1x240mm ²)	m	"	600/1000V	2.930.000	
XVII CÁP NGÀM 4 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)						
290	Cáp CXV/DSTA-(4x1,5mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	600/1000V	32.700	
291	Cáp CXV/DSTA-(4x2,5mm ²)	m		600/1000V	44.500	
292	Cáp CXV/DSTA-(4x4mm ²)	m		600/1000V	59.300	
293	Cáp CXV/DSTA-(4x6mm ²)	m		600/1000V	82.100	
294	Cáp CXV/DSTA-(4x10mm ²)	m		600/1000V	122.000	
295	Cáp CXV/DSTA-(4x16mm ²)	m	"	600/1000V	183.000	
296	Cáp CXV/DSTA-(4x25mm ²)	m	"	600/1000V	270.000	
297	Cáp CXV/DSTA-(4x35mm ²)	m	"	600/1000V	370.000	
298	Cáp CXV/DSTA-(4x50mm ²)	m	"	600/1000V	508.000	

299	Cáp CXV/DSTA-(4x70mm ²)	m	"	600/1000V	730.000	
300	Cáp CXV/DSTA-(4x95mm ²)	m	"	600/1000V	1.000.000	
301	Cáp CXV/DSTA-(4x120mm ²)	m	"	600/1000V	1.238.000	
302	Cáp CXV/DSTA-(4x150mm ²)	m	"	600/1000V	1.533.000	
303	Cáp CXV/DSTA-(4x185mm ²)	m	"	600/1000V	1.910.000	
304	Cáp CXV/DSTA-(4x240mm ²)	m	"	600/1000V	2.470.000	
305	Cáp CXV/DSTA-(4x300mm ²)	m	"	600/1000V	3.082.000	
306	Cáp CXV/DSTA-(4x400mm ²)	m	"	600/1000V	4.020.000	

XVIII CÁP NGẮM (3+2) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)

307	Cáp CXV/DSTA-(3x2,5mm ² + 2x1.5mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	600/1000V	48.000	
308	Cáp CXV/DSTA-(3x4mm ² + 2x2.5mm ²)	m	"	600/1000V	66.800	
309	Cáp CXV/DSTA-(3x6mm ² + 2x4mm ²)	m	"	600/1000V	92.700	
310	Cáp CXV/DSTA-(3x10mm ² + 2x6mm ²)	m	"	600/1000V	135.000	
311	Cáp CXV/DSTA-(3x16mm ² + 2x10mm ²)	m	"	600/1000V	205.000	
312	Cáp CXV/DSTA-(3x25mm ² + 2x10mm ²)	m	"	600/1000V	295.000	
313	Cáp CXV/DSTA-(3x25mm ² + 2x16mm ²)	m	"	600/1000V	305.000	
314	Cáp CXV/DSTA-(3x35mm ² + 2x16mm ²)	m	"	600/1000V	385.000	
315	Cáp CXV/DSTA-(3x35mm ² + 2x25mm ²)	m	"	600/1000V	430.000	
316	Cáp CXV/DSTA-(3x50mm ² + 2x25mm ²)	m	"	600/1000V	555.000	
317	Cáp CXV/DSTA-(3x50mm ² + 2x35mm ²)	m	"	600/1000V	605.000	
318	Cáp CXV/DSTA-(3x70mm ² + 2x35mm ²)	m	"	600/1000V	755.000	
319	Cáp CXV/DSTA-(3x70mm ² + 2x50mm ²)	m	"	600/1000V	820.000	
320	Cáp CXV/DSTA-(3x95mm ² + 2x50mm ²)	m	"	600/1000V	1.010.000	
321	Cáp CXV/DSTA-(3x95mm ² + 2x70mm ²)	m	"	600/1000V	1.105.000	
322	Cáp CXV/DSTA-(3x120mm ² + 2x70mm ²)	m	"	600/1000V	1.290.000	
323	Cáp CXV/DSTA-(3x120mm ² + 2x95mm ²)	m	"	600/1000V	1.420.000	
324	Cáp CXV/DSTA-(3x150mm ² + 2x70mm ²)	m	"	600/1000V	1.509.000	
325	Cáp CXV/DSTA-(3x150mm ² + 2x95mm ²)	m	"	600/1000V	1.635.000	
326	Cáp CXV/DSTA-(3x150mm ² + 2x120mm ²)	m	"	600/1000V	1.757.000	

327	Cáp CXV/DSTA-(3x185mm ² +2x95mm ²)	m	"	600/1000V	1.920.000	
328	Cáp CXV/DSTA-(3x185mm ² +2x120mm ²)	m	"	600/1000V	2.050.000	
329	Cáp CXV/DSTA-(3x185mm ² +2x150mm ²)	m	"	600/1000V	2.195.000	
330	Cáp CXV/DSTA-(3x240mm ² +2x120mm ²)	m	"	600/1000V	2.460.000	
331	Cáp CXV/DSTA-(3x240mm ² +2x150mm ²)	m	"	600/1000V	2.610.000	
332	Cáp CXV/DSTA-(3x240mm ² +2x185mm ²)	m	"	600/1000V	2.805.000	
333	Cáp CXV/DSTA-(3x300mm ² +2x150mm ²)	m	"	600/1000V	3.120.000	
334	Cáp CXV/DSTA-(3x300mm ² +2x185mm ²)	m	"	600/1000V	3.310.000	
335	Cáp CXV/DSTA-(3x300mm ² +2x240mm ²)	m	"	600/1000V	3.590.000	

24. Giá bán thiết bị điện của Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Gia

Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Đơn giá tại thời điểm Quý II/2020.

TT	Danh mục thiết bị xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký, mã hiệu	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	Đèn đường Led					
1	Đèn LED NIKKON S433 - 85w. DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3-2002)	NIKKON S433- 85W	8.875.000	
2	Đèn LED NIKKON S433 - 100w. DIM 5 cấp	bộ		NIKKON S433- 100W	9.550.000	
3	Đèn LED NIKKON S433 - 115w. DIM 5 cấp	bộ		NIKKON S433- 115W	10.215.000	
4	Đèn LED NIKKON S433 - 145w. DIM 5 cấp	bộ	"	NIKKON ARGENTO K09121 s433MP T2 - 145W	12.150.000	
5	Đèn LED NIKKON S436 - 165w. DIM 5 cấp	bộ	"	NIKKON S436 - 165W	13.570.000	
6	Đèn LED NIKKON S436 - 185w. DIM 5 cấp	bộ	"	NIKKON S436 - 185W	14.850.000	
7	Đèn LED NIKKON SDQ - 80w. DIM 5 cấp	bộ	"	NIKKON SDQ - 80W	7.500.000	
8	Đèn LED NIKKON SDQ - 100w. DIM 5 cấp	bộ	"	NIKKON SDQ - 100W	8.350.000	

9	Đèn LED NIKKON SDQ - 120w. DIM 5 cấp	bộ	"	NIKKON SDQ - 120W	9.600.000	
10	Đèn LED NIKKON SDQ - 150w. DIM 5 cấp	bộ	"	NIKKON SDQ - 150W	10.200.000	
11	Đèn LED NIKKON SDQ - 185w. DIM 5 cấp	bộ	"	NIKKON SDQ - 185W	12.700.000	
12	Đèn LED KAMARO 80W. DIM 5 cấp	bộ	"	KAMARO - 80W	7.250.000	
13	Đèn LED KAMARO 100W. DIM 5 cấp	bộ	"	KAMARO - 100W	8.120.000	
14	Đèn LED KAMARO 120W. DIM 5 cấp	bộ	"	KAMARO - 120W	9.015.000	
15	Đèn LED KAMARO 150W. DIM 5 cấp	bộ	"	KAMARO - 150W	9.820.000	
16	Đèn LED KAMARO 180W. DIM 5 cấp	bộ	"	KAMARO - 180W	10.650.000	
17	Đèn LED ACURA 80W. DIM 5 cấp	bộ	"	ACURA - 80W	7.320.000	
18	Đèn LED ACURA 100W. DIM 5 cấp	bộ	"	ACURA - 100W	8.250.000	
19	Đèn LED ACURA 120W. DIM 5 cấp	bộ	"	ACURA - 120W	9.100.000	
20	Đèn LED ACURA 150W. DIM 5 cấp	bộ	"	ACURA - 150W	9.950.000	
21	Đèn LED ACURA 180W. DIM 5 cấp	bộ	"	ACURA - 180W	10.850.000	
22	Đèn LED E-KONA 80W. DIM 5 cấp	bộ	"	E-KONA - 100W	6.860.000	
23	Đèn LED E-KONA 100W. DIM 5 cấp	bộ	"	E-KONA - 100W	7.570.000	
24	Đèn LED E-KONA 120W. DIM 5 cấp	bộ	"	E-KONA - 120W	8.365.000	
25	Đèn LED E-KONA 150W. DIM 5 cấp	bộ	"	E-KONA - 150W	8.820.000	
26	Đèn LED E-KONA 180W. DIM 5 cấp	bộ	"	SUNNING-E-KONA - 180W - 6000K	10.140.000	
27	Đèn LED VENUS 100W	bộ	"	VENUS - 100W	4.400.000	
28	Đèn LED VENUS 120W	bộ	"	VENUS - 120W	4.950.000	
29	Đèn LED VENUS 150W	bộ	"	VENUS - 150W	5.520.000	
30	Đèn LED HG04 80W	bộ	"	HG04 - 80W	2.365.000	
31	Đèn LED HG04 100W	bộ	"	HG04 - 100W	2.750.000	
32	Đèn LED HG04 120W	bộ	"	HG04 - 120W	3.223.000	
33	Đèn LED HG04 150W	bộ	"	HG04 - 150W	3.520.000	
34	Đèn LED HG04 200W	bộ	"	HG04 - 200W	4.235.000	

35	Tủ điều khiển kiểm soát dữ liệu chiếu sáng -DCU	bộ	TCVN 5828: 1995	DCU	79.000.000	
36	Bộ thu phát tín hiệu chiếu sáng - LCU	bộ		LCU	10.500.000	
II	Cột đèn chiếu sáng liền cần đơn vươn 1,5m					
37	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=6m, dày 3 ly	bộ	BS5649 : 1995	BG,TC-M16X240-H=6M-3MM	1.950.000	
38	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=7m, dày 3 ly	bộ	BS5649 : 1995	BG,TC-M16X240-H=7M-3MM	2.320.000	
39	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=8m, dày 3 ly	bộ	BS5649 : 1995	BG,TC-M16X240-H=8M-3MM	2.650.000	
40	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=8m, dày 3 ly	bộ	BS5649 : 1995	BG,TC-M24X300-H=8M-3MM	2.900.000	
41	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=8m, dày 3,5 ly	bộ	BS5649 : 1995	BG,TC-M24X300-H=8M-3,5MM	3.200.000	
42	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=9m, dày 3 ly	bộ	BS5649 : 1995	BG,TC-M24X300-H=9M-3MM	3.320.000	
43	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=9m, dày 3,5 ly	bộ	BS5649 : 1995	BG,TC-M24X300-H=9M-3,5MM	3.650.000	
44	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=10m, dày 3 ly	bộ	BS5649 : 1995	BG,TC-M24X300-H=10M-3MM	3.790.000	
45	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=10m, dày 3,5 ly	bộ	BS5649 : 1995	BG,TC-M24X300-H=10M-3,5MM	4.050.000	
46	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=11m, dày 3,5 ly	bộ	BS5649 : 1995	BG,TC-M24X30-H=11M-3,5MM	4.550.000	
47	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=11m, dày 4 ly	bộ	BS5649 : 1995	BG,TC-M24X300-H=11M-4MM	4.850.000	
	Thân cột thép bát giác, tròn côn D78					
48	Cột thép bát giác, tròn côn H=6m - D78-3mm	bộ	BS5649 : 1995	BG,TC-H=6M-D78-3MM	2.285.000	
49	Cột thép bát giác, tròn côn H=7m - D78-3mm	bộ	BS5649 : 1995	BG,TC-H=7M-D78-3MM	2.800.000	
50	Cột thép bát giác, tròn côn H=8m - D78-3,5mm	bộ	BS5649 : 1995	BG,TC-H=8M-D78-3,5MM	3.650.000	

51	Cột thép bát giác, tròn côn H=9m - D78-3,5mm	bộ	BS5649 : 1995	BG,TC-H=9M-D78-3,5MM	4.120.000
52	Cột thép bát giác, tròn côn H=8m - D78-4mm	bộ	BS5649 : 1995	BG,TC-H=8M-D78-4MM	4.090.000
53	Cột thép bát giác, tròn côn H=9m - D78-4mm	bộ	BS5649 : 1995	BG,TC-H=9M-D78-4MM	4.670.000
54	Cột thép bát giác, tròn côn H=10m - D78-4mm	bộ	BS5649 : 1995	BG,TC-H=10M-D78-4MM	5.320.000
III Cản đèn					
55	Cản đèn CD-B01, cao 2m vưon 1,5m đơn	bộ	BS5649 : 1995	CD-B01	1.000.000
56	Cản đèn CK-B01, cao 2m vưon 1,5m kép	bộ	BS5649 : 1995	CK-B01	1.350.000
57	Cản đèn CD-B02, cao 2m vưon 1,5m đơn	bộ	BS5649 : 1995	CD-B02	910.000
58	Cản đèn CK-B02, cao 2m vưon 1,5m kép	bộ	BS5649 : 1995	CK-B02	1.250.000
59	Cản đèn CD-B03, cao 2m vưon 1,5m đơn	bộ	BS5649 : 1995	CD-B03	950.000
60	Cản đèn CK-B03, cao 2m vưon 1,5m kép	bộ	BS5649 : 1995	CK-B03	1.450.000
61	Cản đèn CD-B04, cao 2m vưon 1,5m đơn	bộ	BS5649 : 1995	CD-B04	980.000
62	Cản đèn CK-B04, cao 2m vưon 1,5m kép	bộ	BS5649 : 1995	CK-B04	1.500.000
63	Cản đèn CD-B05, cao 2m vưon 1,5m đơn	bộ	BS5649 : 1995	CD-B05	910.000
64	Cản đèn CK-B05, cao 2m vưon 1,5m kép	bộ	BS5649 : 1995	CK-B05	1.250.000
65	Cản đèn CD-B06, cao 2m vưon 1,5m đơn	bộ	BS5649 : 1995	CD-B06	570.000
66	Cản đèn CK-B06, cao 2m vưon 1,5m kép	bộ	BS5649 : 1995	CK-B06	950.000
IV Cột đèn trang trí sân vườn					
67	Cột DC06 đế gang thân gang/ nhôm	bộ	CIE 115 - 2010	DC06	2.750.000
68	Cột DC07 đế gang thân gang/ nhôm	bộ	CIE 115 - 2010	DC07	3.200.000
69	Cột DC05-B đế gang thân gang/ nhôm	bộ	CIE 115 - 2010	DC05 -B	5.550.000
70	Cột Pine	bộ	CIE 115 - 2010	Cột Pine	2.850.000
71	Cột Bambo	bộ	CIE 115 - 2010	Cột Bambo	1.950.000
72	Cột Arlequin	bộ	CIE 115 - 2010	Cột Arlequin	1.900.000
V Chùm tay cột đèn sân vườn					
73	CH02-4	bộ	CIE 115 - 2010	CH02-4	1.400.000
74	CH02-5	bộ	CIE 115 - 2010	CH02-5	1.500.000
75	CH04-4	bộ	CIE 115 - 2010	CH04-4	1.950.000
76	CH04-5	bộ	CIE 115 - 2010	CH04-5	2.850.000
77	CH06-4	bộ	CIE 115 - 2010	CH06-4	1.100.000
78	CH06-5	bộ	CIE 115 - 2010	CH06-5	1.450.000
79	CH08-4	bộ	CIE 115 - 2010	CH08-4	1.250.000
80	CH08-5	bộ	CIE 115 - 2010	CH08-5	1.480.000

81	CH11-4	bộ	CIE 115 - 2010	CH11-4	2.100.000	
82	CH11-5	bộ	CIE 115 - 2010	CH11-5	2.450.000	
VI	Đèn lắp cột trang trí					
83	Cầu PE trắng đục D400	bộ	BS EN 50102: 1995	D400- Trắng đục	450.000	
84	Cầu PMMA trắng trong tán phản quang D400	bộ		D400- Trắng trong	650.000	
85	Cầu sọc mờ D400	bộ		D400- sọc mờ	550.000	
VII	Phụ kiện khác			Phụ kiện khác		
86	Bảng điện cửa cột	bộ	TCVN 5828: 1995	Bảng điện cửa cột	150.000	
87	Khung móng M16x240x240x500	bộ		M16- 240x240x5 00	310.000	
88	Khung móng M24x300x300x675	bộ		M24- 300x300x6 75	520.000	

25. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH VONTA VIỆT NAM - SĐT: 0962.191.897

Giá bán tại nhà máy sản xuất của công ty, địa chỉ: Viên Nội, Vân Nội, Đông Anh, Hà Nội. Giá bán tại thời điểm Quý II/2020.

TT	Danh mục vật tư thiết bị xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký hiệu mã	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
1	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 04 - chip LED SMD					
1.1	Vonta - VT04/100w	cái	TCVN 7722-2-3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002		3.400.000	
1.2	Vonta - VT04/150w	cái			5.500.000	
1.3	Vonta - VT04/200w	cái			6.100.000	
1.4	Vonta - VT04/250w	cái			6.500.000	
2	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 06 - chip LED COB					
2.1	Vonta - VT06/50w	cái	TCVN 7722-2-3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002		1.500.000	
2.2	Vonta - VT06/70w	cái			1.950.000	
2.3	Vonta - VT06/80w	cái			2.100.000	
2.4	Vonta - VT06/100w	cái			2.500.000	
2.5	Vonta - VT06/120w	cái	"		2.600.000	
2.6	Vonta - VT06/150w	cái	"		3.200.000	
2.7	Vonta - VT06/200w	cái	"		3.950.000	
3	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 08- chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIM 7 cấp, kết nối điều khiển qua Wifi và Bluetooth					
3.1	Vonta - VT08D/80w - DIM	cái	TCVN 7722-2-3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002		4.750.000	
3.2	Vonta - VT08D/100w - DIM	cái			4.850.000	
3.3	Vonta - VT08D/150w - DIM	cái			6.220.000	
3.4	Vonta - VT08D/180w - DIM	cái			6.890.000	

3.5	Vonta - VT08D/200w - DIM	cái	"		7.890.000	
3.6	Vonta - VT08D/220w - DIM	cái	"		8.200.000	
3.7	Vonta - VT08D/250w - DIM	cái	"		8.890.000	
4	Cột thép bát giác tròn côn liền cần đơn thép mạ kẽm nhúng nóng					
4.1	TCLCĐ, BGLCD cao 6 m, vưon 1,5m, dày 3,0mm	cái	TCVN 9001:2015/ ISO 9001:2015		2.790.000	
4.2	TCLCĐ, BGLCD cao 7 m, vưon 1,5m, dày 3,0mm	cái			3.154.000	
4.3	TCLCĐ, BGLCD cao 8 m, vưon 1,5m, dày 3,0mm	cái	"		3.450.000	
4.4	TCLCĐ, BGLCD cao 9 m, vưon 1,5m, dày 3,5mm	cái	"		4.050.000	
4.5	TCLCĐ, BGLCD cao 10 m, vưon 1,5m, dày 3,5mm	cái	"		4.500.000	
4.6	TCLCĐ, BGLCD cao 11 m, vưon 1,5m, dày 4,0mm	cái	"		5.450.000	
5	Cột thép bát giác, tròn côn D78 mạ kẽm nhúng nóng					
5.1	BG06, TC06- cao 6m, ngọn ϕ 78, dày 3,0mm	cái	TCVN 9001:2015/ ISO 9001:2015		2.500.000	
5.2	BG07, TC07- cao 7m, ngọn ϕ 78, dày 3,0mm	cái			2.950.000	
5.3	BG08, TC08- cao 8m, ngọn ϕ 78, dày 3,0mm	cái	"		3.250.000	
5.4	BG09, TC09- cao 9m, ngọn ϕ 78, dày 3,5mm	cái	"		4.200.000	
5.5	BG10, TC10- cao 10m, ngọn ϕ 78, dày 3,5mm	cái	"		4.550.000	
5.6	BG11, TC11- cao 11m, ngọn ϕ 78, dày 4,0mm	cái	"		5.750.000	
5.7	Cần đèn -VT01	cái	"		800.000	
5.8	Cần đèn -VTK01	cái	"		1.200.000	
5.9	Cần đèn -VT02	cái	"		978.000	
5.10	Cần đèn -VTK02	cái	"		1.200.000	
5.11	Cần đèn -VT03	cái	"		905.000	
5.12	Cần đèn -VTK03	cái	"		1.205.000	
6	Cột đèn nâng hạ					
6.1	Cột đèn nâng hạ 20m Chia làm 3 đoạn Đoạn 1 D=585/431mm cao 8m tôn dày 6mm; Đoạn 2 D=457/309mm cao 7,5 m tôn dày 5mm; Đoạn 3 D=330/260mm cao 5,5 m tôn dày 4mm; Thép SS400; Bao gồm: Cột, kim thu sét, bảng điện cửa cột, giàn nâng hạ có tay bắt 8 đèn	bộ	TCVN 9001:2015/ ISO 9001:2015		140.000.000	
6.2	Cột đèn nâng hạ 25m Chia làm 3 đoạn Đoạn 1 D=585/431mm cao 10m tôn dày 6mm Đoạn 2 D=457/309mm cao 9,5 m tôn dày 5mm Đoạn 3 D=330/260mm cao 6,5m tôn dày 4mm Thép SS400 Bao gồm: Cột, kim thu sét, bảng điện cửa cột, giàn nâng hạ có tay bắt 8 đèn	bộ			170.000.000	

R

6.3	Cột đèn nâng hạ 30m Chia làm 3 đoạn Đoạn 1 D=585/431mm cao 10m tôn dày 6mm Đoạn 2 D=457/309mm cao 10,5 m tôn dày 5mm Đoạn 3 D=330/260mm cao 10,5m tôn dày 4mm Thép SS400 Bao gồm: Cột, kim thu sét, bảng điện cửa cột, giàn nâng hạ có tay hắt 8 đèn	bộ	"		210.000.000	
7	Cột đèn sân vườn		"			
7.1	Cột đèn sân vườn mã VTCDSV01: cột đế gang thân nhôm Bao gồm: chân cột+đèn VTDSV01+ bảng điện cửa cột	bộ	"		7.500.000	
7.2	Cột đèn sân vườn mã VTCDSV02: cột đế gang thân nhôm Bao gồm: chân cột+đèn VTDSV02+ bảng điện cửa cột	bộ	"		8.500.000	
7.3	Cột đèn sân vườn mã VTCDSV03: cột đế gang thân nhôm Bao gồm: chân cột+ 4 cầu nhựa PMMA D400+ bảng điện cửa cột	bộ	"		8.150.000	
8	Ống nhựa gân xoắn					
8.1	Ống nhựa gân xoắn HDPE 32/25	m	TCVN 8699:2011		12.800	
8.2	Ống nhựa gân xoắn HDPE 40/30	m			14.900	
8.3	Ống nhựa gân xoắn HDPE 50/40	m	"		21.400	
8.4	Ống nhựa gân xoắn HDPE 65/50	m	"		29.300	
8.5	Ống nhựa gân xoắn HDPE 85/65	m	"		42.500	
8.6	Ống nhựa gân xoắn HDPE 93/72	m	"		49.500	
8.7	Ống nhựa gân xoắn HDPE 100/80	m	"		52.300	
8.8	Ống nhựa gân xoắn HDPE 105/80	m	"		55.300	
8.9	Ống nhựa gân xoắn HDPE 110/90	m	"		68.500	
8.10	Ống nhựa gân xoắn HDPE 115/95	m	"		72.300	
8.11	Ống nhựa gân xoắn HDPE 125/100	m	"		76.500	
8.12	Ống nhựa gân xoắn HDPE 130/100	m	"		78.100	
8.13	Ống nhựa gân xoắn HDPE 145/115	m	"		112.500	
8.14	Ống nhựa gân xoắn HDPE 142/117	m	"		112.500	
8.15	Ống nhựa gân xoắn HDPE 160/125	m	"		121.400	
8.16	Ống nhựa gân xoắn HDPE 188/150	m	"		165.800	
8.17	Ống nhựa gân xoắn HDPE 210/160	m	"		195.300	
8.18	Ống nhựa gân xoắn HDPE 230/175	m	"		247.200	
8.19	Ống nhựa gân xoắn HDPE 260/200	m	"		295.500	
8.20	Ống nhựa gân xoắn HDPE 320/250	m	"		593.600	
9	Cửa chống cháy					
9.1	VONTA-FD-EI60 - Cửa thép chống cháy 60p kích thước 800x1200mm	cửa	TCVN 9383:2012/ Giấy chứng nhận kiểm định số 1768/KĐ - PCCC - P		5.000.000	(Chưa bao gồm phụ kiện)
9.2	VONTA-FD-EI90 - Cửa thép chống cháy 90p kích thước 800x1200mm	cửa			6.000.000	
9.3	VONTA-FD-EI120 - Cửa thép chống cháy 120p kích thước 800x1200mm	cửa			8.000.000	

10	Thiết bị điện trong nhà					
10.1	Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	bộ	BS 6099:2, 2:1982; TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669- 1:2007	0533TB1S1 01	36.000	
10.2	Bộ 2 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	bộ		0533TB2S1 02	57.600	
10.3	Bộ 3 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	bộ		0533TB3S1 03	79.200	
10.4	Bộ 4 công tắc 1 chiều 16A size XS - kiểu V03 - Vonta	bộ	"	0533TB3S1 04	98.400	
10.5	Bộ 6 công tắc 1 chiều 16A size S/2 - kiểu V03 - Vonta	bộ	"	0533TB3S1 06	140.400	
10.6	Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	bộ	"	0533TB1M 101	37.500	
10.7	Bộ 2 công tắc 1 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	bộ	"	0533TB3S1 02	60.600	
10.8	Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size L - kiểu V03 - Vonta	bộ	"	0533TB3S1 01	42.600	
10.9	Bộ 1 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	bộ	"	0533TB1S2 01	43.800	
10.10	Bộ 2 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	bộ	"	0533TB2S2 02	73.200	
10.11	Bộ 3 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	bộ	"	0533TB3S2 03	102.600	
10.12	Bộ 1 công tắc 2 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	bộ	"	0533TB1M 201	48.500	
10.13	Bộ 2 công tắc 2 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	bộ	"	0533TB3S2 02	82.600	
10.14	Bộ 1 ổ cắm điện thoại, 1 ổ cắm mạng, 1 ổ cắm vệ tinh - Vonta	bộ	"	0533TB3S0 00TIS	229.000	
10.15	Đế nhựa âm tường - Vonta	chiếc		VTAS066	5.100	
10.16	MCB 1 cực 63A 6kA	chiếc	TCVN 6188- 1:2007 / IEC 60884-1:2002	VMA06163	123.600	
10.17	MCB 1 cực 50A 6kA	chiếc		VMA06150	123.600	
10.18	MCB 1 cực 40A 6kA	chiếc		VMA06140	94.800	
10.19	Ống nhựa luồn dây PVC D16 VT 320N 2.92m/cây - Vonta	md	BS 6099:2, 2:1982	VT- SP051-16	7.397	
10.20	Ống nhựa luồn dây PVC D20 VT 320N 2.92m/cây - Vonta	md	"	VT- SP051-20	10.479	
10.21	Ống nhựa luồn dây PVC D25 VT 320N 2.92m/cây - Vonta	md	"	VT- SP051-25	14.301	
10.22	Ống nhựa luồn dây PVC D32 VT 320N 2.92m/cây - Vonta	md	"	VT- SP051-32	28.767	
10.23	Ống gen mềm D16 50m/cuộn - Vonta	md	"	VT- FP051-16	4.560	
10.24	Ống gen mềm D20 50m/cuộn - Vonta	md	"	VT- FP051-20	5.568	
10.25	Ống gen mềm D25 40m/cuộn - Vonta	md	"	VT- FP051-25	7.830	
10.26	Ống gen mềm D32 25m/cuộn - Vonta	md	"	VT- FP051-32	17.088	

26. Giá bán sản phẩm máy biến áp của Công ty Cổ phần sản xuất biến thế HBT Việt Nam

Giá bán tại kho nhà sản xuất: Đường TS3, KCN Tiên Sơn, phường Đồng Nguyên, Từ Sơn, Bắc Ninh và không bao gồm phụ kiện kèm theo. Giá bán tại thời điểm Quý II/2020.

TT	Danh mục máy biến áp	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	Theo tiêu chuẩn TCVN 6306-1:2006					
1	50KVA -22/0,4kV	máy	TCVN 6306-1:2006, IEC 60076 và phù hợp với QĐ số 1011/QĐ-EVN NPC ngày 7/4/2015 của Tổng công ty Điện lực miền Bắc; TĐ D: D/yo-11		108.900.000	
2	75KVA -22/0,4kV	máy			127.950.000	
3	100KVA -22/0,4kV	máy			137.600.000	
4	160KVA -22/0,4kV	máy			160.000.000	
5	180KVA -22/0,4kV	máy			189.120.000	
6	250KVA -22/0,4kV	máy			253.256.800	
7	320KVA -22/0,4kV	máy			309.144.000	
8	400KVA -22/0,4kV	máy			394.800.000	
9	560KVA -22/0,4kV	máy			454.164.000	
10	630KVA -22/0,4kV	máy			464.600.000	
11	750KVA -22/0,4kV	máy			489.000.000	
12	1000KVA -22/0,4kV	máy			629.800.000	
13	50KVA -35/0,4kV	máy	"		116.504.000	
14	75KVA -35/0,4kV	máy	"		135.120.000	
15	100KVA -35/0,4kV	máy	"		145.073.600	
16	160KVA -35/0,4kV	máy	"		159.694.400	
17	180KVA -35/0,4kV	máy	"		196.359.360	
18	250KVA -35/0,4kV	máy	"		237.924.800	
19	320KVA -35/0,4kV	máy	"		290.225.600	
20	400KVA -35/0,4kV	máy	"		408.000.000	
21	560KVA -35/0,4kV	máy	"		468.000.000	
22	630KVA -35/0,4kV	máy	"		470.000.000	
23	50KVA -35(22)/0,4kV	máy	"		122.609.600	
24	75KVA -35(22)/0,4kV	máy	"		143.806.400	
25	100KVA -35(22)/0,4kV	máy	"		157.976.000	
26	160KVA -35(22)/0,4kV	máy	"		176.177.600	
27	180KVA -35(22)/0,4kV	máy	"		231.934.400	
28	250KVA -35(22)/0,4kV	máy	"		269.832.320	
29	320KVA -35(22)/0,4kV	máy	"		383.472.800	
30	400KVA -35(22)/0,4kV	máy	"		419.580.000	
31	560KVA -35(22)/0,4kV	máy	"		480.000.000	
32	630KVA -35(22)/0,4kV	máy	"		489.500.000	
33	50KVA -10(22)/0,4kV	máy	"		111.320.000	
34	75KVA -10(22)/0,4kV	máy	"		129.867.200	
35	100KVA -10(22)/0,4kV	máy	"		139.544.000	

36	160KVA -10(22)/0,4kV	máy	"		160.971.200
37	180KVA -10(22)/0,4kV	máy	"		181.246.400
38	250KVA -10(22)/0,4kV	máy	"		246.248.000
39	320KVA -10(22)/0,4kV	máy	"		308.196.800
40	400KVA -10(22)/0,4kV	máy	"		409.400.000
41	560KVA -10(22)/0,4kV	máy	"		468.880.000
42	630KVA -10(22)/0,4kV	máy	"		481.840.000
II	Theo tiêu chuẩn TCVN 8825:2015				
1	50kVA-22/0.4kV	máy	TCVN 8825: 2015 TĐ D: D/y0-11		104.062.000
2	75kVA-22/0.4kV	máy			122.310.000
3	100kVA-22/0.4kV	máy			131.710.000
4	160kVA-22/0.4kV	máy			153.165.000
5	180kVA-22/0.4kV	máy			181.131.000
6	250kVA-22/0.4kV	máy	"		242.607.000
7	320kVA-22/0.4kV	máy	"		296.354.000
8	400kVA-22/0.4kV	máy	"		378.584.000
9	560kVA-22/0.4kV	máy	"		434.477.000
10	630kVA-22/0.4kV	máy	"		444.592.000
11	750kVA-22/0.4kV	máy	"		466.920.000
12	50kVA-35/0.4kV	máy	"		111.804.000
13	75kVA-35/0.4kV	máy	TCVN 8825: 2015 TĐ D: D/y0-11		130.052.000
14	100kVA-35/0.4kV	máy			139.231.000
15	160kVA-35/0.4kV	máy			153.267.000
16	180kVA-35/0.4kV	máy			188.465.000
17	250kVA-35/0.4kV	máy			228.368.000
18	320kVA-35/0.4kV	máy	"		278.577.000
19	400kVA-35/0.4kV	máy	"		392.600.000
20	560kVA-35/0.4kV	máy	"		449.200.000
21	630kVA-35/0.4kV	máy	"		451.120.000
22	50KVA -35(22)/0,4kV	máy	"		117.665.000
23	75KVA -35(22)/0,4kV	máy	"		138.014.000
24	100KVA -35(22)/0,4kV	máy	"		151.617.000
25	160KVA -35(22)/0,4kV	máy	"		169.090.000
26	180KVA -35(22)/0,4kV	máy	"		222.617.000
27	250KVA -35(22)/0,4kV	máy	"		259.000.000
28	320KVA -35(22)/0,4kV	máy	"		368.094.000
29	400KVA -35(22)/0,4kV	máy	"		402.757.000
30	560KVA -35(22)/0,4kV	máy	"		460.720.000
31	630KVA -35(22)/0,4kV	máy	"		469.840.000
32	50KVA -10(22)/0,4kV	máy	"		106.827.000
33	75KVA -10(22)/0,4kV	máy	"		124.633.000
34	100KVA -10(22)/0,4kV	máy	"		133.922.000

35	160KVA -10(22)/0,4kV	máy	"		154.492.000	
36	180KVA -10(22)/0,4kV	máy	"		173.957.000	
37	250KVA -10(22)/0,4kV	máy	"		236.358.000	
38	320KVA -10(22)/0,4kV	máy	"		295.829.000	
39	400KVA -10(22)/0,4kV	máy	"		392.984.000	
40	560KVA -10(22)/0,4kV	máy	"		450.045.000	
41	630KVA -10(22)/0,4kV	máy	"		462.486.000	

27. Giá bán sản phẩm máy biến áp của Công ty TNHH Sông Hồng Việt

Giá bán trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Giá bán thời điểm Quý II/2020

STT	Danh mục máy biến áp	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	Theo tiêu chuẩn TCVN 6306-1:2006					
1	50kVA-22/0.4kV	máy	TCVN 6306-1:2006, IEC 60076 và phù hợp với QĐ 62/QĐ-EVN ngày 5/5/2017 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam và QĐ 1011/QĐ-EVN NPC, ngày	SANAKY	109.440.000	
2	75kVA-22/0.4kV	máy		SANAKY	128.448.000	
3	100kVA-22/0.4kV	máy		SANAKY	138.240.000	
4	160kVA-22/0.4kV	máy		SANAKY	160.588.800	
5	180kVA-22/0.4kV	máy		SANAKY	189.720.000	
6	250kVA-22/0.4kV	máy		SANAKY	253.756.800	
7	320kVA-22/0.4kV	máy		SANAKY	309.744.000	
8	400kVA-22/0.4kV	máy		SANAKY	395.400.000	
9	560kVA-22/0.4kV	máy		SANAKY	454.664.000	
10	630kVA-22/0.4kV	máy		SANAKY	465.200.000	
11	750kVA-22/0.4kV	máy	"	SANAKY	489.000.000	
12	1000kVA-22/0.4kV	máy	"	SANAKY	630.400.000	
13	50kVA-35/0.4kV	máy	"	SANAKY	117.504.000	
14	75kVA-35/0.4kV	máy	"	SANAKY	136.512.000	
15	100kVA-35/0.4kV	máy	"	SANAKY	146.073.600	
16	160kVA-35/0.4kV	máy	"	SANAKY	160.694.400	
17	180kVA-35/0.4kV	máy	"	SANAKY	197.359.360	
18	250kVA-35/0.4kV	máy	"	SANAKY	238.924.800	
19	320kVA-35/0.4kV	máy	"	SANAKY	291.225.600	
20	400kVA-35/0.4kV	máy	"	SANAKY	410.000.000	
21	560kVA-35/0.4kV	máy	"	SANAKY	470.000.000	
22	630kVA-35/0.4kV	máy	"	SANAKY	472.000.000	
23	50kVA-35(22)/0.4kV	máy	"	SANAKY	123.609.600	
24	75kVA-35(22)/0.4kV	máy	"	SANAKY	144.806.400	
25	100kVA-35(22)/0.4kV	máy	"	SANAKY	158.976.000	
26	160kVA-35(22)/0.4kV	máy	"	SANAKY	177.177.600	
27	180kVA-35(22)/0.4kV	máy	"	SANAKY	232.934.400	
28	250kVA-35(22)/0.4kV	máy	"	SANAKY	270.832.320	
29	320kVA-35(22)/0.4kV	máy	"	SANAKY	348.472.800	
30	400kVA-35(22)/0.4kV	máy	"	SANAKY	420.580.000	
31	560kVA-35(22)/0.4kV	máy	"	SANAKY	482.000.000	
32	630kVA-35(22)/0.4kV	máy	"	SANAKY	491.500.000	
33	50kVA-10(22)/0.4kV	máy	"	SANAKY	112.320.000	

34	75kVA-10(22)/0.4kV	máy	"	SANAKY	130.867.200
35	100kVA-10(22)/0.4kV	máy	"	SANAKY	140.544.000
36	160kVA-10(22)/0.4kV	máy	"	SANAKY	161.971.200
37	180kVA-10(22)/0.4kV	máy	"	SANAKY	182.246.400
38	250kVA-10(22)/0.4kV	máy	"	SANAKY	247.248.000
39	320kVA-10(22)/0.4kV	máy	"	SANAKY	309.196.800
40	400kVA-10(22)/0.4kV	máy	"	SANAKY	410.400.000
41	560kVA-10(22)/0.4kV	máy	"	SANAKY	470.880.000
42	630kVA-10(22)/0.4kV	máy	"	SANAKY	483.840.000
II Theo tiêu chuẩn TCVN 8525:2015					
1	50kVA-22/0.4kV	máy	TCVN	SANAKY	105.062.000
2	75kVA-22/0.4kV	máy	8525:2015	SANAKY	123.310.000
3	100kVA-22/0.4kV	máy	"	SANAKY	132.710.000
4	160kVA-22/0.4kV	máy	"	SANAKY	154.165.000
5	180kVA-22/0.4kV	máy	"	SANAKY	182.131.000
6	250kVA-22/0.4kV	máy	"	SANAKY	243.607.000
7	320kVA-22/0.4kV	máy	"	SANAKY	297.354.000
8	400kVA-22/0.4kV	máy	"	SANAKY	379.584.000
9	560kVA-22/0.4kV	máy	"	SANAKY	436.477.000
10	630kVA-22/0.4kV	máy	"	SANAKY	446.592.000
11	750kVA-22/0.4kV	máy	"	SANAKY	469.920.000
12	50kVA-35/0.4kV	máy	"	SANAKY	112.804.000
13	75kVA-35/0.4kV	máy	"	SANAKY	131.052.000
14	100kVA-35/0.4kV	máy	"	SANAKY	140.231.000
15	160kVA-35/0.4kV	máy	"	SANAKY	154.267.000
16	180kVA-35/0.4kV	máy	"	SANAKY	189.465.000
17	250kVA-35/0.4kV	máy	"	SANAKY	229.368.000
18	320kVA-35/0.4kV	máy	"	SANAKY	279.577.000
19	400kVA-35/0.4kV	máy	"	SANAKY	393.600.000
20	560kVA-35/0.4kV	máy	"	SANAKY	451.200.000
21	630kVA-35/0.4kV	máy	"	SANAKY	453.120.000
22	50kVA-35(22)/0.4kV	máy	"	SANAKY	118.665.000
23	75kVA-35(22)/0.4kV	máy	"	SANAKY	139.014.000
24	100kVA-35(22)/0.4kV	máy	"	SANAKY	152.617.000
25	160kVA-35(22)/0.4kV	máy	"	SANAKY	170.090.000
26	180kVA-35(22)/0.4kV	máy	"	SANAKY	223.617.000
27	250kVA-35(22)/0.4kV	máy	"	SANAKY	259.999.000
28	320kVA-35(22)/0.4kV	máy	"	SANAKY	369.094.000
29	400kVA-35(22)/0.4kV	máy	"	SANAKY	403.757.000
30	560kVA-35(22)/0.4kV	máy	"	SANAKY	462.720.000
31	630kVA-35(22)/0.4kV	máy	"	SANAKY	471.840.000
32	750kVA-35(22)/0.4kV	máy	"	SANAKY	513.792.000
33	1000kVA-35(22)/0.4kV	máy	"	SANAKY	602.265.600
34	1250kVA-35(22)/0.4kV	máy	"	SANAKY	685.440.000
35	50kVA-10(22)/0.4kV	máy	"	SANAKY	107.827.000
36	75kVA-10(22)/0.4kV	máy	"	SANAKY	125.633.000
37	100kVA-10(22)/0.4kV	máy	"	SANAKY	134.922.000
38	160kVA-10(22)/0.4kV	máy	"	SANAKY	155.492.000
39	180kVA-10(22)/0.4kV	máy	"	SANAKY	174.957.000

40	250kVA-10(22)/0.4kV	máy	"	SANAKY	237.358.000	
41	320kVA-10(22)/0.4kV	máy	"	SANAKY	296.829.000	
42	400kVA-10(22)/0.4kV	máy	"	SANAKY	393.984.000	
43	560kVA-10(22)/0.4kV	máy	"	SANAKY	452.045.000	
44	630kVA-10(22)/0.4kV	máy	"	SANAKY	464.486.000	

28. Giá bán sản phẩm của Công ty cổ phần Nhựa Bạch Đằng

Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại kho nhà máy xã Nam Sơn, huyện An Dương, Hải Phòng. Giá bán tại thời điểm Quý II/2020.

TT	Danh mục vật tư xây dựng	Đơn vị tính	Áp suất danh nghĩa			
A	Ống HDPE được sản xuất từ nguyên liệu PE80 (theo tiêu chuẩn TCVN:7305:2008, ISO 4427:2007 (PN6; PN8; PN10; PN12,5))					
I	Ống HDPE PE80, Áp suất PN6 và PN8 theo đường kính danh nghĩa		PN 6		PN 8	
			Độ dày (mm)	Giá chưa VAT	Độ dày (mm)	Giá chưa VAT
1	Ống HDPE Ø20 (mm)	m				
2	Ống HDPE Ø25 (mm)	m				
3	Ống HDPE Ø32 (mm)	m	1,8	13.182	1,9	13.455
4	Ống HDPE Ø40 (mm)	m	1,9	16.636	2,4	20.091
5	Ống HDPE Ø50 (mm)	m	2,4	25.818	3	31.273
6	Ống HDPE Ø63 (mm)	m	3,0	39.909	3,8	49.727
7	Ống HDPE Ø75 (mm)	m	3,5	56.727	4,5	70.364
8	Ống HDPE Ø90 (mm)	m	4,3	91.273	5,4	101.909
9	Ống HDPE Ø110 (mm)	m	5,3	120.364	6,6	148.182
10	Ống HDPE Ø125 (mm)	m	6,0	155.091	7,4	189.364
11	Ống HDPE Ø140 (mm)	m	6,7	192.727	8,3	237.455
12	Ống HDPE Ø160 (mm)	m	7,7	253.273	9,5	309.727
13	Ống HDPE Ø180 (mm)	m	8,6	318.545	10,7	392.818
14	Ống HDPE Ø200 (mm)	m	9,6	395.818	11,9	488.091
15	Ống HDPE Ø225 (mm)	m	10,8	499.091	13,4	616.273
16	Ống HDPE Ø250 (mm)	m	11,9	610.636	14,8	757.364
17	Ống HDPE Ø280 (mm)	m	13,4	768.455	16,6	950.818
18	Ống HDPE Ø315 (mm)	m	15,0	965.909	18,7	1.203.545
19	Ống HDPE Ø355 (mm)	m	16,9	1.235.636	21,1	1.516.909
20	Ống HDPE Ø400 (mm)	m	19,1	1.556.909	23,7	1.937.091
21	Ống HDPE Ø450 (mm)	m	21,5	1.987.273	26,7	2.436.000
22	Ống HDPE Ø500 (mm)	m	22,9	2.430.818	29,7	3.027.091
23	Ống HDPE Ø560 (mm)	m	26,7	3.332.727	33,2	4.091.818
24	Ống HDPE Ø630 (mm)	m	30,0	4.210.909	37,4	5.182.727

II	Ống HDPE PE 80, Áp suất danh nghĩa PN10 và PN12,5 theo đường kính danh nghĩa		Áp suất danh nghĩa			
			PN 10		PN 12,5	
1	Ống HDPE Ø20 (mm)	m	1,8	7.364	1,9	7.545
2	Ống HDPE Ø25 (mm)	m	1,9	9.818	2,3	11.455
3	Ống HDPE Ø32 (mm)	m	2,4	15.727	2,9	18.909
4	Ống HDPE Ø40 (mm)	m	3,0	24.273	3,7	29.182
5	Ống HDPE Ø50 (mm)	m	3,7	37.364	4,6	45.182
6	Ống HDPE Ø63 (mm)	m	4,6	59.636	5,8	71.818
7	Ống HDPE Ø75 (mm)	m	5,6	85.273	6,8	100.455
8	Ống HDPE Ø90 (mm)	m	6,7	120.818	8,2	144.545
9	Ống HDPE Ø110 (mm)	m	8,1	182.545	10	216.273
10	Ống HDPE Ø125 (mm)	m	9,2	232.909	11,4	281.455
11	Ống HDPE Ø140 (mm)	m	10,3	290.364	12,7	347.182
12	Ống HDPE Ø160 (mm)	m	11,8	380.909	14,6	456.364
13	Ống HDPE Ø180 (mm)	m	13,3	481.636	16,4	578.818
14	Ống HDPE Ø200 (mm)	m	14,7	599.455	18,2	714.091
15	Ống HDPE Ø225 (mm)	m	16,6	740.455	20,5	893.182
16	Ống HDPE Ø250 (mm)	m	18,4	915.636	22,80	1.116.909
17	Ống HDPE Ø280 (mm)	m	20,6	1.148.545	25,50	1.399.727
18	Ống HDPE Ø315 (mm)	m	23,2	1.453.091	28,7	1.749.545
19	Ống HDPE Ø355 (mm)	m	26,1	1.844.818	32,3	2.220.000
20	Ống HDPE Ø400 (mm)	m	29,4	2.345.545	36,4	2.817.455
21	Ống HDPE Ø450 (mm)	m	34,1	2.970.000	41	3.560.909
22	Ống HDPE Ø500 (mm)	m	36,8	3.683.091	45,5	4.429.818
23	Ống HDPE Ø560 (mm)	m	41,2	4.990.909	50,8	6.032.727
24	Ống HDPE Ø630 (mm)	m	46,3	6.312.727	57,2	7.167.273
B	Ống HDPE được sản xuất từ nguyên liệu PE100 (theo tiêu chuẩn TCVN:7305:2008, ISO 4427:2007 (PN6; PN8; PN10; PN12,5))					
I	Ống HDPE PE100, áp suất danh nghĩa PN6, PN8 theo đường kính danh nghĩa		PN 6		PN 8	
			Độ dày (mm)	Giá chưa VAT (đồng)	Độ dày (mm)	Giá chưa VAT (đồng)
1	Ống HDPE Ø40 (mm)	m	1,8	15.364	2	16.636
2	Ống HDPE Ø50 (mm)	m	2,0	21.727	2,4	25.818
3	Ống HDPE Ø63 (mm)	m	2,5	33.909	3	40.091
4	Ống HDPE Ø75 (mm)	m	2,9	46.182	3,6	57.000
5	Ống HDPE Ø90 (mm)	m	3,5	75.727	4,3	90.000
6	Ống HDPE Ø110 (mm)	m	4,2	97.273	5,3	120.818
7	Ống HDPE Ø125 (mm)	m	4,8	125.818	6	156.000
8	Ống HDPE Ø140 (mm)	m	5,3	157.909	6,7	194.273

9	Ống HDPE Ø160 (mm)	m	6,1	206.909	7,7	255.091
10	Ống HDPE Ø180 (mm)	m	6,9	258.545	8,6	321.182
11	Ống HDPE Ø200 (mm)	m	7,6	321.091	9,6	400.091
12	Ống HDPE Ø225 (mm)	m	8,6	402.818	10,4	503.818
13	Ống HDPE Ø250 (mm)	m	9,5	499.000	11,9	614.818
14	Ống HDPE Ø280 (mm)	m	10,6	618.818	13,4	784.273
15	Ống HDPE Ø315 (mm)	m	12,0	789.091	15	982.455
16	Ống HDPE Ø355 (mm)	m	13,5	1.002.273	16,9	1.235.455
17	Ống HDPE Ø400 (mm)	m	15,2	1.264.455	19,1	1.584.364
18	Ống HDPE Ø450 (mm)	m	17,1	1.615.909	21,5	1.988.727
19	Ống HDPE Ø500 (mm)	m	19,0	1.967.909	23,9	2.467.091
20	Ống HDPE Ø560 (mm)	m	21,4	2.702.727	26,7	3.332.727
21	Ống HDPE Ø630 (mm)	m	24,1	3.424.545	30	4.210.909
II	Ống HDPE PE100, áp suất danh nghĩa PN10, PN12,5 theo đường kính danh nghĩa		PN 10		PN 12,5	
			Độ dày (mm)	Giá chưa VAT (đồng)	Độ dày (mm)	Giá chưa VAT (đồng)
1	Ống HDPE Ø25 (mm)	m	1,8	9.364	2	9.818
2	Ống HDPE Ø32 (mm)	m	1,9	13.182	2,4	16.091
3	Ống HDPE Ø40 (mm)	m	2,4	20.091	3	24.273
4	Ống HDPE Ø50 (mm)	m	3,0	30.818	3,7	37.091
5	Ống HDPE Ø63 (mm)	m	3,7	49.273	4,7	59.727
6	Ống HDPE Ø75 (mm)	m	4,5	70.273	5,6	84.727
7	Ống HDPE Ø90 (mm)	m	5,4	99.727	6,7	120.545
8	Ống HDPE Ø110 (mm)	m	6,6	151.091	8,1	180.545
9	Ống HDPE Ø125 (mm)	m	7,4	190.727	9,2	232.455
10	Ống HDPE Ø140 (mm)	m	8,3	238.091	10,3	288.364
11	Ống HDPE Ø160 (mm)	m	9,5	312.909	11,8	376.273
12	Ống HDPE Ø180 (mm)	m	10,7	393.909	13,3	479.727
13	Ống HDPE Ø200 (mm)	m	11,9	493.636	14,7	587.818
14	Ống HDPE Ø225 (mm)	m	13,5	606.727	16,6	743.091
15	Ống HDPE Ø250 (mm)	m	14,8	751.727	18,4	923.909
16	Ống HDPE Ø280 (mm)	m	16,6	936.636	20,6	1.158.364
17	Ống HDPE Ø315 (mm)	m	18,7	1.192.727	23,2	1.448.818
18	Ống HDPE Ø355 (mm)	m	21,1	1.515.727	26,1	1.837.545
19	Ống HDPE Ø400 (mm)	m	23,7	1.926.000	29,4	2.326.364
20	Ống HDPE Ø450 (mm)	m	26,7	2.433.727	34,1	2.941.364
21	Ống HDPE Ø500 (mm)	m	29,7	3.026.455	36,8	3.660.545
22	Ống HDPE Ø560 (mm)	m	33,2	4.091.818	41,2	4.994.545
23	Ống HDPE Ø630 (mm)	m	37,4	5.182.727	46,3	6.312.727
III	Ống HDPE áp suất danh nghĩa PN16, sản xuất từ nguyên liệu PE 80 và PE 100		PN16 PE80		PN16 PE100	
			Độ dày (mm)	Giá chưa VAT (đồng)	Độ dày (mm)	Giá chưa VAT (đồng)
1	Ống HDPE Ø20 (mm)	m	2,3	9.091		
2	Ống HDPE Ø25 (mm)	m	2,8	13.727	2,3	11.727

3	Ống HDPE Ø32 (mm)	m	3,6	22.636	3	18.818
4	Ống HDPE Ø40 (mm)	m	4,5	34.636	3,7	29.182
5	Ống HDPE Ø50 (mm)	m	5,7	53.545	4,6	45.273
6	Ống HDPE Ø63 (mm)	m	7,1	85.273	5,8	71.182
7	Ống HDPE Ø75 (mm)	m	8,5	120.818	6,8	101.091
8	Ống HDPE Ø90 (mm)	m	10,2	173.455	8,2	144.727
9	Ống HDPE Ø110 (mm)	m	12,5	262.545	10	218.000
10	Ống HDPE Ø125 (mm)	m	14,2	336.545	11,4	282.000
11	Ống HDPE Ø140 (mm)	m	15,9	420.545	12,7	349.636
12	Ống HDPE Ø160 (mm)	m	18,2	551.818	14,6	462.364
13	Ống HDPE Ø180 (mm)	m	20,4	697.455	16,4	581.636
14	Ống HDPE Ø200 (mm)	m	22,7	867.545	18,2	727.727
15	Ống HDPE Ø225 (mm)	m	25,5	1.073.182	20,5	889.727
16	Ống HDPE Ø250 (mm)	m	28,4	1.325.636	22,7	1.106.909
17	Ống HDPE Ø280 (mm)	m	31,8	1.660.727	25,4	1.387.273
18	Ống HDPE Ø315 (mm)	m	35,8	2.112.727	28,6	1.756.000
19	Ống HDPE Ø355 (mm)	m	40,3	2.681.909	32,3	2.229.273
20	Ống HDPE Ø400 (mm)	m	45,4	3.412.000	36,3	2.841.000
21	Ống HDPE Ø450 (mm)	m	50,7	4.310.909	40,9	3.595.909
22	Ống HDPE Ø500 (mm)	m	56,3	5.342.091	45,5	4.457.545
23	Ống HDPE Ø560 (mm)	m			50,8	6.032.727
24	Ống HDPE Ø630 (mm)	m			57,2	7.167.273

29. Giá bán sản phẩm ống nhựa xoắn HDPE của Công ty TNHH Nhựa Nyoko

Giá bán trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Giá bán Quý II/2020, chưa bao gồm phụ kiện.

TT	Danh mục vật tư xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
1	Ống nhựa xoắn HDPE -NFP Ø 32/25 (mm)	m	TCVN 7997:2009		12.600	
2	Ống nhựa xoắn HDPE -NFPØ 40/30 (mm)	m	"		14.800	
3	Ống nhựa xoắn HDPE -NFP Ø 50/40 (mm)	m	"		21.300	
4	Ống nhựa xoắn HDPE -NFP Ø 65/50 (mm)	m	"		29.300	
5	Ống nhựa xoắn HDPE -NFP Ø 85/65 (mm)	m	"		42.300	
6	Ống nhựa xoắn HDPE -NFP Ø 105/80 (mm)	m	"		55.300	
7	Ống nhựa xoắn HDPE -NFP Ø 110/90 (mm)	m	"		65.300	
8	Ống nhựa xoắn HDPE -NFP Ø 130/100 (mm)	m	"		78.000	
9	Ống nhựa xoắn HDPE -NFP Ø 160/125 (mm)	m	"		121.300	
10	Ống nhựa xoắn HDPE -NFP Ø 195/150 (mm)	m	"		165.600	
11	Ống nhựa xoắn HDPE -NFP Ø 210/160 (mm)	m	"		216.300	

12	Ống nhựa xoắn HDPE -NFP Ø 230/175 (mm)	m	"		24.700	
13	Ống nhựa xoắn HDPE -NFP Ø 260/200 (mm)	m	"		295.300	

30. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh

Giá bán trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Giá bán tại thời điểm Quý II/2020.

TT	Danh mục vật tư xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	Ống uPVC nông thôn - Europipe		TCVN 6151-2:2002 và TCVN 8491-2:2011		
1	Ống thoát uPVC D21 PN4 dày 1,00mm	m	"	5.364	
2	Ống thoát uPVC D27 PN4 dày 1,00mm	m	"	6.636	
3	Ống thoát uPVC D34 PN4 dày 1,00mm	m	"	8.636	
4	Ống thoát uPVC D42 PN4 dày 1,20mm	m	"	12.818	
5	Ống thoát uPVC D48 PN4 dày 1,40mm	m	"	15.091	
6	Ống thoát uPVC D60 PN4 dày 1,40mm	m	"	19.545	
7	Ống thoát uPVC D75 PN4 dày 1,5mm	m	"	27.455	
8	Ống thoát uPVC D90 PN3 dày 1,5mm	m	"	33.545	
9	Ống thoát uPVC D110 PN3 dày 1,9mm	m	TCVN 6151-2:2002 và TCVN 8491-2:2011	50.636	
10	Ống uPVC C0 D21 PN10 dày 1,2mm	m		6.545	
11	Ống uPVC C0 D27 PN10 dày 1,3mm	m	"	8.364	
12	Ống uPVC C0 D34 PN8 dày 1,3mm	m	"	10.182	
13	Ống uPVC C0 D42 PN6 dày 1,5mm	m	"	14.455	
14	Ống uPVC C0 D48 PN6 dày 1,6mm	m	"	17.636	
15	Ống uPVC C0 D60 PN5 dày 1,5mm	m	"	23.455	
16	Ống uPVC C0 D75 PN5 dày 1,9mm	m	"	32.091	
17	Ống uPVC C0 D90 PN4 dày 1,8mm	m	"	38.364	
18	Ống uPVC C0 D110 PN4 dày 2,2mm	m	"	57.273	
19	Ống uPVC C1 D21 PN12,5 dày 1,5mm	m	"	7.091	
20	Ống uPVC C1 D27 PN12,5 dày 1,6mm	m	"	9.818	
21	Ống uPVC C1 D34 PN10 dày 1,7mm	m	"	12.364	
22	Ống uPVC C1 D42 PN8 dày 1,7mm	m	"	16.909	
23	Ống uPVC C1 D48 PN8 dày 1,9mm	m	"	20.091	
24	Ống uPVC C1 D60 PN6 dày 1,8mm	m	"	28.545	
25	Ống uPVC C1 D75 PN6 dày 2,2mm	m	"	36.273	
26	Ống uPVC C1 D90 PN5 dày 2,2mm	m	"	44.818	
27	Ống uPVC C1 D110 PN5 dày 2,7mm	m	"	66.727	
28	Ống uPVC C2 D21 PN16 dày 1,6mm	m	"	8.636	
29	Ống uPVC C2 D27 PN16 dày 2,0mm	m	"	10.909	
30	Ống uPVC C2 D34 PN12,5 dày 2,0mm	m	"	15.091	
31	Ống uPVC C2 D42 PN10 dày 2,0mm	m	"	19.273	
32	Ống uPVC C2 D48 PN10 dày 2,3mm	m	"	23.273	
33	Ống uPVC C2 D60 PN8 dày 2,3mm	m	"	33.273	

34	Ống uPVC C2 D75 PN8 dày 2,9mm	m	"	47.364	
35	Ống uPVC C2 D90 PN6 dày 2,7mm	m	"	51.909	
36	Ống uPVC C2 D110 PN6 dày 3,2mm	m	"	76.000	
37	Ống uPVC C3 D21 PN25 dày 2,4mm	m	"	10.182	
38	Ống uPVC C3 D27 PN25 dày 3,0mm	m	"	15.364	
39	Ống uPVC C3 D34 PN16 dày 2,6mm	m	"	17.273	
40	Ống uPVC C3 D42 PN12,5 dày 2,5mm	m	"	22.636	
41	Ống uPVC C3 D48 PN12,5 dày 2,9mm	m	"	28.182	
42	Ống uPVC C3 D60 PN10 dày 2,9mm	m	"	40.182	
43	Ống uPVC C3 D75 PN10 dày 3,6mm	m	"	58.545	
44	Ống uPVC C3 D90 PN8 dày 3,5mm	m	"	68.091	
45	Ống uPVC C3 D110 PN8 dày 4,2mm	m	"	106.455	
46	Ống uPVC C4 D42 PN16 dày 3,2mm	m	"	28.091	
47	Ống uPVC C4 D48 PN16 dày 3,6mm	m	"	35.364	
48	Ống uPVC C4 D60 PN12,5 dày 3,6mm	m	"	50.455	
49	Ống uPVC C4 D75 PN12,5 dày 4,5mm	m	"	73.818	
50	Ống uPVC C4 D90 PN10 dày 4,3mm	m	"	84.455	
51	Ống uPVC C4 D110 PN10 dày 5,3mm	m	"	127.455	
II	Phụ kiện uPVC - Europipe		TCVN 6151-2:2002 và TCVN 8491-2:2011		
a	Măng sông (đường kính D mm)		"		
1	Măng sông D21 PN10	cái	"	1.091	
2	Măng sông D21 PN16	cái	"	1.636	
3	Măng sông D27 PN10	cái	"	1.364	
4	Măng sông D27 PN16	cái	"	2.182	
5	Măng sông D34 PN10	cái	"	1.545	
6	Măng sông D34 PN16	cái	"	4.182	
7	Măng sông D42 PN10	cái	"	2.727	
8	Măng sông D42 PN12.5	cái	"	5.182	
9	Măng sông D42 PN16	cái	"	7.636	
10	Măng sông D48 PN10	cái	"	3.455	
11	Măng sông D48 PN12.5	cái	"	5.864	
12	Măng sông D48 PN16	cái	"	8.273	
13	Măng sông D60 PN8	cái	"	5.909	
14	Măng sông D60 PN10	cái	"	12.909	
15	Măng sông D75 PN10	cái	"	19.091	
16	Măng sông D90 PN10	cái	"	31.000	
17	Măng sông D110 PN8	cái	"	35.455	
b	Cút đều 90 độ (đường kính D mm)		"		
1	Cút đều 90 độ D21 PN10	cái	"	1.182	
2	Cút đều 90 độ D27 PN10	cái	"	1.727	
3	Cút đều 90 độ D34 PN10	cái	"	2.727	
4	Cút đều 90 độ D42 PN10	cái	"	4.364	

5	Cút đều 90 độ D48 PN10	cái	"	6.909
6	Cút đều 90 độ D60 PN8	cái	"	10.182
7	Cút đều 90 độ D75 PN8	cái	"	18.000
8	Cút đều 90 độ D90 PN8	cái	"	25.000
9	Cút đều 90 độ D110 PN8	cái	"	48.500
c	Chếch 45 độ (Đường kính D mm)		"	
1	Chếch 45 độ D21 PN10	cái	"	1.182
2	Chếch 45 độ D27 PN10	cái	"	1.455
3	Chếch 45 độ D34 PN10	cái	"	3.136
4	Chếch 45 độ D42 PN10	cái	"	3.273
5	Chếch 45 độ D48 PN10	cái	"	5.273
6	Chếch 45 độ D60 PN8	cái	"	8.636
7	Chếch 45 độ D75 PN8	cái	"	14.909
8	Chếch 45 độ D90 PN8	cái	"	20.455
9	Chếch 45 độ D110 PN8	cái	"	40.364
d	Tê đều (Đường kính D mm)		"	
1	Tê đều D21 PN10	cái	"	1.727
2	Tê đều D27 PN10	cái	"	2.909
3	Tê đều D34 PN10	cái	TCVN 6151-2:2002 và TCVN 8491-2:2011	4.000
4	Tê đều D42 PN10	cái		5.727
5	Tê đều D48 PN10	cái	"	8.545
6	Tê đều D60 PN8	cái	"	13.455
7	Tê đều D75 PN8	cái	"	22.909
8	Tê đều D90 PN8	cái	"	33.182
9	Tê đều D110 PN8	cái	"	64.091
e	Tê thu (Đường kính D mm)		"	
1	Tê thu D27/21 PN10	cái	"	2.273
2	Tê thu D34/27 PN10	cái	"	3.182
3	Tê thu D42/34 PN10	cái	"	5.273
4	Tê thu D48/42 PN10	cái	"	8.727
5	Tê thu D60/48 PN8	cái	"	11.364
6	Tê thu D75/48 PN8	cái	"	18.000
7	Tê thu D75/60 PN8	cái	"	20.182
8	Tê thu D90/60 PN8	cái	"	31.273
9	Tê thu D110×90 PN8	cái	"	148.545
f	Côn thu (Đường kính D mm)		"	
1	Côn thu D27/21 PN10	cái	"	1.091
2	Côn thu D34/27 PN10	cái	"	1.909
3	Côn thu D42/34 PN10	cái	"	2.455
4	Côn thu D48/42 PN10	cái	"	3.273
5	Côn thu D60/48 PN10	cái	"	6.182
6	Côn thu D75/60 PN8	cái	"	8.182
7	Côn thu D90/75 PN10	cái	"	17.818

8	Côn thu D110/90 PN8	cái	"	23.636	
g	Y đều (Đường kính D mm)		"		
1	Y đều D42 PN12,5	cái	"	6.364	
2	Y đều D48 PN12,5	cái	"	12.364	
3	Y đều D60 PN10	cái	"	19.318	
4	Y đều D75 PN8	cái	"	31.909	
5	Y đều D90 PN10	cái	"	48.636	
6	Y đều D110 PN8	cái	"	59.091	
h	Y thu (Đường kính D mm)		"		
1	Y thu D90/75 PN10	cái	"	38.182	
2	Y thu D110/75 PN8	cái	"	50.091	
3	Y thu D110/75 PN10	cái	"	52.727	
4	Y thu D110/90 PN8	cái	"	53.114	
5	Y thu D110/90 PN10	cái	"	55.909	
i	Bạc chuyển bậc (Đường kính D mm)		"		
1	Bạc chuyển bậc D27/21 PN16	cái	"	2.364	
2	Bạc chuyển bậc D60/42 PN16	cái	"	8.273	
3	Bạc chuyển bậc D75/60 PN10	cái	"	7.636	
4	Bạc chuyển bậc D90/75 PN10	cái	TCVN 6151-2:2002 và TCVN 8491-2:2011	11.818	
5	Bạc chuyển bậc D110/60 PN10	cái		24.091	
j	Thập cong đều (Đường kính D mm)		"		
1	Thập cong đều D90	cái	"	47.182	
2	Thập cong đều D110	cái	"	81.727	
3	Tê cong đều		"		
4	Tê cong đều D90 PN10	cái	"	60.091	
5	Tê cong đều D90 mỏng	cái	"	36.727	
6	Tê cong đều D110 PN10	cái	"	118.727	
7	Tê cong đều D110 mỏng	cái	"	61.091	
k	Đầu bịt ống (Đường kính D mm)		"		
1	Đầu bịt ống D60 PN10	cái	"	8.182	
2	Đầu bịt ống D90 PN10	cái	"	18.273	
3	Đầu bịt ống D110 PN10	cái	"	27.273	
l	Bịt xả (Đường kính D mm)		"		
1	Bịt xả D60	cái	"	9.091	
2	Bịt xả D90	cái	"	19.182	
3	Bịt xả D110	cái	"	25.455	
4	Bịt xả D160	cái	"	64.545	
m	Sì phông (Đường kính D mm)		"		
1	Bịt xả D42	cái	"	10.182	
2	Bịt xả D48	cái	"	14.909	
3	Bịt xả D60	cái	"	24.091	
4	Bịt xả D75	cái	"	45.909	
5	Bịt xả D90	cái	"	62.182	

6	Bịt xả D110	cái	"	91.909
III	ỐNG NHỰA HDPE PE100 (Đường kính D mm)		TCVN 7305:2008/ ISO 4427: 2007	
1	Ống nhựa HDPE D50 PN6 dày 2,0mm	m	"	21.727
2	Ống nhựa HDPE D63 PN6 dày 2,5mm	m	"	33.909
3	Ống nhựa HDPE D75 PN6 dày 2,9mm	m	"	46.182
4	Ống nhựa HDPE D90 PN6 dày 3,5mm	m	"	75.727
5	Ống nhựa HDPE D110 PN6 dày 4,2mm	m	"	97.273
6	Ống nhựa HDPE D40 PN8 dày 2,0mm	m	"	16.636
7	Ống nhựa HDPE D50 PN8 dày 2,4mm	m	"	25.818
8	Ống nhựa HDPE D63 PN8 dày 3,0mm	m	"	40.091
9	Ống nhựa HDPE D75 PN8 dày 3,6mm	m	"	57.000
10	Ống nhựa HDPE D90 PN8 dày 4,3mm	m	"	90.000
11	Ống nhựa HDPE D110 PN8 dày 5,3mm	m	"	120.818
12	Ống nhựa HDPE D32 PN10 dày 2,0mm	m	"	13.182
13	Ống nhựa HDPE D40 PN10 dày 2,4mm	m	"	20.091
14	Ống nhựa HDPE D50 PN10 dày 3,0mm	m	"	30.818
15	Ống nhựa HDPE D63 PN10 dày 3,8mm	m	"	49.273
16	Ống nhựa HDPE D75 PN10 dày 4,5mm	m	TCVN 7305:2008/ ISO 4427: 2007	70.273
17	Ống nhựa HDPE D90 PN10 dày 5,4mm	m	"	99.727
18	Ống nhựa HDPE D110 PN10 dày 6,6mm	m	"	151.091
19	Ống nhựa HDPE D25 PN12,5 dày 2,0mm	m	"	9.818
20	Ống nhựa HDPE D32 PN12,5 dày 2,4mm	m	"	16.091
21	Ống nhựa HDPE D40 PN12,5 dày 3,0mm	m	"	24.273
22	Ống nhựa HDPE D50 PN12,5 dày 3,7mm	m	"	37.091
23	Ống nhựa HDPE D63 PN12,5 dày 4,7mm	m	"	59.727
24	Ống nhựa HDPE D75 PN12,5 dày 5,6mm	m	"	84.727
25	Ống nhựa HDPE D90 PN12,5 dày 6,7mm	m	"	120.545
26	Ống nhựa HDPE D110 PN12,5 dày 8,1mm	m	"	180.545
27	Ống nhựa HDPE D20 PN16 dày 2,0mm	m	"	7.727
28	Ống nhựa HDPE D25 PN16 dày 2,3mm	m	"	11.727
29	Ống nhựa HDPE D32 PN16 dày 3,0mm	m	"	18.818
30	Ống nhựa HDPE D40 PN16 dày 3,7mm	m	"	29.182
31	Ống nhựa HDPE D50 PN16 dày 4,6mm	m	"	45.273
32	Ống nhựa HDPE D63 PN16 dày 5,8mm	m	"	71.182
33	Ống nhựa HDPE D75 PN16 dày 6,8mm	m	"	101.091
34	Ống nhựa HDPE D90 PN16 dày 8,2mm	m	"	144.727
35	Ống nhựa HDPE D110 PN16 dày 10,0mm	m	"	218.000
36	Ống nhựa HDPE D20 PN20 dày 2,3mm	m	"	9.091
37	Ống nhựa HDPE D25 PN20 dày 3,0mm	m	"	13.727
38	Ống nhựa HDPE D32 PN20 dày 3,6mm	m	"	22.636
39	Ống nhựa HDPE D40 PN20 dày 4,5mm	m	"	34.636
40	Ống nhựa HDPE D50 PN20 dày 5,6mm	m	"	53.545

41	Ống nhựa HDPE D63 PN20 dày 7,1mm	m	"	85.273	
42	Ống nhựa HDPE D75 PN20 dày 8,4mm	m	"	120.727	
43	Ống nhựa HDPE D90 PN20 dày 10,1mm	m	"	173.273	
44	Ống nhựa HDPE D110 PN20 dày 12,3mm	m	"	262.364	
IV	PHỤ KIỆN HDPE ĐÚC		TCVN 7305:2008/ISO 4427: 2007		
a	Côn thu		"		
1	Côn thu D75x50 mm	cái	"	39.000	
2	Côn thu D75x63 mm	cái	"	50.000	
3	Côn thu D90x50 mm	cái	"	55.000	
4	Côn thu D90x63 mm	cái	"	60.000	
5	Côn thu D90x75 mm	cái	"	70.000	
6	Côn thu D110x50 mm	cái	"	90.000	
7	Côn thu D110x63 mm	cái	"	100.000	
8	Côn thu D110x75 mm	cái	"	102.000	
9	Côn thu D110x90 mm	cái	"	102.000	
b	Tê thu		"		
1	Tê thu D63-50 mm	cái	"	60.000	
2	Tê thu D75-50 mm	cái	TCVN 7305:2008/ISO 4427: 2007	88.000	
3	Tê thu D75-63 mm	cái	"	93.000	
4	Tê thu D90-50 mm	cái	"	123.000	
5	Tê thu D90-63 mm	cái	"	128.000	
6	Tê thu D90-75 mm	cái	"	136.000	
7	Tê thu D110-50 mm	cái	"	191.000	
8	Tê thu D110-63 mm	cái	"	188.000	
9	Tê thu D110-75 mm	cái	"	210.000	
10	Tê thu D110-90 mm	cái	"	218.000	
c	Tê đều		"		
1	Tê đều D63 mm	cái	"	82.000	
2	Tê đều D75 mm	cái	"	95.000	
3	Tê đều D90 mm	cái	"	140.000	
4	Tê đều D110 mm	cái	"	250.000	
d	Cút đều 90 độ		"		
1	Cút đều 90 độ D140&160 mm	cái	"	420.000	
2	Cút đều 90 độ D180 mm	cái	"	900.000	
3	Cút đều 90 độ D200 mm	cái	"	915.000	
e	Chếch 45 độ		"		
1	Chếch 45 độ D140&160 mm	cái	"	330.000	
2	Chếch 45 độ D180 mm	cái	"	750.000	
3	Chếch 45 độ D200 mm	cái	"	580.000	
f	Y thu		"		
1	Y thu D75-50 mm	cái	"	651.200	
2	Y thu D75-63 mm	cái	"	698.500	

3	Y thu D90-50 mm	cái	"	930.600	
4	Y thu D90-63 mm	cái	"	1.047.200	
5	Y thu D90-75 mm	cái	"	1.166.000	
6	Y thu D110-63 mm	cái	"	1.512.500	
7	Y thu D110-90 mm	cái	"	1.628.000	
g	Cút đều 22,5 độ		"		
1	Cút đều 22,5 độ D110 mm	cái	"	150.000	
2	Cút đều 22,5 độ D125 mm	cái	"	280.000	
3	Cút đều 22,5 độ D140 mm	cái	"	360.000	
4	Cút đều 22,5 độ D160 mm	cái	"	365.000	
5	Cút đều 22,5 độ D180 mm	cái	"	676.000	
6	Cút đều 22,5 độ D200 mm	cái	"	690.000	
h	Nút bịt		"		
1	Nút bịt D63 mm	cái	"	32.000	
2	Nút bịt D75 mm	cái	"	36.000	
3	Nút bịt D90 mm	cái	"	55.000	
4	Nút bịt D110 mm	cái	"	72.000	

31. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Mỹ Phát, Địa chỉ: số 193A Tô Hiệu, phường Trại Cau, Quận Lê Chân, TP. Hải Phòng, ĐT: 0906156388

Giá bán tại kho của công ty tại Quận Lê Chân, Hải Phòng. Giá bán Quý II/2020.

TT	Danh mục vật tư, thiết bị xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn/ thông số kỹ thuật	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	KHỚP NỐI MỀM GANG CẦU BE KỆP CHỐNG TRỞ		ISO2531:2009		
1	Khớp nối mềm BE DN50 (PE63)	bộ	Gang cầu, dày 6mm	480.000	
2	Khớp nối mềm BE DN65 (PE75)	bộ	Gang cầu, dày 6mm	520.000	
3	Khớp nối mềm BE DN80 (PE90)	bộ	Gang cầu, dày 6mm	590.000	
4	Khớp nối mềm BE DN100 (PE110)	bộ	Gang cầu, dày 6mm	810.000	
5	Khớp nối mềm BE DN125 (PE110)	bộ	Gang cầu, dày 6mm	900.000	
6	Khớp nối mềm BE DN125 (PE140)	bộ	Gang cầu, dày 6mm	1.000.000	
7	Khớp nối mềm BE DN150 (PE160)	bộ	Gang cầu, dày 6mm	1.100.000	
8	Khớp nối mềm BE DN150 (PE180)	bộ	Gang cầu, dày 6mm	1.500.000	
9	Khớp nối mềm BE DN200 (PE200)	bộ	Gang cầu, dày 6mm	1.700.000	
10	Khớp nối mềm BE DN200 (PE225)	bộ	Gang cầu, dày 6mm	1.900.000	
11	Khớp nối mềm BE DN250 (PE250)	bộ	Gang cầu, dày 6mm	2.200.000	
12	Khớp nối mềm BE DN250 (PE280)	bộ	Gang cầu, dày 6mm	3.000.000	
13	Khớp nối mềm BE DN300 (PE315)	bộ	Gang cầu, dày 8mm	3.300.000	
14	Khớp nối mềm BE DN350 (PE355)	bộ	Gang cầu, dày 8mm	4.500.000	
15	Khớp nối mềm BE DN400 (PE400)	bộ	Gang cầu, dày 8mm	5.500.000	
16	Khớp nối mềm BE DN450 (PE450)	bộ	Gang cầu, dày 10mm	6.500.000	
17	Khớp nối mềm BE DN500 (PE500)	bộ	Gang cầu, dày 10mm	8.000.000	
18	Khớp nối mềm BE DN560 (PE560)	bộ	Gang cầu, dày 10mm	9.500.000	
19	Khớp nối mềm BE DN600 (PE630)	bộ	Gang cầu, dày 10mm	10.900.000	
II	KHỚP NỐI MỀM GANG CẦU EE KỆP CHỐNG TRỞ		ISO2531:2009		
1	Khớp nối mềm EE DN50 (PE63)	bộ	Gang cầu, dày 6mm	550.000	

2	Khớp nối mềm EE DN65 (PE75)	bộ	Gang cầu, dày 6mm	600.000
3	Khớp nối mềm EE DN80 (PE90)	bộ	Gang cầu, dày 6mm	680.000
4	Khớp nối mềm EE DN100 (PE110)	bộ	Gang cầu, dày 6mm	930.000
5	Khớp nối mềm EE DN125 (PE110)	bộ	Gang cầu, dày 6mm	1.050.000
6	Khớp nối mềm EE DN125 (PE140)	bộ	Gang cầu, dày 6mm	1.150.000
7	Khớp nối mềm EE DN150 (PE160)	bộ	Gang cầu, dày 6mm	1.270.000
8	Khớp nối mềm EE DN150 (PE180)	bộ	Gang cầu, dày 6mm	1.730.000
9	Khớp nối mềm EE DN200 (PE200)	bộ	Gang cầu, dày 6mm	1.950.000
10	Khớp nối mềm EE DN200 (PE225)	bộ	Gang cầu, dày 6mm	2.190.000
11	Khớp nối mềm EE DN250 (PE250)	bộ	Gang cầu, dày 6mm	2.500.000
12	Khớp nối mềm EE DN250 (PE280)	bộ	Gang cầu, dày 6mm	3.300.000
13	Khớp nối mềm EE DN300 (PE315)	bộ	Gang cầu, dày 8mm	3.800.000
14	Khớp nối mềm EE DN350 (PE355)	bộ	Gang cầu, dày 8mm	5.000.000
15	Khớp nối mềm EE DN400 (PE400)	bộ	Gang cầu, dày 8mm	6.000.000
16	Khớp nối mềm EE DN450 (PE450)	bộ	Gang cầu, dày 10mm	7.300.000
17	Khớp nối mềm EE DN500 (PE500)	bộ	Gang cầu, dày 10mm	9.200.000
18	Khớp nối mềm EE DN560 (PE560)	bộ	Gang cầu, dày 10mm	10.500.000
19	Khớp nối mềm EE DN600 (PE630)	bộ	Gang cầu, dày 10mm	12.500.000
III KHỐI THỦY GANG CẦU QUANG INOX				
1	DN100 x 1/2"; 3/4"; 1"	bộ	SUS304-1mm M14	390.000
2	DN100 x 1.1/4"; 1.1/2"; 2"	bộ	SUS304-1mm M14	430.000
3	DN150 x 1/2"; 3/4"; 1"	bộ	SUS304-1mm M14	560.000
4	DN150 x 1.1/4"; 1.1/2"; 2"; 2.1/2"	bộ	SUS304-1mm M14	580.000
5	DN200 x 1.1/2"; 2"; 2.1/2"; 3"	bộ	SUS304-1mm M14	620.000
6	DN225 x 1.1/2"; 2"; 2.1/2"; 3"	bộ	SUS304-1mm M14	650.000
7	DN250 x 1.1/2"; 2"; 2.1/2"; 3"	bộ	SUS304-1mm M14	670.000
8	DN300 x 1.1/2"; 2"; 2.1/2"; 3"	bộ	SUS304-1mm M14	700.000
9	DN350 x 1.1/2"; 2"; 2.1/2"; 3"	bộ	SUS304-1mm M14	730.000
10	DN400 x 1.1/2"; 2"; 2.1/2"; 3"	bộ	SUS304-1mm M14	770.000
11	DN450 x 1.1/2"; 2"; 2.1/2"; 3"	bộ	SUS304-1mm M14	800.000
12	DN500 x 1.1/2"; 2"; 2.1/2"; 3"	bộ	SUS304-1mm M14	900.000
IV TÊ LỌC CẶN MẶT BÍCH			Mặt bích TC BS4504PN10	
1	Tê lọc cặn mặt bích DN40	cái	Gang xám PN10	400.000
2	Tê lọc cặn mặt bích DN50	cái	Gang xám PN10	550.000
3	Tê lọc cặn mặt bích DN65	cái	Gang xám PN10	650.000
4	Tê lọc cặn mặt bích DN80	cái	Gang xám PN10	800.000
5	Tê lọc cặn mặt bích DN100	cái	Gang xám PN10	1.000.000
6	Tê lọc cặn mặt bích DN125	cái	Gang xám PN10	1.500.000
7	Tê lọc cặn mặt bích DN150	cái	Gang xám PN10	2.000.000
8	Tê lọc cặn mặt bích DN200	cái	Gang xám PN10	2.600.000
9	Tê lọc cặn mặt bích DN250	cái	Gang xám PN10	3.900.000
10	Tê lọc cặn mặt bích DN300	cái	Gang xám PN10	5.800.000
V ỐNG THÉP				
1	Ống thép đen D500	m	Dày 9,3mm	3.150.000
2	Ống thép mạ kẽm D100	m	Dày 4mm	330.000
3	Ống thép mạ kẽm D200	m	Dày 5,16mm	930.000

4	Ổng thép mạ kẽm D200	m	Dày 6,35mm	980.000	
5	Ổng thép mạ kẽm D300	m	Dày 9,53mm	2.130.000	
VI	PHỤ KIỆN THÉP		Mặt bích TC BS4504PN10		
1	Côn thép BB D350-300	cái	Thép, dày 8 mm	4.000.000	
2	Côn thép BB D400x300	cái	Thép, dày 8 mm	5.600.000	
3	Côn thép BB D200x150	cái	Thép, dày 5,8 mm	1.520.000	
4	Côn thép UU D400x300	cái	Thép, dày 8 mm	3.200.000	
5	Côn thép UU D350-200	cái	Thép, dày 8 mm	1.900.000	
6	Côn thép UB D400-300	cái	Thép, dày 8mm	4.800.000	
7	Côn thép lệch UU D350x200	cái	Thép, dày 8mm	2.100.000	
8	Côn thép lệch UU D350x250	cái	Thép, dày 8mm	2.500.000	
9	Tê thép UUU D400-200	cái	Thép, dày 8mm	4.800.000	
10	Tê thép BBB D400x200	cái	Thép, dày 8mm	7.300.000	
11	Tê thép BBB D400x350	cái	Thép, dày 8mm	7.500.000	
12	Tê thép xả đáy BBB D200x100	cái	Thép, dày 5,8 mm	2.300.000	
13	Tê thép UUU D500	cái	Thép, dày 8 mm	7.300.000	
14	Bích thép rỗng D600, dày 30mm PN16	cái	Thép, dày 30 mm	3.800.000	
15	Bích thép đặc D800 dày 28 mm PN10	cái	Thép, dày 28 mm	6.500.000	
16	Bích thép rỗng D800 dày 30mm PN10	cái	Thép, dày 30 mm	5.800.000	
17	Adapter thép D500x560, L=300mm PN10	bộ	Thép, dày 24 mm	6.900.000	
18	Măng sông nối nhanh thép D600 L=600mm (EE D600) lắp ống PE D630	bộ	Thép, dày 8 mm	12.000.000	
19	Măng sông nối nhanh thép D600 L=800 mm (EE D600) lắp ống PE D630	bộ	Thép, dày 8 mm	13.300.000	
VII	VẬT TƯ KHÁC				
1	Tê gang cầu xả cận 3B D200x100	cái	Gang cầu, dày 8 mm	4.600.000	
2	Nắp gang gang cầu D700	cái	Gang cầu, dày 10 mm	3.500.000	
3	Khởi thủy ốp inox ren trong D560x50 (2")	bộ	Inox, dày 3 mm	7.500.000	
4	Cánh bơm Inox D200	cái	Đường kính 200mm	3.700.000	
5	Cánh bơm Inox D250	cái	Đường kính 250mm	5.900.000	
6	Rọ bơm D300	cái	Gang xám PN6	4.320.000	
7	Máy khuấy gồm cả cánh , trục	bộ	1P-0,75KW	8.900.000	
8	Phốt mặt đá RM-G1/65 LD Đức	bộ	RM-G1/65 LD	4.200.000	
9	Phốt mặt đá RM-G1/80 LD Đức	bộ	RM-G1/65 LD	15.600.000	
10	Máy đục bê tông Makita HM1306 LD Nhật	cái	HM1306 LD	14.340.000	
11	Máy cắt cầm tay Makita AG9060LD Nhật	cái	HM1306 LD	3.970.000	
12	Máy bơm nước Submersible 0,75Kw VN	cái	0,75Kw	2.630.000	
13	Máy cắt bê tông chạy xăng Honda GX 390 9,6kw (không lưỡi) LD Nhật	cái	GX 390 9,6kw	29.900.000	
14	Máy đầm cóc chạy xăng Mikasa 5,5kw LD	cái	5,5kw	47.000.000	
15	Máy phát điện Elexmax SV 6.500 5,5kw có đề LD Nhật	cái	5,5kw	35.000.000	
16	Máy cắt bàn Maktec MT241 lưỡi cắt D355	cái	D355	4.500.000	
17	Máy đục bê tông Makita HM0810TA 900W LD T.Quốc	cái	900W	7.800.000	
18	Cảm biến áp lực 0-10Bar LD Hàn Quốc	cái	0-10Bar	3.500.000	
VIII	TÊ THÉP BBB		Mặt bích TC BS4504PN10		

1	Tê thép BBB DN100-65	cái	Độ dày 4,5 mm	770.000
2	Tê thép BBB DN100-80	cái	Độ dày 4,5 mm	810.000
3	Tê thép BBB DN100-100	cái	Độ dày 4,5 mm	850.000
4	Tê thép BBB DN150-80	cái	Độ dày 5 mm	1.450.000
5	Tê thép BBB DN150-100	cái	Độ dày 5 mm	1.500.000
6	Tê thép BBB DN150-150	cái	Độ dày 5 mm	1.700.000
7	Tê thép BBB DN200-100	cái	Độ dày 5,8 mm	2.100.000
8	Tê thép BBB DN200-150	cái	Độ dày 5,8 mm	2.200.000
9	Tê thép BBB DN200-200	cái	Độ dày 5,8 mm	2.300.000
10	Tê thép BBB DN250-100	cái	Độ dày 6,6 mm	3.200.000
11	Tê thép BBB DN250-150	cái	Độ dày 6,6 mm	3.300.000
12	Tê thép BBB DN250-200	cái	Độ dày 6,6 mm	3.400.000
13	Tê thép BBB DN250-250	cái	Độ dày 6,6 mm	3.500.000
14	Tê thép BBB DN300-200	cái	Độ dày 6,9 mm	4.500.000
15	Tê thép BBB DN300-250	cái	Độ dày 6,9 mm	4.600.000
16	Tê thép BBB DN300-300	cái	Độ dày 6,9 mm	4.700.000
17	Tê thép BBB DN350-200	cái	Độ dày 7,9 mm	6.300.000
18	Tê thép BBB DN350-250	cái	Độ dày 7,9 mm	6.400.000
19	Tê thép BBB DN350-300	cái	Độ dày 7,9 mm	6.500.000
20	Tê thép BBB DN350-350	cái	Độ dày 7,9 mm	7.000.000
21	Tê thép BBB DN400-200	cái	Độ dày 7,9 mm	7.300.000
22	Tê thép BBB DN400-250	cái	Độ dày 7,9 mm	7.400.000
23	Tê thép BBB DN400-300	cái	Độ dày 7,9 mm	7.500.000
24	Tê thép BBB DN400-350	cái	Độ dày 7,9 mm	7.900.000
25	Tê thép BBB DN400-400	cái	Độ dày 7,9 mm	8.000.000
26	Tê thép BBB DN500-300	cái	Độ dày 7,9 mm	10.700.000
27	Tê thép BBB DN500-350	cái	Độ dày 7,9 mm	11.000.000
28	Tê thép BBB DN500-400	cái	Độ dày 7,9 mm	11.200.000
29	Tê thép BBB DN500-500	cái	Độ dày 7,9 mm	11.500.000
30	Tê thép BBB DN600-400	cái	Độ dày 7,9 mm	15.500.000
31	Tê thép BBB DN600-500	cái	Độ dày 7,9 mm	16.000.000
32	Tê thép BBB DN600-600	cái	Độ dày 7,9 mm	16.800.000
IX	TÊ THÉP UUU			
1	Tê thép UUU DN100-80	cái	Độ dày 4,5 mm	250.000
2	Tê thép UUU DN150-80	cái	Độ dày 5 mm	520.000
3	Tê thép UUU DN150-100	cái	Độ dày 5 mm	570.000
4	Tê thép UUU DN200-100	cái	Độ dày 5,8 mm	1.000.000
5	Tê thép UUU DN200-150	cái	Độ dày 5,8 mm	1.100.000
6	Tê thép UUU DN250-100	cái	Độ dày 6,6 mm	1.800.000
7	Tê thép UUU DN250-150	cái	Độ dày 6,6 mm	1.900.000
8	Tê thép UUU DN250-200	cái	Độ dày 6,6 mm	2.000.000
9	Tê thép UUU DN300-200	cái	Độ dày 6,9 mm	2.700.000
10	Tê thép UUU DN300-250	cái	Độ dày 6,9 mm	2.800.000
11	Tê thép UUU DN350-200	cái	Độ dày 7,9 mm	3.600.000
12	Tê thép UUU DN350-250	cái	Độ dày 7,9 mm	3.700.000
13	Tê thép UUU DN350-300	cái	Độ dày 7,9 mm	3.800.000

14	Tê thép UUU DN350-350	cái	Độ dày 7,9 mm	3.800.000
15	Tê thép UUU DN400-300	cái	Độ dày 7,9 mm	5.200.000
16	Tê thép UUU DN400-350	cái	Độ dày 7,9 mm	5.200.000
17	Tê thép UUU DN400-400	cái	Độ dày 7,9 mm	5.200.000
18	Tê thép UUU DN500-300	cái	Độ dày 7,9 mm	7.300.000
19	Tê thép UUU DN500-350	cái	Độ dày 7,9 mm	7.300.000
20	Tê thép UUU DN500-400	cái	Độ dày 7,9 mm	7.300.000
21	Tê thép UUU DN500-500	cái	Độ dày 7,9 mm	7.300.000
22	Tê thép UUU DN600-300	cái	Độ dày 7,9 mm	11.400.000
23	Tê thép UUU DN600-400	cái	Độ dày 7,9 mm	11.400.000
24	Tê thép UUU DN600-500	cái	Độ dày 7,9 mm	11.400.000
25	Tê thép UUU DN600-600	cái	Độ dày 7,9 mm	11.400.000
X	CÚT THÉP 45 ĐỘ BB		Mặt bích TC BS4504PN10	
1	Cút thép 45 độ BB DN125	cái	Độ dày 4,5 mm	900.000
2	Cút thép 45 độ BB DN150	cái	Độ dày 5 mm	1.000.000
3	Cút thép 45 độ BB DN200	cái	Độ dày 5,8 mm	1.400.000
4	Cút thép 45 độ BB DN250	cái	Độ dày 6,6 mm	2.200.000
5	Cút thép 45 độ BB DN300	cái	Độ dày 6,9 mm	3.000.000
6	Cút thép 45 độ BB DN350	cái	Độ dày 7,9 mm	4.500.000
7	Cút thép 45 độ BB DN400	cái	Độ dày 7,9 mm	5.400.000
8	Cút thép 45 độ BB DN450	cái	Độ dày 7,9 mm	6.500.000
9	Cút thép 45 độ BB DN500	cái	Độ dày 7,9 mm	8.000.000
10	Cút thép 45 độ BB DN600	cái	Độ dày 7,9 mm	13.000.000
XI	CÚT THÉP 90 ĐỘ BB		Mặt bích TC BS4504PN10	
1	Cút thép 90 độ BB DN80	cái	Độ dày 4,2 mm	480.000
2	Cút thép 90 độ BB DN100	cái	Độ dày 4,5 mm	600.000
3	Cút thép 90 độ BB DN125	cái	Độ dày 4,5 mm	850.000
4	Cút thép 90 độ BB DN150	cái	Độ dày 5 mm	1.050.000
5	Cút thép 90 độ BB DN200	cái	Độ dày 5,8 mm	1.600.000
6	Cút thép 90 độ BB DN250	cái	Độ dày 6,6 mm	2.700.000
7	Cút thép 90 độ BB DN300	cái	Độ dày 6,9 mm	3.300.000
8	Cút thép 90 độ BB DN350	cái	Độ dày 7,9 mm	4.600.000
9	Cút thép 90 độ BB DN400	cái	Độ dày 7,9 mm	5.700.000
10	Cút thép 90 độ BB DN450	cái	Độ dày 7,9 mm	8.300.000
11	Cút thép 90 độ BB DN500	cái	Độ dày 7,9 mm	11.000.000
12	Cút thép 90 độ BB DN600	cái	Độ dày 7,9 mm	15.800.000
XII	CÔN THÉP BB		Mặt bích TC BS4504PN10	
1	Côn thép BB DN150-100	cái	Độ dày 5 mm	900.000
2	Côn thép BB DN200-100	cái	Độ dày 5,8 mm	1.450.000
3	Côn thép BB DN200-150	cái	Độ dày 5,8 mm	1.520.000
4	Côn thép BB DN250-150	cái	Độ dày 6,6 mm	1.900.000
5	Côn thép BB DN250-200	cái	Độ dày 6,6 mm	1.920.000
6	Côn thép BB DN300-150	cái	Độ dày 6,9 mm	2.100.000
7	Côn thép BB DN300-200	cái	Độ dày 6,9 mm	2.200.000
8	Côn thép BB DN300-250	cái	Độ dày 6,9 mm	2.300.000
9	Côn thép BB DN350-200	cái	Độ dày 7,9 mm	3.700.000

10	Côn thép BB DN350-250	cái	Độ dày 7,9 mm	3.900.000	
11	Côn thép BB DN350-300	cái	Độ dày 7,9 mm	4.000.000	
12	Côn thép BB DN400-200	cái	Độ dày 7,9 mm	5.500.000	
13	Côn thép BB DN400-300	cái	Độ dày 7,9 mm	5.700.000	
14	Côn thép BB DN400-350	cái	Độ dày 7,9 mm	6.000.000	
15	Côn thép BB DN500-300	cái	Độ dày 7,9 mm	9.600.000	
16	Côn thép BB DN500-350	cái	Độ dày 7,9 mm	10.000.000	
17	Côn thép BB DN500-400	cái	Độ dày 7,9 mm	10.160.000	
18	Côn thép BB DN600-250	cái	Độ dày 7,9 mm	13.900.000	
19	Côn thép BB DN600-300	cái	Độ dày 7,9 mm	14.000.000	
20	Côn thép BB DN600-350	cái	Độ dày 7,9 mm	14.400.000	
21	Côn thép BB DN600-400	cái	Độ dày 7,9 mm	14.500.000	
22	Côn thép BB DN600-500	cái	Độ dày 7,9 mm	14.900.000	
XIII CÔN THÉP UU					
1	Côn thép UU DN100-65	cái	Độ dày 4,5 mm	100.000	
2	Côn thép UU DN100-80	cái	Độ dày 4,5 mm	100.000	
3	Côn thép UU DN150-80	cái	Độ dày 5 mm	250.000	
4	Côn thép UU DN150-100	cái	Độ dày 5 mm	250.000	
5	Côn thép UU DN200-100	cái	Độ dày 5,8 mm	500.000	
6	Côn thép UU DN200-150	cái	Độ dày 5,8 mm	500.000	
7	Côn thép UU DN250-80	cái	Độ dày 6,6 mm	800.000	
8	Côn thép UU DN250-100	cái	Độ dày 6,6 mm	800.000	
9	Côn thép UU DN250-150	cái	Độ dày 6,6 mm	800.000	
10	Côn thép UU DN250-200	cái	Độ dày 6,6 mm	800.000	
11	Côn thép UU DN300-150	cái	Độ dày 6,9 mm	1.000.000	
12	Côn thép UU DN300-200	cái	Độ dày 6,9 mm	1.000.000	
13	Côn thép UU DN300-250	cái	Độ dày 6,9 mm	1.000.000	
14	Côn thép UU DN350-150	cái	Độ dày 7,9 mm	1.900.000	
15	Côn thép UU DN350-200	cái	Độ dày 7,9 mm	1.900.000	
16	Côn thép UU DN350-250	cái	Độ dày 7,9 mm	1.900.000	
17	Côn thép UU DN350-300	cái	Độ dày 7,9 mm	1.900.000	
18	Côn thép UU DN400-200	cái	Độ dày 7,9 mm	3.900.000	
19	Côn thép UU DN400-250	cái	Độ dày 7,9 mm	3.900.000	
20	Côn thép UU DN400-300	cái	Độ dày 7,9 mm	3.900.000	
21	Côn thép UU DN400-350	cái	Độ dày 7,9 mm	3.900.000	
22	Côn thép UU DN500-300	cái	Độ dày 7,9 mm	7.400.000	
23	Côn thép UU DN500-350	cái	Độ dày 7,9 mm	7.400.000	
24	Côn thép UU DN500-400	cái	Độ dày 7,9 mm	7.400.000	
25	Côn thép UU DN600-300	cái	Độ dày 7,9 mm	11.000.000	
26	Côn thép UU DN600-400	cái	Độ dày 7,9 mm	11.000.000	
27	Côn thép UU DN600-500	cái	Độ dày 7,9 mm	11.000.000	

32. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH Công nghệ Sơn Nguyên. SĐT: 0935 379 666

Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình, không bao gồm phụ kiện kèm theo. Giá tại thời điểm Quý II/2020

STT	Danh mục vật tư, thiết bị xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ Xuất xứ	Ký hiệu mã	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
-----	------------------------------------	-------------	---------------------	------------	---------------------	---------

Công bố giá vật tư, vật liệu, máy, thiết bị xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh Quý II năm 2020

I	Van công ty chìm mặt bích Hiệu JAFAR				
1	DN50 (mm)	cái	ISO 9001:2008 EN 1092 -2 PN10/16 Xuất xứ Ba Lan	Jafar	3.339.000
2	DN65 (mm)	cái		Jafar	4.043.000
3	DN80 (mm)	cái		Jafar	4.482.000
4	DN100 (mm)	cái		Jafar	5.361.000
5	DN125 (mm)	cái		Jafar	7.999.000
6	DN150 (mm)	cái		Jafar	9.514.000
7	DN200 (mm)	cái		Jafar	13.185.000
8	DN250 (mm)	cái		Jafar	23.428.000
9	DN300 (mm)	cái		Jafar	33.464.000
10	DN350 (mm)	cái		Jafar	71.723.000
11	DN400 (mm)	cái		Jafar	85.500.000
12	DN450 (mm)	cái		Jafar	148.846.000
13	DN500 (mm)	cái		Jafar	169.721.000
14	DN600 (mm)	cái		Jafar	228.261.000
II	Van xả khí đơn Hiệu JAFAR				
1	DN25 (mm)	cái		Jafar	3.566.000
III	Van thu xả khí kép nối bích Hiệu JAFAR (mm)		ISO 9001:2008 EN 1092 -2 PN10/16 Xuất xứ Ba Lan		
1	DN50 (mm)	cái	ISO 9001:2008 EN 1092 -2 PN10/16 Xuất xứ Ba Lan	Jafar	12.129.000
2	DN100 (mm)	cái		Jafar	24.746.000
3	DN150 (mm)	cái		Jafar	39.776.000
4	DN200 (mm)	cái		Jafar	67.725.000
IV	Van một chiều hai mặt bích cánh lật - Hiệu JAFAR				
1	DN50 (mm)	cái	ISO 9001:2008 EN 1092 -2 PN10/16 Xuất xứ Ba Lan	Jafar	5.292.000
2	DN65 (mm)	cái		Jafar	6.361.000
3	DN80 (mm)	cái		Jafar	8.277.000
4	DN100 (mm)	cái		Jafar	10.892.000
5	DN125 (mm)	cái		Jafar	16.295.000
6	DN150 (mm)	cái		Jafar	21.707.000
7	DN200 (mm)	cái		Jafar	50.146.000
8	DN250 (mm)	cái		Jafar	82.230.000
9	DN300 (mm)	cái		Jafar	125.353.000
V	Van bướm điện Jafar loại bích kẹp, điều khiển động cơ điện Hiệu: Jafar				
1	DN50 (mm)	cái	ISO 9001:2008 EN 1092 -2 PN10/16 Xuất xứ Ba Lan	Jafar	56.847.000
2	DN65 (mm)	cái		Jafar	57.066.000
3	DN80 (mm)	cái		Jafar	65.503.000
4	DN100 (mm)	cái		Jafar	71.879.000
5	DN125 (mm)	cái		Jafar	72.901.000
6	DN150 (mm)	cái		Jafar	78.520.000
VI	Van bướm điện Jafar loại hai mặt bích, điều khiển động cơ điện Hiệu: Jafar				
1	DN200 (mm)	cái	ISO 9001:2008 EN 1092 -2 PN10/16 Xuất xứ Ba Lan	Jafar	87.083.000
2	DN250 (mm)	cái		Jafar	103.762.000
3	DN300 (mm)	cái		Jafar	125.155.000
4	DN350 (mm)	cái		Jafar	138.792.000
5	DN400 (mm)	cái		Jafar	155.219.000
6	DN500 (mm)	cái		Jafar	232.726.000
7	DN600 (mm)	cái		Jafar	272.500.000

VII	Van bướm tay gạt JafarHiệu: Jafar				
1	DN50 (mm)	cái	ISO 9001:2008 EN 1092 -2 PN10/16 Xuất xứ Ba Lan	Jafar	3.055.000
2	DN65 (mm)	cái		Jafar	2.520.000
3	DN80 (mm)	cái		Jafar	3.295.000
4	DN100 (mm)	cái		Jafar	3.914.000
5	DN125 (mm)	cái		Jafar	5.021.000
6	DN150 (mm)	cái		Jafar	7.030.000
VIII	Van bướm Jafar loại hai mặt bích, điều khiển tay quay và hộp số giảm tốc. Hiệu: Jafar				
1	DN200 (mm)	cái	ISO 9001:2008 EN 1092 -2 PN10/16 Xuất xứ Ba Lan	Jafar	14.870.000
2	DN250 (mm)	cái		Jafar	23.551.000
3	DN300 (mm)	cái		Jafar	29.760.000
4	DN350 (mm)	cái		Jafar	59.389.000
5	DN400 (mm)	cái		Jafar	69.329.000
6	DN500 (mm)	cái		Jafar	137.075.000
7	DN600 (mm)	cái		Jafar	196.973.000
8	DN700 (mm)	cái		Jafar	301.100.000
9	DN800 (mm)	cái		Jafar	362.880.000
IX	Van một chiều cánh lật có đối trọng - (Tilting check valve)				
1	DN150 (mm)	cái	ISO 9001:2008 EN 1092 -2 PN10/16 Xuất xứ Turkey	Type 4010	24.200.000
2	DN200 (mm)	cái		Type 4010	29.500.000
3	DN250 (mm)	cái		Type 4010	48.500.000
4	DN300 (mm)	cái		Type 4010	64.500.000
5	DN350 (mm)	cái		Type 4010	72.500.000
6	DN400 (mm)	cái		Type 4010	124.600.000
7	DN450 (mm)	cái		Type 4010	143.050.000
8	DN500 (mm)	cái		Type 4010	161.500.000
9	DN600 (mm)	cái		Type 4010	238.845.000
X	Đồng hồ nước kiểu Woltmann Hiệu Apator Powogaz				
1	DN50 (mm)	cái	ISO 9001:2015 (R100-160) EN 1092 - 2 PN10/16 Xuất xứ Ba Lan	MWN	8.563.000
2	DN65 (mm)	cái		MWN	10.107.000
3	DN80 (mm)	cái		MWN	11.728.000
4	DN100 (mm)	cái		MWN	14.102.000
5	DN125 (mm)	cái		MWN	15.363.000
6	DN150 (mm)	cái		MWN	19.029.000
7	DN200 (mm)	cái		MWN	27.612.000
8	DN250 (mm)	cái		MWN	42.365.000
9	DN300 (mm)	cái		MWN	89.100.000
10	DN400 (mm)	cái		MWN	192.200.000
11	DN500 (mm)	cái		MWN	299.150.000

33. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH Thiết bị điện nước Hà Thành

Giá bán trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Giá bán tại thời điểm Quý II/2020.

TT	Danh mục vật tư xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	Phụ kiện HDPE - Hathaco		ISO 9001:2015 ; QCVN12-1:2011/BYT số QC 1771-18		
a	Côn thu		"		

1	Côn thu HDPE PN16 KT 90x75mm	cái	"	287.500
2	Côn thu HDPE PN16 KT 110x90mm	cái	"	507.000
b	Măng sông ren ngoài		"	
1	Măng sông ren ngoài HDPE PN16 KT 90r	cái	"	170.500
2	Măng sông ren ngoài HDPE PN16 KT 90r	cái	"	170.500
c	Tê thu		"	
1	Tê thu HDPE PN16 KT 32x25mm	cái	"	42.000
2	Tê thu HDPE PN16 KT 40x20mm	cái	"	77.000
3	Tê thu HDPE PN16 KT 40x25mm	cái	"	77.000
4	Tê thu HDPE PN16 KT 40x32mm	cái	"	77.000
5	Tê thu HDPE PN16 KT 50x25mm	cái	"	115.000
6	Tê thu HDPE PN16 KT 50x32mm	cái	"	115.000
7	Tê thu HDPE PN16 KT 63x25mm	cái	"	181.800
8	Tê thu HDPE PN16 KT 63x32mm	cái	"	181.800
9	Tê thu HDPE PN16 KT 75x63mm	cái	"	330.000
10	Tê thu HDPE PN16 KT 90x75mm	cái	"	500.000
d	Cút đều		"	
1	Cút đều HDPE PN16 KT 75x75mm	cái	"	264.100
2	Cút đều HDPE PN16 KT 90x90mm	cái	"	359.100
3	Cút đều HDPE PN16 KT 110 x 110mm	cái	"	669.000
e	Nút bịt		"	
1	Nút bịt HDPE PN16 KT 110mm	cái	"	351.000
IV	PHỤ KIỆN HDPE ĐÚC		TCVN 7305:2008/ISO 4427: 2007	
a	Mặt bích		"	
1	Mặt bích HDPE KT D500mm	cái	"	2.730.000
2	Mặt bích HDPE KT D560mm	cái	"	3.220.000
3	Mặt bích HDPE KT D630mm	cái	"	4.200.000
b	Tê đều hàn		"	
1	Tê đều hàn HDPE KT D315mm	cái	"	2.520.000
2	Tê đều hàn HDPE KT D355mm	cái	"	3.710.000
3	Tê đều hàn HDPE KT D400mm	cái	"	4.620.000
4	Tê đều hàn HDPE KT D450mm	cái	"	10.500.000
5	Tê đều hàn HDPE KT D500mm	cái	"	13.300.000
6	Tê đều hàn HDPE KT D560mm	cái	"	23.800.000
7	Tê đều hàn HDPE KT D630mm	cái	"	26.600.000
c	Cút đều hàn		"	
1	Cút đều hàn HDPE KT D500mm	cái	"	10.850.000
2	Cút đều hàn HDPE KT D560mm	cái	"	14.350.000
3	Cút đều hàn HDPE KT D630mm	cái	"	20.300.000
d	Chếch hàn		"	
1	Chếch hàn HDPE KT D355mm	cái	"	1.890.000
2	Chếch hàn HDPE KT D400mm	cái	"	2.310.000
3	Chếch hàn HDPE KT D450mm	cái	"	5.600.000
4	Chếch hàn HDPE KT D500mm	cái	"	7.000.000
5	Chếch hàn HDPE KT D560mm	cái	"	9.800.000
6	Chếch hàn HDPE KT D630mm	cái	"	13.300.000

e	Chếch hàn 22.5 độ		"		
1	Chếch hàn 22.5 độ HDPE kích thước D125mm	cái	"	205.300	
2	Chếch hàn 22.5 độ HDPE kích thước D140mm	cái	"	264.000	
3	Chếch hàn 22.5 độ HDPE kích thước D160mm	cái	"	267.700	
4	Chếch hàn 22.5 độ HDPE kích thước D355mm	cái	"	2.520.000	
5	Chếch hàn 22.5 độ HDPE kích thước D400mm	cái	"	2.485.000	
6	Chếch hàn 22.5 độ HDPE kích thước D450mm	cái	"	5.950.000	
7	Chếch hàn 22.5 độ HDPE kích thước D500mm	cái	"	7.420.000	
8	Chếch hàn 22.5 độ HDPE kích thước D560mm	cái	"	10.150.000	
9	Chếch hàn 22.5 độ HDPE kích thước D630mm	cái	"	14.700.000	
f	Côn thu hàn		"		
1	Côn thu hàn HDPE kích thước D200-140mm	cái	"	295.000	
2	Côn thu hàn HDPE kích thước D200-180mm	cái	"	406.000	
3	Côn thu hàn HDPE kích thước D225-110mm	cái	"	420.000	
4	Côn thu hàn HDPE kích thước D225-125mm	cái	"	455.000	
5	Côn thu hàn HDPE kích thước D225-160mm	cái	"	455.000	
6	Côn thu hàn HDPE KT D225-180mm	cái	"	595.000	
7	Côn thu hàn HDPE kích thước D250-225mm	cái	"	665.000	
8	Côn thu hàn HDPE kích thước D280-110mm	cái	"	687.000	
9	Côn thu hàn HDPE kích thước D280-125mm	cái	"	735.000	
10	Côn thu hàn HDPE kích thước D280-140mm	cái	"	770.000	
11	Côn thu hàn HDPE kích thước D280-160mm	cái	"	770.000	
12	Côn thu hàn HDPE kích thước D280-180mm	cái	"	840.000	
13	Côn thu hàn HDPE kích thước D280-200mm	cái	"	840.000	
14	Côn thu hàn HDPE kích thước D280-225mm	cái	"	1.050.000	
15	Côn thu hàn HDPE kích thước D280-250mm	cái	"	1.050.000	

16	Côn thu hàn HDPE kích thước D315-110mm	cái	"	630.000	
17	Côn thu hàn HDPE kích thước D315-160mm	cái	"	700.000	
18	Côn thu hàn HDPE kích thước D315-180mm	cái	"	1.000.000	
19	Côn thu hàn HDPE kích thước D315-200mm	cái	"	705.000	
20	Côn thu hàn HDPE kích thước D315-225mm	cái	"	770.000	
21	Côn thu hàn HDPE kích thước D315-250mm	cái	"	842.000	
22	Côn thu hàn HDPE kích thước D315-280mm	cái	"	880.300	
23	Côn thu hàn HDPE kích thước D355-110mm	cái	"	1.050.000	
24	Côn thu hàn HDPE kích thước D355-160mm	cái	"	1.095.000	
25	Côn thu hàn HDPE kích thước D355-200mm	cái	"	1.170.000	
26	Côn thu hàn HDPE kích thước D355-225mm	cái	"	1.470.000	
27	Côn thu hàn HDPE kích thước D355-250mm	cái	"	1.260.000	
28	Côn thu hàn HDPE kích thước D355-280mm	cái	"	1.750.000	
29	Côn thu hàn HDPE kích thước D355-315mm	cái	"	1.540.000	
30	Côn thu hàn HDPE kích thước D400-110mm	cái	"	1.190.000	
31	Côn thu hàn HDPE kích thước D400-160mm	cái	"	1.260.000	
32	Côn thu hàn HDPE kích thước D400-200mm	cái	"	1.380.000	
33	Côn thu hàn HDPE kích thước D400-225mm	cái	"	1.370.000	
34	Côn thu hàn HDPE kích thước D400-250mm	cái	"	1.470.000	
35	Côn thu hàn HDPE kích thước D400-280mm	cái	"	1.450.000	
36	Côn thu hàn HDPE kích thước D400-315mm	cái	"	1.610.000	
37	Côn thu hàn HDPE kích thước D400-355mm	cái	"	1.855.000	
38	Côn thu hàn HDPE kích thước D450-200mm	cái	"	2.870.000	
39	Côn thu hàn HDPE kích thước D450-225mm	cái	"	2.870.000	
40	Côn thu hàn HDPE kích thước D450-315mm	cái	"	2.870.000	
41	Côn thu hàn HDPE kích thước D450-355mm	cái	"	2.870.000	

42	Côn thu hàn HDPE kích thước D450-400mm	cái	"	3.010.000	
43	Côn thu hàn HDPE kích thước D500-225mm	cái	"	3.220.000	
44	Côn thu hàn HDPE kích thước D500-250mm	cái	"	3.115.000	
45	Côn thu hàn HDPE kích thước D500-280mm	cái	"	3.290.000	
46	Côn thu hàn HDPE kích thước D500-315mm	cái	"	3.220.000	
47	Côn thu hàn HDPE kích thước D500-355mm	cái	"	3.360.000	
48	Côn thu hàn HDPE kích thước D500-400mm	cái	"	3.290.000	
49	Côn thu hàn HDPE kích thước D500-450mm	cái	"	3.290.000	
50	Côn thu hàn HDPE kích thước D560-315mm	cái	"	3.500.000	
51	Côn thu hàn HDPE kích thước D560-400mm	cái	"	3.570.000	
52	Côn thu hàn HDPE kích thước D560-450mm	cái	"	3.640.000	
53	Côn thu hàn HDPE kích thước D560-500mm	cái	"	3.710.000	
54	Côn thu hàn HDPE kích thước D630-400mm	cái	"	4.620.000	
55	Côn thu hàn HDPE kích thước D630-500mm	cái	"	5.320.000	
56	Côn thu hàn HDPE kích thước D630-560mm	cái	"	5.600.000	
g	Tê thu hàn		"		
1	Tê thu hàn HDPE kích thước D180-90mm	cái	"	560.000	
2	Tê thu hàn HDPE kích thước D180-125mm	cái	"	770.000	
3	Tê thu hàn HDPE kích thước D180-140mm	cái	"	770.000	
4	Tê thu hàn HDPE kích thước D225-63mm	cái	"	973.000	
5	Tê thu hàn HDPE kích thước D225-75mm	cái	"	1.050.000	
6	Tê thu hàn HDPE kích thước D225-90mm	cái	"	1.050.000	
7	Tê thu hàn HDPE kích thước D225-110mm	cái	"	1.050.000	
8	Tê thu hàn HDPE kích thước D225-160mm	cái	"	1.310.000	
9	Tê thu hàn HDPE kích thước D280-110mm	cái	"	1.610.000	
10	Tê thu hàn HDPE kích thước D355-315mm	cái	"	4.200.000	

11	Tê thu hàn HDPE kích thước D400-110mm	cái	"	2.870.000	
12	Tê thu hàn HDPE kích thước D400-125mm	cái	"	3.360.000	
13	Tê thu hàn HDPE kích thước D560-250mm	cái	"	14.700.000	

34. Giá bán sản phẩm của Công ty YNHH Cơ điện Hawaco

Giá bán trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh thời điểm Quý II/2020.

STT	Danh mục vật tư, thiết bị xây dựng	Đơn vị	Thông số và tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
1	Máy bơm chìm nước thải Rexa PRO C06DA-348/EAD1X2-T0039-540-O	bộ	- Lưu lượng: 50 m3/h - Cột áp: 15 m; Tốc độ vòng quay: 2900 v/ph - Động cơ: 3,9kw/3~400V/50Hz/IP68/Class F - Vật liệu: Buồng bơm gang đúc, Cánh công tác: Bằng gang. - Đã bao gồm khớp nối nhanh	69.732.000	Wilo Đức
2	Máy bơm chìm nước thải Rexa PRO C08DA-437/EAD1X2-T0050-540-O	bộ	- Lưu lượng: 50 m3/h - Cột áp: 20 m; , Tốc độ vòng quay: 2800 v/ph - Động cơ: 5kw/3~400V/50Hz/IP68/Class F - Vật liệu: Buồng bơm gang đúc, Cánh công tác: Bằng gang. - Đã bao gồm khớp nối nhanh	73.873.800	Wilo Đức
3	Máy bơm chìm nước thải Drain TMR 32/11	bộ	- Lưu lượng: 3 m3/h - Cột áp: 10 m; Tốc độ vòng quay: 2900 v/ph - Động cơ: 0,55kw/1~230V/50Hz/IP68/Class F	22.770.000	Wilo Đức
4	Máy bơm chìm nước thải FA 08.64-258E-T17.2-4/24HEX-T17.2-4/24HEX-L01	bộ	- Lưu lượng: 90 m3/h - Cột áp: 15 m; - Tốc độ vòng quay: 1400 v/ph - Động cơ: 10kw/3~400V/50Hz/IP68/Class F - Vật liệu: Buồng bơm gang đúc, Cánh công tác: Bằng gang. - Đã bao gồm khớp nối	145.348.290	Wilo Đức

5	Máy bơm chìm nước thải FA 20.97Z-T 34-4/32K	bộ	- Lưu lượng: 625 m³/h , - Cột áp: 25 m; - Hiệu suất: 80%, Tốc độ vòng quay: 1450 v/ph - Động cơ: 60kw/3~400V/50Hz/IP68/C - Vật liệu: Buồng bơm gang đúc, Cánh công tác: Bằng - Đã bao gồm khớp nối nhanh, 10m cáp	883.641.000	Wilo Đức
6	Máy bơm ly tâm trục BL 80/145-11/2		- Lưu lượng: 125 m³/h , Cột áp: 20 m; - Tốc độ vòng quay: 2900 v/ph - Động cơ: 11kw/3~400V/50Hz/IP55/Class F - Vật liệu: Buồng bơm gang đúc, Cánh công tác: Bằng gang		
7	Máy bơm ly tâm trục ngang một cửa hút NL 80/200-22-2-05	bộ	- Lưu lượng: 125 m³/h , Cột áp: 45 m; - Tốc độ vòng quay: 2960 v/ph - Động cơ: 22kw/3~400V/50Hz/IP55/Class F - Vật liệu: Buồng bơm gang đúc, Cánh công tác: Bằng gang.	163.330.200	Wilo Đức
8	Máy bơm trục đứng VMF 1C	bộ	-Lưu lượng: Q=135 m³/h, Cột áp: H= 20m -Tốc độ vòng quay: 2920v/ph -Động cơ : 3ph/15kw - 400V/50Hz -Vật liệu: Thân bơm : Gland. - Cánh công tác: Gang. Trục bơm: Thép không gỉ.	454.965.000	Wilo Ấn Độ
9	Máy bơm ly tâm trục ngang một cửa hút NL 80/200 -30-2-05	bộ	-Lưu lượng: Q=125.5 m³/h, Cột áp: H=50.4m -Tốc độ vòng quay: 2958v/ph -Động cơ: 3ph/30kw~400V/50Hz /IP55/Class F -Vật liệu: Thân bơm, cánh công tác: Gang EN-GJL-250. Trục bơm: Thép không gỉ.	148.108.000	Wilo Đức
11	Máy bơm ly tâm trục ngang một cửa hút Atmos GIGA-N 100/200-55/2	bộ	-Lưu lượng: Q=222 m³/h, Cột áp: H=59m -Tốc độ vòng quay: 2960 -Động cơ: 3~400V/50Hz /55kW/IP55/Class F -Vật liệu: Vỏ bơm, cánh công tác: Gang; Trục bơm: Thép không gỉ. -Hiệu suất: 82.44% -Đường kính bánh xe công tác: 211.9 mm -Npshr: 4.75 m -Kích thước đầu hút/xả: DN125/DN100 PN16	243.000.000	Wilo Đức

12	Máy bơm chìm nước thải Rexa PRO C08DA-437/EAD1X2-T0050-540-O	bộ	Bơm chìm nước thải - Lưu lượng: 70 m3/h và cột áp: 12 m - Động cơ: 3~ 400 V / 50 Hz - Công suất: 4,8kw - Cấp bảo vệ: IP68, - Tốc độ: 2879 vòng/phút + Thân bơm: EN-GJL-250 + Cánh bơm: EN-GJL-250 + Trục: Thép không gỉ 1.4021	73.380.000	Wilo Đức
13	Bơm trục vít NM 015 BY 01L 06B	bộ	Bơm trục vít: Hãng NETZSCH/Đức Type: NM 015 BY 01L 06B Lưu lượng: H=100-200l/h, Áp lực: Q=5 bar Vật liệu: Thân bơm, trục vít: Thép không gỉ Ao gồm tủ điện Biến tần sử dụng cho bơm.	98.000.000	C/O Ấn Độ
14	Bơm trục vít NM 021 BY 01L 06B	bộ	Bơm trục vít: Hãng NETZSCH/Đức Type: NM 021 BY 01L 06B Lưu lượng: Q= 300-600l/h Áp lực: H =5 bar Vật liệu: Thân bơm, trục vít: Thép không gỉ Tủ điện Biến tần sử dụng cho bơm.	108.000.000	C/O Ấn Độ
15	Bơm trục vít NM 031 BY 01L 06B	bộ	Bơm trục vít: Hãng NETZSCH/Đức Type: NM 031 BY 01L 06B Lưu lượng: Q= 700-1500 l/h. Áp lực: H = 5bar. Vật liệu: Thân bơm, trục vít: Thép không gỉ Tủ điện Biến tần sử dụng cho bơm.	132.000.000	C/O Ấn Độ
16	Bơm định lượng M321PPSV	bộ	Bơm định lượng OBL: Hãng OBL – ITALY Type: M321PPSV Lưu lượng Qmax: 320 lit/giờ Áp lực Hmax= 6 bar Điện áp: 380V, 3 pha - 50Hz Công suất động cơ: 0.37 KW	21.000.000	C/O ITALIA

			Vật liệu: Đầu bơm: Nhựa PP; Valve seat: PVC; Màng bơm: Teflon (PTFE); Van bi: Thủy tinh Pyrex		
17	Bơm định lượng M421PPSV	bộ	Bơm định lượng OBL: Hãng OBL – ITALY Type: M421PPSV Lưu lượng Qmax: 420 Áp lực Hmax= 6 bar Điện áp: 380V, 3 pha - 50Hz Công suất động cơ: 0.37 KW Vật liệu: Đầu bơm: Nhựa PP; Valve seat: PVC; Màng bơm: Teflon (PTFE); Van bi: Thủy tinh Pyrex	25.300.000	C/O ITALY
18	Bơm định lượng FKM - 0420010L2P052	bộ	Bơm định lượng PAC; FKM - 0420010L2P052 - Loại bơm; Bơm pit tông màng thủy lực, - Lưu lượng lớn nhất; 420 l/h tại 50 Hz và 10 bar. - Vật liệu đầu bơm : PVC, vật liệu màng : PTFE - Dải điều chỉnh liên tục và tuyến tính ; 0-100 % khi hoạt động hoặc trạng thái sẵn sàng, - Định lượng chính xác; dưới + -1 %. - Được kết nối với van an toàn theo tiêu chuẩn DIN EN 809 trong phần thủy lực, - Van một chiều DN 20 với kết nối ren G 1 1/4" theo tiêu chuẩn ; DIN ISO 228-1. - Động cơ 3 pha, điện áp ; 220-240/380-415 V, 50/60 Hz 0,55 kW, IP 55, cấp cách nhiệt; F Nhà sản xuất; Alltech - Đức	172.300.000	Alltech - Đức

35. Giá bán sản phẩm của Công ty Cơ phần máy xây dựng và thủy nông Đông Dương

Giá bán đã bao gồm chi phí lắp đặt, hoàn thiện tại công trình. Giá bán tại thời điểm Quý II/2020.

STT	Danh mục vật tư, thiết bị/ thông số	Đơn vị tính	Mã sản phẩm	Xuất xứ	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
1	Khung lắng nước tải trọng cao - Chất liệu: + Khung - inox 304 dày 2-3mm + Lõi lắng: Inox 304 dày 0.8 - 1mm. Hoặc inox 304 dày 0.8mm kết hợp tấm composite dày 2-2.5mm, hoặc inox 304 dày 0.8 - 1mm kết hợp ống PVC dày 0.5mm (Inox tiêu chuẩn JIS G4305 hoặc tương đương, Composite và ống nhựa tiêu chuẩn AS/NSZ 4020: 2005 - Appendix H) + Ống thu nước - inox 304 dày 0.8 - 1mm (tiêu chuẩn JIS G3459 hoặc tương đương) - Góc nghiêng tấm lắng: 55 độ - Các kích thước sản phẩm: có thể tùy chọn + Chiều dài: 3m, 3.1m, 3.2m, 3.3m, 3.4m, 3.5m, 3.6m, 3.7m, 3.8m, 3.9m, 4m, 4.1m, 4.2m, 4.3m, 4.4m, 4.5m, 4.6m, 4.7m, 4.8m, 4.9m, 5m, 5.1m, 5.2m, 5.3m, 5.4m, 5.5m, 5.6m, 5.7m, 5.8m, 5.9m, hoặc 6m + Chiều rộng: 1.2m, 1.3m, 1.4m, 1.5m hoặc 1.6m + Chiều cao: 2m, 2.2m, 2.4m hoặc 2.6m	m3	DDM - Plate Settler	Việt Nam	50.000.000	
2	Đan lọc nước inox 2 tầng - Chất liệu: inox 304 dày 1.5mm và 2.0mm, theo tiêu chuẩn JIS G4305 hoặc tương đương - Phụ kiện đi kèm: hệ dầm đỡ, tăng cứng và liên kết - Thông số kỹ thuật: + Tấm số 1 - tấm mặt: inox 304 dày 1.5mm có phủ lưới inox trên bề mặt. + Tấm số 2 - tấm giữa: inox 304 dày 1.5mm kèm chi tiết tăng cứng V inox 30x10x1.5mm và chi tiết tăng cứng V inox 100x10x1.5mm + Tấm số 3 - tấm vách: inox 304 dày 2.0mm + Chiều cao: 200mm + Chiều rộng: 322mm + Chiều dài: theo chiều dài thực tế mỗi công trình + Liên kết đan lọc: lắp đặt rời các chi tiết, liên kết bằng mối hàn	m2	DDM - FL -01	Việt Nam	19.500.000	

36. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần XNK và đầu tư Xây dựng Hoàng Anh

Giá bán đã có chi phí vận chuyển, lắp đặt hoàn thiện, bàn giao sản phẩm đến chân công trình trong phạm vi địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Giá bán Quý II/2020.

STT	Danh mục vật tư xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	SẢN PHẨM CỬA NHỰA LỖI THÉP GIA CƯỜNG STOROS				
1	Vách kính cố định rộng 700mm, cao 1000mm, sử dụng thanh Profile Storos (độ dày 2.5mm), kính 5mm Việt Nhật	m2	QCVN 16: 2014/BXD	1.255.500	
2	Cửa sổ hai cánh mở trượt, rộng 1400mm, cao 1600mm, thanh Profile Storos(độ dày 2.5mm) và phụ kiện đồng bộ Storos, kính 5mm Việt Nhật	m2	QCVN 16: 2014/BXD	1.501.400	
3	Cửa sổ mở quay 01cánh, rộng 600mm, cao 1400mm, sử dụng thanh Profile Storos(độ dày 2.5mm) và phụ kiện đồng bộ Storos, kính 5mm Việt Nhật	m2	QCVN 16: 2014/BXD	2.515.800	
4	Cửa sổ mở quay 02 cánh, rộng 1200mm, cao 1400mm, thanh Profile Storos (độ dày 2.5mm) và phụ kiện đồng bộ Storos, kính 5mm Việt Nhật	m2	QCVN 16: 2014/BXD	2.063.500	
5	Cửa sổ mở 01 cánh hắt A, rộng 600mm, cao 600mm, sử dụng thanh Profile và phụ kiện đồng bộ Storos, kính 5mm Việt Nhật	m2	QCVN 16: 2014/BXD	2.734.800	
6	Cửa đi 01 cánh mở quay, rộng 750mm, cao 2200mm, thanh Profile Storos (độ dày 2.5mm) và phụ kiện đồng bộ Storos, kính 5mm Việt Nhật	m2	QCVN 16: 2014/BXD	2.795.200	
7	Cửa đi 02 cánh mở quay, rộng 1200mm, cao 2200mm, thanh Profile Storos (độ dày 2.5mm) và phụ kiện đồng bộ Storos, kính 5mm Việt Nhật	m2	QCVN 16: 2014/BXD	3.006.600	
II	SẢN PHẨM CỬA NHÔM KHÔNG CẦU CÁCH NHIỆT HMA				
1	Vách kính cố định rộng 700mm, cao 1000mm, sử dụng thanh nhôm không cầu cách nhiệt HMA (độ dày 1.6mm), kính 5mm Việt Nhật	m2	QCVN 16: 2014/BXD	1.259.600	
2	Cửa sổ hai cánh mở trượt, rộng 1400mm, cao 1600mm, sử dụng thanh nhôm không cầu cách nhiệt HMA (độ dày 1.4mm) và phụ kiện đồng bộ HMA, kính 5mm Việt Nhật	m2	QCVN 16: 2014/BXD	1.883.400	
3	Cửa sổ mở quay 01cánh, rộng 700mm, cao 1400mm, sử dụng thanh nhôm không cầu cách nhiệt HMA (độ dày 1.6mm) và phụ kiện đồng bộ HMA, kính 5mm Việt Nhật	m2	QCVN 16: 2014/BXD	2.410.100	
4	Cửa sổ mở quay 02 cánh, rộng 1200mm, cao 1400mm, sử dụng thanh nhôm không cầu cách nhiệt HMA (độ dày 1.4mm) và phụ kiện đồng bộ HMA, kính 5mm Việt Nhật	m2	QCVN 16: 2014/BXD	2.591.500	
5	Cửa sổ mở 01 cánh hắt A, rộng 700mm, cao 1200mm, sử dụng thanh nhôm không cầu cách nhiệt HMA (độ dày 2.0mm) và phụ kiện đồng bộ HMA, kính 5mm Việt Nhật	m2	QCVN 16: 2014/BXD	2.841.700	

6	Cửa đi 01 cánh mở quay, rộng 750mm, cao 2200mm sử dụng thanh nhôm không cầu cách nhiệt HMA (độ dày 2.0mm) và phụ kiện đồng bộ HMA, kính 5mm Việt Nhật	m2	QCVN 16: 2014/BXD	3.078.600	
7	Cửa đi 02 cánh mở quay, rộng 1200mm, cao 2200mm, sử dụng thanh nhôm không cầu cách nhiệt HMA (độ dày 1.6mm) và phụ kiện đồng bộ HMA, kính 5mm Việt Nhật	m2	QCVN 16: 2014/BXD	3.221.800	
III	SẢN PHẨM CỬA NHÔM CÓ CẦU CÁCH NHIỆT HMA				
1	Vách kính cố định rộng 700mm, cao 1000mm, sử dụng thanh nhôm có cầu cách nhiệt HMA(độ dày 1.6mm), kính 5mm Việt Nhật	m2	QCVN 16: 2014/BXD	2.091.300	
2	Cửa sổ hai cánh mở trượt, rộng 1400mm, cao 1600mm, sử dụng thanh nhôm có cầu cách nhiệt HMA (độ dày 1.4mm) và phụ kiện đồng bộ HMA, kính 5mm Việt Nhật	m2	QCVN 16: 2014/BXD	3.122.300	
3	Cửa sổ mở quay 01cánh, rộng 600mm, cao 1400mm, sử dụng thanh nhôm có cầu cách nhiệt HMA (độ dày 1.4mm) và phụ kiện đồng bộ HMA, kính 5mm Việt Nhật	m2	QCVN 16: 2014/BXD	3.838.900	
4	Cửa sổ mở quay 02 cánh, rộng 1200mm, cao 1400mm, sử dụng thanh nhôm có cầu cách nhiệt HMA(độ dày 1.4mm) và phụ kiện đồng bộ HMA, kính 5mm Việt Nhật	m2	QCVN 16: 2014/BXD	4.045.000	
5	Cửa sổ mở 01 cánh hất A, rộng 600mm, cao 600mm, sử dụng thanh nhôm có cầu cách nhiệt HMA(độ dày 1.4mm) và phụ kiện đồng bộ HMA, kính 5mm Việt Nhật	m2	QCVN 16: 2014/BXD	3.953.500	
6	Cửa đi 01 cánh mở quay, rộng 750mm, cao 2200mm sử dụng thanh nhôm có cầu cách nhiệtHMA (độ dày 2.0mm) và phụ kiện đồng bộ HMA, kính 5mm Việt Nhật	m2	QCVN 16: 2014/BXD	3.978.600	
7	Cửa đi 02 cánh mở quay, rộng 1200mm, cao 2200mm, sử dụng thanh nhôm có cầu cách nhiệt HMA (độ dày 2.0mm) và phụ kiện đồng bộ HMA, kính 5mm Việt Nhật	m2	QCVN 16: 2014/BXD	4.311.900	
8	Hệ vách mặt dựng giấu đồ 120, rộng 1000mm, cao 2000mm, sử dụng thanh nhôm có cầu cách nhiệt HMA (độ dày 3.0mm), kính an toàn 12,38mm (phôi kính Việt Nhật)	m2	QCVN 16: 2014/BXD	3.549.900	

9	Hệ vách mặt dựng lộ đồ 120, rộng 1000mm, cao 2000mm, sử dụng thanh nhôm có cầu cách nhiệt HMA (độ dày 3.0mm), kính an toàn 12,38mm (phôi kính Việt Nhật)	m2	QCVN 16: 2014/BXD	3.967.400	
---	--	----	-------------------	-----------	--

Ghi chú:

- Đối với những cửa chia nhiều ô, đồ đơn giá cộng thêm 20% so với đơn giá trên, đơn giá phụ kiện tăng theo diện tích cửa nhưng không vượt quá 20% so với đơn giá trên.
- Nếu làm kính 6.38mm màu trắng cộng thêm 200.000đ/1m2 (Kính màu cộng thêm 50.000đ/1m2)
- Nếu làm kính 8.38mm màu trắng cộng thêm 250.000đ/1m2 (Kính màu cộng thêm 50.000đ/1m2)

37. Giá bán sản phẩm lưới gia cường của Công ty TNHH Thực nghiệp Yurhsin Việt Nam

Giá bán tại kho của công ty, địa chỉ: Ô 11, lô 18, Đông Hùng Thắng, Bãi Cháy, Hạ Long, Quảng Ninh. Giá bán tại thời điểm Quý II/2020.

STT	Danh mục vật tư, vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
1	Lưới gia cường Yurhsin 150/30KN	m2	ISO 10319		92.736	
2	Lưới gia cường Yurhsin 100/30KN	m2	ISO 10319		67.896	
3	Lưới gia cường Yurhsin 60/30KN	m2	ASTM D6637		57.240	
4	Túi chữ nhật Yurhsin 40x60 cm	cái			6.000	
5	Túi chữ nhật Yurhsin loại dày vừa màu xanh 40x60 cm	cái			25.740	
6	Túi chữ nhật Yurhsin loại dày màu xanh 40x60 cm	cái			35.640	
7	Đinh ghim Yurhsin 25 cm	cái			19.800	
8	Đai thoát nước Yurhsin	m2			162.000	
9	Lưới bảo vệ Yurhsin bọc phía trong	m2			95.400	
10	Vải không dệt	m2			25.200	
11	Vải dệt 50/50 KN	m2			84.672	
12	Vải dệt 70/70 KN	m2			98.784	
13	Vải dệt 175/175KN	m2			225.792	
14	Lưới phủ bề mặt trồng cỏ Yurhsin loại 1	m2			117.000	
15	Lưới phủ bề mặt trồng cỏ Yurhsin loại 2	m2			138.600	

38. Giá bán sản phẩm của công ty Cổ phần Carbon Việt Nam. Sdt: 03513883953

Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại nhà máy của công ty, địa chỉ: Cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp Nam Châu Sơn, thành phố Phù Lý, tỉnh Hà Nam. Giá bán Quý II/2020.

TT	Danh mục các vật liệu chủ yếu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký, mã hiệu	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
1	Carboncor Asphalt - CA 9.5	tấn	TCCS 09:2014/TCĐBVN		3.060.000	
2	Carboncor Asphalt - CA 19 (bê tông nhựa rỗng Carbon)	tấn	TCCS 09:2014/TCĐBVN		1.900.000	

39. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH Vật tư Khoa học kỹ thuật An Thịnh

Giá bán tại kho của công ty, địa chỉ: Quận Hà Đông, thành phố Hà Nội. Giá bán tại thời điểm Quý II/2020.

STT	Danh mục vật tư, thiết bị	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký hiệu mã	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
1	Chất chuẩn đo amoni HI93700-01 (100 test/hộp)	hộp	ISO 9001-2015, CE certified		2.200.000	
2	Chất chuẩn đo Clo dư HI93701-01 (100 test/hộp)	hộp	ISO 9001-2015, CE certified Thang đo 0.00 – 5.00 mg/L		1.273.800	
3	Chất chuẩn đo Nitrit HI93707-01 (100 test/hộp)	hộp	ISO 9001-2015, CE certified		1.100.000	
4	Chất chuẩn đo Nitrit HI93708-01 (100 test/hộp)	hộp	ISO 9001-2015, CE certified		800.000	
5	Chất chuẩn đo nhôm HI93712-01 (100 test/hộp)	hộp	ISO 9001-2015, CE certified		2.705.000	
6	Chất chuẩn đo Cyanide HI93714-01 (100 test/hộp)	hộp	ISO 9001-2015, CE certified Thang đo 0.000 đến 0.200 mg/L		2.385.000	
7	Chất chuẩn đo Cyanide HI93714-03 (300 test/hộp)	hộp	ISO 9001-2015, CE certified Thang đo 0.000 đến 0.200 mg/L		7.150.000	
8	Chất chuẩn đo Amoni HI93715-01 (100 test/hộp)	hộp	ISO 9001-2015, CE certified Thang đo 0.00 – 10.00 mg/L		1.790.000	
9	Chất chuẩn đo Amoni HI93715-03 (300 test/hộp)	hộp	ISO 9001-2015, CE certified Thang đo 0.00 – 10.00 mg/L		5.360.300	
10	Chất chuẩn đo sắt HI93721-01 (100 test/hộp)	hộp	ISO 9001-2015, CE certified Thang đo 0.00 đến 5.00 mg/L		2.442.000	

11	Chất chuẩn đo Nitrat HI93728-01 (100 test/hộp)	hộp	ISO 9001-2015, CE certified Thang đo 0.0 đến 30.0 mg/L	2.365.000	
12	Thuốc thử Nitrat HI93728-03 (300 test/hộp)	hộp	ISO 9001-2015, CE certified Thang đo 0.0 đến 30.0 mg/L	7.095.000	
13	Chất chuẩn đo độ cứng HI93735-01 (100 test/hộp)	hộp	ISO 9001-2015, CE certified	1.315.000	
14	Chất chuẩn đo Mangan HI93748-01 (50 test/hộp)	hộp	ISO 9001-2015, CE certified	3.710.000	
15	Chất chuẩn đo Crom HI93749-01 (100 test/hộp)	hộp	ISO 9001-2015, CE certified Thang đo 0 – 300 µg/L	2.970.000	
16	Chất chuẩn đo Sunphat HI93751-01 (100 test/hộp)	hộp	ISO 9001-2015, CE certified	1.420.000	
17	Chất chuẩn đo COD HI93754A-25 (25 test/hộp)	hộp	ISO 9001-2015, CE certified	1.610.000	
18	Thuốc thử kiểm HI93755-01 (100 test/hộp)	hộp	ISO 9001-2015, CE certified Thang đo 0 đến 500 mg/L	1.430.000	
19	Thuốc thử độ cứng HI 93720ABC-01 (100 test/hộp)	hộp	ISO 9001-2015, CE certified Thang đo 0.0. đến 2.70 mg/L	2.695.000	
20	Dung dịch bảo quản điện cực HI70300L (chai 500ml)	chai	ISO 9001-2015, CE certified	545.000	
21	Chất chuẩn đo pH 4.01 HI7004L (chai 500 ml)	lít	ISO 9001-2015, CE certified Độ chính xác 4.01 ± 0.01 pH	1.430.000	
22	Chất chuẩn đo pH 7.01 HI7007L (chai 500 ml)	lít	ISO 9001-2015, CE certified Độ chính xác 7.01 ± 0.01 pH	1.430.000	

23	Chất chuẩn đo pH 10.01 HI7010L (chai 500 ml)	lít	ISO 9001-2015, CE certified Độ chính xác 10.01 ± 0.01 pH	1.430.000	
24	Chất chuẩn đo sắt HI93746-01 (50 test)	hộp	ISO 9001-2015, CE certified	2.310.000	
25	Dụng cụ Cu vét của máy đo quang HI83200	cái	ISO 9001-2015	550.000	
26	Buret chuẩn độ 10ml	cái		60.000	
27	Bộ chuẩn 20, 100, 800NTU, dung dịch kiểm chuẩn 10NTU (dùng cho máy 2100Q)	bộ		7.150.000	
28	Dụng cụ Cu vét 10ml dùng cho máy 2100Q	cái		550.000	
29	Thuốc thử arsen EVT-KIT 25 test/hộp	hộp	TCVN	682.000	
30	Giấy lọc đo màu Ø 11cm (100 cái/hộp)	hộp		100.000	
31	Bếp điện	cái	Công suất: 1500W	1.760.000	
32	Bếp từ	cái	Công suất: 2000W	3.080.000	
33	Que cấy vi sinh	cái	TCVN	61.000	
34	Cốc thủy tinh có mỏ loại 1 lít	cái	ISO 9001-2008, CE certified	170.000	
35	Cốc thủy tinh 1000ml	cái	ISO 9001-2008, CE certified Thể tích: 1000 ml ở 20 oC	189.000	
36	Cốc thủy tinh 500 ml	cái	ISO 9001-2008, CE certified Thể tích: 500 ml ở 20 oC	121.000	
37	Cốc thủy tinh 250 ml	cái	ISO 9001-2008, CE certified Thể tích: 250 ml ở 20 oC	95.000	
38	Cốc thủy tinh 100 ml	cái	ISO 9001-2008, CE certified	91.000	
39	Can đựng nước cất (20 lít)	cái	TCVN	61.000	
40	Bình cầu loại 1lít	cái	ISO 9001-2008, CE certified	242.000	

PC

41	Pipet 20 ml	cái	ISO 9001-2008, CE certified Độ chính xác 0,1 ml ở 20 oC	36.500	
42	Pipet 10 ml	cái	ISO 9001-2008, CE certified Độ chính xác 0,1 ml ở 20 oC	36.500	
43	Pipet 5 ml	cái	ISO 9001-2008, CE certified Độ chính xác 0,1 ml ở 20 oC	36.500	
44	Pipet 2 ml	cái	ISO 9001-2008, CE certified	36.500	
45	Pipet 1 ml	cái	ISO 9001-2008, CE certified	36.500	
46	Bình tam giác 100 ml	cái	ISO 9001-2008, CE certified Thể tích: 500 ml ở 20 oC	73.000	
47	Bình tam giác 250 ml	cái	ISO 9001-2008, CE certified	86.000	
48	Bình tam giác 50 ml	cái	ISO 9001-2008, CE certified	75.000	
49	Bình định mức 50 ml	cái	ISO 9001-2008, CE certified	132.000	
50	Bình định mức 100 ml	cái	ISO 9001-2008, CE certified	132.000	
51	Bình định mức 1000 ml	cái	ISO 9001-2008, CE certified	190.000	
52	Bình tia	cái	Nhựa HDPE- TCVN	71.500	
53	NH ₄ Cl	gam	Nồng độ $\geq 99\%$	660	
54	Trilon B (EDTA)	gam	Nồng độ $\geq 99\%$	5.300	
55	Ericrom den T	gam		7.000	
56	KMNO ₄	gam	Nồng độ $\geq 99\%$	1.300	
57	Na ₂ C ₂ O ₄	gam	Nồng độ $\geq 99\%$	253	
58	C ₂ H ₂ O ₄	gam		1.500	

59	Dung dịch KMnO ₄ 0,1N (dung dịch pha sẵn)	hộp	Nồng độ 0,1 N	242.000
60	Dung dịch H ₂ SO ₄	ml	Nồng độ ≥ 99%	250
61	Dung dịch HNO ₃	lít	Nồng độ ≥ 68%	167.000
62	Xylenol da cam	g	Nồng độ ≥ 99%	53.000
63	Zn(CH ₃ OO)2.2H ₂ O (Kẽm acetat)	g	Nồng độ ≥ 99%	275
64	Axit oxalic	g	Nồng độ ≥ 99%	275
65	Hạt hút ẩm	kg	Diện tích tiếp xúc bề mặt: 1g= 600- 800 m ³	253.000
66	Pepton	g	ISO 13485-2003 CE Certified GMP Dạng bột, màu vàng nhẹ, pH= 6-7	2.100
67	Cao thịt	g	ISO 13485-2003 CE Certified GMP	2.900
68	Lactose	g	ISO 13485-2003 CE Certified GMP Dạng bột, màu vàng nhẹ, pH= 6,5- 7,5 ở nồng độ 2%	2.100
69	Quả bóp 3 van	cái	TCVN	385.000
70	Chai nhựa trắng đựng mẫu (1000 ml)	cái	TCVN	33.000
71	Chổi rửa loại nhỏ	cái	TCVN	33.000
72	Chổi rửa loại nhỏ	cái	TCVN	33.000
73	Chổi rửa loại to	cái	TCVN	33.000
74	Đũa thủy tinh	cái	TCVN	33.000
75	Bromcresol	gam		286.000
76	NH ₄ OH	ml	TCVN	275
77	Erio chrom black	gam		6.600
78	K ₂ CrO ₄	gam		880
79	Cồn 96	ml	TCVN	100
80	AgNO ₃ (100g/lọ)	lọ		3.190.000
81	Vôi bột	kg		4.500
82	Hóa chất NaOH	kg		30.000
83	Hóa chất PAM	kg		138.000
84	Muối tinh	kg		7.000



PHỤ LỤC SỐ: 02

Giá bán bê tông thương phẩm Quý II/2020

(Kèm theo Quyết định số 2610/2020/CBG-SXD ngày 13/7/2020 của Sở Xây dựng tỉnh Quảng Ninh)

1. Giá bán sản phẩm Bê tông thương phẩm của Công ty Cổ phần vật liệu xây dựng Hồng Cẩm

Giá bán tại khu vực thành phố Hạ Long cự ly ≤ 10 Km tính từ trạm trộn bê tông của công ty tại Lô 2B Cụm công nghiệp Hà Khánh thành phố Hạ Long. Giá bán tại thời điểm Quý II/2020.

Stt	Danh mục các vật liệu chủ yếu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Độ sụt (cm)	Giá chưa VAT (đồng)	
					Đối với cốt liệu thường	Đối với cốt liệu rửa
I	Giá bê tông thương phẩm					
1	M100, đá 1x2	m3	TCVN 3118:1993; TCVN 7570:2006	12 $\pm$ 2	860.000	
2	M150, đá 1x2	m3		12 $\pm$ 2	880.000	
3	M200, đá 1x2	m3		12 $\pm$ 2	900.000	1.010.000
4	M250, đá 1x2	m3		12 $\pm$ 2	930.000	1.050.000
5	M300, đá 1x2	m3		12 $\pm$ 2	970.000	1.100.000
6	M350, đá 1x2	m3		12 $\pm$ 2	1.020.000	1.150.000
7	M400, đá 1x2	m3		12 $\pm$ 2	1.090.000	1.220.000
8	M450, đá 1x2	m3		12 $\pm$ 2	1.190.000	1.320.000
9	M100, đá 2x4	m3		12 $\pm$ 2	850.000	
10	M150, đá 2x4	m3		12 $\pm$ 2	870.000	
11	M200, đá 2x4	m3		12 $\pm$ 2	890.000	
12	M250, đá 2x4	m3		12 $\pm$ 2	920.000	
13	M300, đá 2x4	m3		12 $\pm$ 2	960.000	
14	M350, đá 2x4	m3		12 $\pm$ 2	1.010.000	

Ghi chú:

- Nếu sử dụng phụ gia đông kết nhanh R7 ngày cộng thêm 50.000đồng/m³ cho bê tông mác dưới 300, từ mác 350 trở lên cộng thêm 60.000 đồng/m³.

2. Giá bán sản phẩm Bê tông thương phẩm của Công ty TNHH Xây dựng Hạ tầng Miền Tây, địa chỉ Phường Kim Sơn, thị xã Đông Triều

Giá bán trên phương tiện vận chuyển của bên mua, tại trạm trộn bê tông thương phẩm của Công ty tại phường Kim Sơn, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh. Giá bán Quý II/2020.

Stt	Danh mục các vật liệu chủ yếu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Độ sụt (cm)	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
1	M200, đá 1x2 R28 ngày	m3	TCVN 3118:1993; TCVN 7570:2006	12 $\pm$ 2	940.000	
2	M250, đá 1x2 R28 ngày	m3		12 $\pm$ 2	980.000	
3	M300, đá 1x2 R28 ngày	m3		12 $\pm$ 2	1.030.000	
4	M350, đá 1x2 R28 ngày	m3		12 $\pm$ 2	1.080.000	

3. Giá bán bê tông thương phẩm của Công ty TNHH Đầu tư xây dựng Hòa Bình QN

Giá bán tại trạm trộn bê tông Hòa Bình, địa chỉ Khu Vĩnh Hồng, Mạo Khê, Đông Triều. Giá bán thời điểm Quý II/2020.

Stt	Danh mục các vật liệu chủ yếu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Độ sụt (cm)	Giá chưa VAT	Ghi chú
1	M100, đá 1x2, 2x4, R28 ngày	m3	TCVN 3118:1993; TCVN 7570:2006	12 ± 2	800.000	
2	M150, đá 1x2, 2x4, R28 ngày	m3		12 ± 2	830.000	
3	M200, đá 1x2, 2x4, R28 ngày	m3		12 ± 2	940.000	
4	M250, đá 1x2, 2x4 R28 ngày	m3		12 ± 2	980.000	
5	M300, đá 1x2, 2x4 R28 ngày	m3		12 ± 2	1.030.000	
6	M350, đá 1x2, 2x4 R28 ngày	m3		12 ± 2	1.100.000	
7	M400, đá 1x2, 2x4 R28 ngày	m3		12 ± 2	1.180.000	
8	M450, đá 1x2, 2x4 R28 ngày	m3		12 ± 2	1.240.000	

4. Giá bán bê tông thương phẩm của Công ty TNHH Thành Minh

Giá bán tại trạm trộn bê tông của Công ty TNHH Thành Minh tại trạm bê tông Đông Mai - khu Hải Hòa, phường Đông Mai, thị xã Quảng Yên. Giá áp dụng từ Quý II/2020.

Stt	Danh mục các vật liệu chủ yếu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Độ sụt (cm)	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
1	M100, đá 1x2 R28 ngày	m3	TCVN 3118:1993; TCVN 7570:2006	12 ± 2	880.000	
2	M150, đá 1x2 R28 ngày	m3		12 ± 2	910.000	
3	M200, đá 1x2 R28 ngày	m3		12 ± 2	940.000	
4	M250, đá 1x2 R28 ngày	m3		12 ± 2	970.000	
5	M300, đá 1x2 R28 ngày	m3		12 ± 2	1.000.000	
6	M350, đá 1x2 R28 ngày	m3		12 ± 2	1.050.000	
7	M400, đá 1x2 R28 ngày	m3		12 ± 2	1.100.000	
8	M100, đá 2x4 R28 ngày	m3		12 ± 2	870.000	
9	M150, đá 2x4 R28 ngày	m3		12 ± 2	900.000	
10	M200, đá 2x4 R28 ngày	m3		12 ± 2	930.000	
11	M250, đá 2x4 R28 ngày	m3		12 ± 2	960.000	
12	M300, đá 2x4 R28 ngày	m3		12 ± 2	990.000	
13	M350, đá 2x4 R28 ngày	m3		12 ± 2	1.040.000	

- Nếu dùng bê tông R7 thì tính thêm 35.000 đồng/m³ (với bê tông mác M200, M250) và tính thêm 45.000 đồng/m³ (với bê tông mác M300, M350, M400)

- Nếu tăng mỗi cấp độ sụt (tương đương +2cm) thì đơn giá cộng thêm 20.000 đồng/m³.

PHỤ LỤC SỐ: 03

Giá của gỗ các loại trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh.

(Kèm theo Quyết định số 2610/2020/CBG-SXD ngày 13/7/2020 của Sở Xây dựng tỉnh Quảng Ninh)

Giá bán Quý II năm 2020. Đã bao gồm chi phí lắp đặt tại công trình. Chưa có sơn hoặc vecni, khoá, clemôn.

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá chưa VAT (đồng)
I	Cửa gỗ lim				
*	Cửa đi cánh dày 3.8cm				
1	Cửa panô	m2			2.102.000
2	Cửa panô chớp	"			2.182.000
3	Cửa panô kính 5 ly	"			1.926.000
4	Cửa chớp	"			2.261.000
*	Cửa sổ cánh dày 3.8cm				
1	Cửa panô	m2			2.120.000
2	Cửa chớp	"			2.202.000
3	Cửa panô chớp	"			2.091.000
4	Cửa panô kính	"			2.017.000
*	Khuôn cửa	"			
1	Khuôn cửa: 60x80	md			287.000
2	Khuôn cửa: 60x120	"			405.000
3	Khuôn cửa: 60x135	"			444.000
4	Khuôn cửa: 60x180	"			576.000
5	Khuôn cửa: 60x250	"			764.000
II	Cửa gỗ Chò chỉ				
*	Cửa đi cánh dày 3.8cm				
1	Cửa panô huỳnh 2 mặt	m2			1.679.000
2	Cửa panô huỳnh 1 mặt	"			1.441.000
3	Cửa panô chớp huỳnh 2 mặt	"			1.718.000
4	Cửa panô chớp huỳnh 1 mặt	"			1.453.000
5	Cửa panô kính 5 ly	"			1.651.000
*	Cửa sổ cánh dày 3.8cm	"			
1	Cửa chớp	"			1.541.000
2	Cửa panô chớp	"			1.603.000
3	Cửa panô kính	"			1.400.000
*	Khuôn cửa				
1	Khuôn cửa: 60x80	md			263.000
2	Khuôn cửa: 60x120	"			262.000
3	Khuôn cửa: 60x135	md			357.000
4	Khuôn cửa: 60x180	"			426.000
5	Khuôn cửa: 60x250	"			553.000

III	Gỗ nhóm IV, V				
*	Cửa đi cánh dày 3.8cm				
1	Cửa panô	m2			891.000
2	Cửa panô chớp	"			913.000
3	Cửa chớp	"			890.000
4	Cửa panô kính	"			839.000
*	Cửa sổ cánh dày 3.8cm				
1	Cửa panô	m2			884.000
2	Cửa panô kính	"			855.000
3	Cửa chớp	"			895.000
4	Cửa ván ghép	"			589.000
5	Cửa ván ghép có nẹp	"			603.000
*	Khuôn cửa các loại	"			
1	Khuôn cửa: 60x80	md			116.000
2	Khuôn cửa: 60x120	"			140.000
3	Khuôn cửa: 60x135	"			202.000
4	Khuôn cửa: 60x180	"			198.000
5	Khuôn cửa: 60x250	"			351.000
6	Nẹp khuôn 30x10	"			28.000



PHỤ LỤC SỐ: 04

Giá vật tư, vật liệu xây dựng Quý II/2020 trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố chưa bao gồm VAT

Khu vực: Đồng Triều; Uông Bí; Quảng Yên; Hạ Long; Cẩm Phả; Vân Đồn.

(Kèm theo Văn bản số 2610/2020/CBG-SXD ngày 13/7/2020 của Sở Xây dựng tỉnh Quảng Ninh)

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá các huyện, thị xã, thành phố chưa VAT (đồng)						
					Đồng triều	Uông Bí	Quảng Yên	Hạ Long (1)	Hạ Long (2)	Cẩm Phả	Vân Đồn
I	Xi măng										
1	Xi măng Thăng Long PCB40	tấn	TCVN6260-2009		1.330.000	1.350.000		1.220.000	1.090.910		
2	Xi măng Lam Thạch PCB30	"	TCVN6260-2009		1.090.000	1.100.000		1.050.000		1.120.000	
3	Xi măng Lam Thạch PCB40	"	TCVN6260-2009			1.150.000				1.160.000	
4	Xi măng Vicem Hạ Long PCB30 (bao)	"	TCVN6260-2009		1.350.000	1.320.000	1.270.000	1.220.000	1.180.000	1.250.000	1.250.000
5	Xi măng Vicem Hạ Long PCB40 (bao)	"	TCVN6260-2009		1.450.000	1.420.000	1.350.000	1.320.000	1.250.000	1.350.000	1.350.000
6	Xi măng Vicem Hạ Long PC50 (rời)	"	TCVN6260-2009		1.150.000	1.150.000	1.130.000	1.080.000	1.080.000	1.130.000	1.150.000
7	Xi măng Vicem Hạ Long PCB50 (rời)	"	TCVN6260-2009		1.150.000	1.150.000	1.130.000	1.080.000	1.080.000	1.130.000	1.150.000
II	Đá, cát, sỏi các loại (Giá cát dưới đây chỉ dùng cho công tác xây, trát và đổ bê tông)										
1	Cát xây địa phương	m3	TCVN 7570-2006		200.000	260.000				140.000	
2	Cát hạt nhỏ sông Hồng	"	"			250.000	260.000	190.000	180.000	220.000	270.000
3	Đá mặt	"	TCVN 7275-2006		85.000	90.000	80.000		55.000	72.727	
4	Đá 0,5x1	"	"			105.000				100.000	
5	Đá 1x2 (đá vôi)	m3	"		150.000	160.000			120.000	163.636	
6	Đá 2x4 (đá vôi)	"	"		150.000	150.000			105.000	118.182	
7	Đá 4x6 (đá vôi)	"	"		130.000	130.000			105.000	116.364	
8	Đá học (đá vôi)	"	"		100.000	115.000			100.000	118.182	

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá các huyện, thị xã, thành phố chưa VAT (đồng)						
					Đông triều	Uông Bí	Quảng Yên	Hạ Long (1)	Hạ Long (2)	Cẩm Phả	Vân Đồn
9	Cấp phối đá dăm loại I	"	TCVN 8819: 2011		105.000				105.000	100.000	
10	Cấp phối đá dăm loại II	"	TCVN 8819: 2011		85.000				85.000		
II Cây chống, cọc tre, cốp pha...											
1	Cây chống dài >3m	cây	TCVN 1073: 1971		27.000	25.000	22.000	25.000			25.000
2	Cọc tre dài 2 m D60-80	cọc			15.000	20.000	15.000	13.000			
3	Cọc tre dài 2,5 m D60-80	"			19.000	25.000	17.000	16.000			
4	Cọc tre dài 3 m D60-80	"				30.000	20.000	19.000			
5	Cầu phong N4+5; KT: 40x60 mm	m3	TCXD 1072: 1971			5.200.000	4.500.000		5.454.545		3.500.000
6	Li tô N4+5; KT: 30x30 mm	"	"		5.600.000	5.200.000	4.500.000		5.000.000		3.500.000
7	Xà gỗ N4+5; 80x120; 80x140 mm	"	"			5.200.000	5.200.000		5.909.091		3.500.000
8	Gỗ cốp pha	"	TCVN 1075: 1971		3.550.000	3.272.727	3.500.000	3.500.000	3.272.727		3.250.000
III Gạch xây											
1	Gạch tuynel 2 lỗ A1 KT: 220x105x60 mm	viên	TCVN1450: 1998		800	820	900		860		
2	Gạch không nung KT: 220x105x60 mm	viên	TCVN1451: 1998								1.400
IV Kim khí											
1	Que hàn 2,5 ly	kg	TCVN 3223: 2000			22.000	20.000	23.000	24.000	24.000	25.000
2	Que hàn 3,2-4 ly	"	"			22.000	18.800	22.000	23.000	23.000	
3	Que hàn 3 ly	"	"			22.000	18.800	22.000	23.000	23.000	
4	Đinh 3 cm	"			25.000	25.000	19.000	22.000	22.000	21.000	25.000
5	Đinh 5 cm	"			23.000	22.000	18.000	22.000	22.000	21.000	25.000

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá các huyện, thị xã, thành phố chưa VAT (đồng)						
					Đông triều	Uông Bí	Quảng Yên	Hạ Long (1)	Hạ Long (2)	Cẩm Phả	Vân Đồn
6	Đinh 7 cm	kg			23.000	22.000	18.000	22.000	22.000	21.000	25.000
7	Đinh 10 cm	"			23.000	22.000	18.000	22.000	22.000	21.000	25.000
8	Dây thép đen 1 ly	"			25.000	24.000	20.000	23.000	24.000	22.000	25.000
9	Dây thép đen 3,4 ly	"			25.000	25.000	20.000	24.000	24.000	24.000	
V	Hoá chất										
1	Bột màu TQ	kg				14.500	13.000	15.000	16.000	16.000	15.000
2	Bột màu Tiệp	"			70.000	65.000		63.000		60.000	
3	Bột màu nội	"			14.500	14.500	14.000	13.000		12.000	15.000
4	Sơn trắng tổng hợp Hà Nội	"			50.000	45.000	50.000	52.000	59.000	50.000	55.000
5	Sơn chống gỉ Hải Phòng	"			70.000	45.000	50.000	43.000	45.000	44.000	45.000
VI	Vật liệu điện										
1	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn lưu Việt Hưng dài 0,6 m	bộ					80.000	80.000	80.000		55.000
2	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn lưu Thái dài 0,6 m	"			100.000		80.000	85.000		65.000	52.000
3	Bộ đèn đôi Rạng Đông chấn lưu điện cơ dài 0,6 m	"			90.000			90.000			50.000
4	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn lưu điện tử TQ dài 1,2 m	"						55.000			45.000
5	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn lưu TQ dài 1,2 m	"									55.000
6	Bộ đèn đôi Rạng Đông chấn lưu Việt Hưng dài 1,2 m	"									

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá các huyện, thị xã, thành phố chưa VAT (đồng)						
					Đông triều	Uông Bí	Quảng Yên	Hạ Long (1)	Hạ Long (2)	Cẩm Phả	Vân Đồn
7	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn lưu Thái dài 1,2 m	bộ						95.000			65.000
8	Đui đèn nội	cái			5.000		5.000	4.500		6.000	5.500
9	Bóng đèn tròn nội 60W-75W	"			7.000		8.000	5.000		7.000	
10	Bóng đèn tròn nội 100W						9.000	5.000			5.500
11	Bóng đèn tròn nội 300W						15.700	15.000			17.500
12	Bóng đèn tuýp đơn Rạng Đông dài 1,2 m	"			15.000	15.000	15.000	25.000		15.000	20.000
13	Bóng đèn tuýp Rạng Đông 0,6 m	"			10.000	11.000	12.000	18.000		12.000	15.000
14	Quạt trần VINAVIN 1,4 m	"			550.000	550.000	690.000	500.000	570.000	650.000	580.000
15	Quạt trần điện cơ 1,4 m	"			600.000				550.000		580.000
VII Tầm lợp các loại											
1	Tầm lợp FIBRÔXIMĂNG Đông Anh 0,9x1,5 m	tầm			65.000	57.000	38.000	50.000			55.000
2	Tầm úp nóc FIBRÔXIMĂNG Đông Anh	"				20.000	11.000	15.000			15.000
3	Tầm lợp FIBRÔXIMĂNG Thái Nguyên 0,9x1,5 m	"			65.000	40.000	32.000	40.000		48.000	50.000
4	Tầm úp nóc FIBRÔXIMĂNG Thái Nguyên	"				16.000	13.000	15.000		22.000	15.000
5	Tầm trần nhựa LD Đài Loan 0,18x6 m	"			55.000	58.800	45.000	41.000		41.000	59.500
6	Tầm nhựa Đông Á 0,18x6 m	"				53.480		27.500		55.000	
7	Tầm nhựa TQ 0,18x6 m	"			55.000	44.800		27.500		52.000	27.500
8	Tầm nhựa hoa văn TQ 50x50	"			12.500	10.500					10.000

Ghi chú:

- Chủ đầu tư chủ động lựa chọn các danh mục và nguồn cung cấp vật liệu tại địa phương để lập dự toán đảm bảo hiệu quả quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình. Các vật liệu không sản xuất, kinh doanh tại địa phương, Chủ đầu tư tham khảo lựa chọn các cơ sở sản xuất, kinh doanh vật liệu tại các địa phương trên địa bàn tỉnh có trong danh mục công bố của Sở Xây dựng tỉnh Quảng Ninh có chi phí giá bán tại hiện trường công trình hợp lý (tính cả chi phí vận chuyển) để lập dự toán.
- Đối với giá bán gỗ xà gỗ, cầu phong, li tô hiện nay giữa các địa phương đang có chênh lệch lớn về giá bán. Vì vậy khi sử dụng các chủ đầu tư phải lựa chọn nguồn mua và tính chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình có giá hợp lý, tiết kiệm đáp ứng được mục tiêu đầu tư, chống thất thoát, lãng phí để lập dự toán sử dụng vốn ngân sách nhà nước.
- Thị xã Đông Triều: Giá bán đá các loại trên phương tiện vận chuyển tại Công ty TNHH cơ khí và xây dựng Ngọc Thắng. Giá bán gạch tuynel là giá bán trên phương tiện vận chuyển tại Nhà máy Đông Triều 2 - Công ty Cổ phần Vigracera. Giá các vật liệu khác (trừ cửa) là giá bán trên phương tiện vận chuyển tại các đại lý bán hàng trong thị trấn thuộc địa bàn thị xã Đông Triều.
- Thành phố Uông Bí: Giá bán xi măng các loại là giá trên phương tiện vận chuyển tại kho của đại lý Thanh Sơn, giá bán cát trên phương tiện vận chuyển tại bãi cát cầu sông Uông. Giá bán gạch xây trên phương tiện vận chuyển tại kho của Công ty gốm xây dựng Thanh Sơn. Giá bán đá các loại trên phương tiện vận chuyển tại bãi của Công ty cổ phần Xi măng & Xây dựng Quảng Ninh hoặc Công ty Cổ phần Phương Nam. Giá bán các VLXD (trừ cửa) còn lại là giá bán trên phương tiện vận chuyển tại các đại lý bán hàng trong phạm vi thành phố.
- Thị xã Quảng Yên giá bán cát, đá các loại trên phương tiện tại các đại lý; Giá bán gạch xây trên phương tiện vận chuyển tại kho của công ty CP Hạ Long 1 Viglacera; Giá xi măng các loại tại đại lý trên địa bàn thị xã đã có chi phí vận chuyển bốc xếp tại công trình; các vật liệu còn lại (trừ cửa) giá bán trên phương tiện tại trung tâm thị xã.
- Thành phố Hạ Long được chia thành 02 khu vực:
 - + Khu vực Hạ Long (1) bao gồm địa bàn của 20 phường trên địa bàn thành phố (không bao gồm phường Hoàn Bồ): Giá bán các VLXD (trừ cửa) là giá bán trên phương tiện vận chuyển tại các đại lý bán hàng trong phạm vi 20 phường trên địa bàn thành phố (không bao gồm phường Hoàn Bồ); Giá bán cát tại bãi của Công ty TNHH Thương mại và vận tải Quốc Bình tại khu 8, phường Bãi Cháy.
 - + Khu vực Hạ Long (2) bao gồm phường Hoàn Bồ và 12 xã trên địa bàn thành phố Hạ Long: Giá bán cát các loại tại bãi của Công ty TNHH Hồng Liên tại xã Thống Nhất; giá bán cấp phối đá dăm các loại tại bãi của Công ty TNHH Bài Thơ, Thôn Làng, xã Thống Nhất; Giá bán đá 1x2; 2x4; 4x6; Đá hộc tại bãi của Công ty Cổ phần Hòa Bình, thôn Đồng Vải, xã Thống Nhất. Gạch xây giá bán trên phương tiện vận chuyển tại nhà máy gạch Công ty Cổ phần gốm và xây dựng Hạ Long I - Đồng Tâm - Lê Lợi; giá VLXD còn lại (trừ cửa) là giá bán trên phương tiện vận chuyển tại các đại lý trong phạm vi phường Hoàn Bồ và 12 xã trên địa bàn thành phố Hạ Long.
- Thành phố Cẩm Phả: Giá đá xây dựng các loại trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại kho của Công ty Cổ phần khai thác đá và sản xuất vật liệu xây dựng, phường Cẩm Thạch, Cẩm Phả; giá bán VLXD khác (trừ cửa) là giá bán trên phương tiện vận chuyển tại các đại lý trên địa bàn thành phố.
- Huyện Vân Đồn giá VLXD (trừ cửa) là giá bán trên phương tiện vận chuyển tại các đại lý bán hàng trong phạm vi thị trấn huyện.
- Xi măng Vicem Hạ Long là giá bán đường bộ tại địa bàn các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh. Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến công trình.

PHỤ LỤC SỐ: 04

Giá vật tư, vật liệu xây dựng Quý II/2020 trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố chưa bao gồm VAT
Khu vực: Tiên Yên; Ba Chẽ; Bình Liêu; Đàm Hà; Hải Hà; Móng Cái; Cô Tô.

(Kèm theo Văn bản số 2610/2020/CBG-SXD ngày 13/7/2020 của Sở Xây dựng tỉnh Quảng Ninh)

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá các huyện, thị xã, thành phố chưa VAT (đồng)						
					Tiên Yên	Ba Chẽ	Bình Liêu	Đầm Hà	Hải Hà	Móng Cái	Cô Tô
I	Xi măng										
1	Xi măng Thăng Long PCB40	tấn	TCVN6260-2009		1.400.000			1.400.000	1.300.000	1.350.000	Trên địa bàn huyện Cô Tô không có đơn vị sản xuất kinh doanh, các loại vật liệu xây dựng trên địa bàn huyện hiện đang được lấy tại các địa phương khác trên địa bàn tỉnh (theo Văn bản số 46/BC-TNMTNN ngày 23/6/2020 của UBND huyện Cô Tô)
2	Xi măng Lam Thạch PCB30	"	TCVN6260-2009		1.200.000	1.380.000	1.200.000		1.220.000		
3	Xi măng Lam Thạch PCB40	"	TCVN6260-2009		1.400.000				1.260.000		
4	Xi măng Vicem Hạ Long PCB30 (bao)	"	TCVN6260-2009		1.340.000	1.220.000	1.340.000	1.350.000	1.330.000		
5	Xi măng Vicem Hạ Long PCB40 (bao)	"	TCVN6260-2009		1.440.000	1.400.000	1.400.000	1.450.000	1.430.000		
6	Xi măng Vicem Hạ Long PC50 (rời)	"	TCVN6260-2009		1.160.000	1.160.000	1.140.000	1.180.000	1.190.000	1.220.000	
7	Xi măng Vicem Hạ Long PCB50 (rời)	"	TCVN6260-2009		1.160.000	1.160.000	1.140.000	1.180.000	1.190.000	1.220.000	
II	Đá, cát, sỏi các loại (Giá cát dưới đây chỉ dùng cho công tác xây, trát và đổ bê tông)										
1	Cát xây trát địa phương (Cát hạt nhỏ)	m3	TCVN 7570 - 2006		220.000	310.000				210.000	
2	Cát hạt nhỏ sông Hồng	"	"			310.000			300.000	290.000	
3	Đá mặt	"	TCVN 7275 - 2006							220.000	
4	Đá 0,5x1	"	"		200.000				320.000	290.000	
5	Đá 1x2 (đá vôi)	"	"		250.000			320.000	320.000	290.000	
6	Đá 2x4 (đá vôi)	"	"		240.000			310.000	320.000	280.000	
7	Đá 4x6 (đá vôi)	"	"		240.000			300.000	320.000	280.000	
8	Đá hộc (đá vôi)	"	"		240.000			300.000			
9	Đá đầu ông sư (đá hộc địa phương)	"	"						110.000		

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá các huyện, thị xã, thành phố chưa VAT (đồng)						
					Tiên Yên	Ba Chẽ	Bình Liêu	Đầm Hà	Hải Hà	Móng Cái	Cô Tô
10	Đá sỏi cuội 1x2	"	"						150.000	210.000	Trên địa bàn huyện Cô Tô không có đơn vị sản xuất kinh doanh, các loại vật liệu xây dựng trên địa bàn huyện hiện đang được lấy tại các địa phương khác trên địa bàn tỉnh (theo Văn bản số 46/BC-TNMTNN ngày 23/6/2020 của UBND huyện Cô Tô)
11	Đá sỏi cuội 2x4	"	"				210.000			190.000	
12	Đá sỏi cuội 4x6	"	"				200.000		120.000	170.000	
13	Đá sỏi cuội xay 1x2	"	"				290.000		200.000	210.000	
14	Đá sỏi cuội xay 2x4	"	"				280.000		200.000	190.000	
15	Đá sỏi cuội xay 4x6	"	"				270.000			170.000	
16	Cấp phối sỏi suối Dmax ≤ 4cm	"									
17	Cấp phối sỏi suối Dmax ≤ 7cm	"					200.000				
III	Cây chống, cọc tre, cốp pha...	"									
1	Cây chống dài >3 m	cây	TCVN 1073: 1971		20.000	25.000	35.000	30.000	25.000	29.000	
2	Cọc tre dài 2 m D60-80	cọc							15.000	20.000	
3	Cọc tre dài 2,5 m D60-80	"							17.000	23.500	
4	Cọc tre dài 3 m D60-80	"							20.000	29.000	
5	Cầu phong N4+5; KT: 40x60 (mm)	m3	TCXD 1072: 1971		3.200.000	4.000.000		5.000.000	6.000.000		
6	Li tô N4+5; KT: 30x30 (mm)	"	"		3.200.000	5.000.000		5.000.000	4.500.000		
7	Xà gỗ N4+5; 80x120; 80x140 (mm)	"	"		3.200.000	3.000.000		5.000.000			
8	Gỗ cốp pha N6	"	TCVN 1075: 1971		2.800.000	2.400.000	3.500.000	3.000.000	3.450.000		
IV	Gạch xây										
1	Gạch tuy nel 2 lỗ A1 KT: 220x105x60 (mm)	viên	TCVN1450: 1998		800	1.100	1.155	800	750	1.100	
2	Gạch đặc KT: 220x105x60 (mm)	viên	TCVN1451: 1998						1.000	1.250	

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá các huyện, thị xã, thành phố chưa VAT (đồng)						
					Tiên Yên	Ba Chẽ	Bình Liêu	Đầm Hà	Hải Hà	Móng Cái	Cô Tô
V	Kim khí										Trên địa bàn huyện Cô Tô không có đơn vị sản xuất kinh doanh, các loại vật liệu xây dựng trên địa bàn huyện hiện đang được lấy tại các địa phương khác trên địa bàn tỉnh (theo Văn bản số 46/BC-TNMTNN ngày 23/6/2020 của UBND huyện Cô Tô)
1	Que hàn 2.5 ly	kg	TCVN 3223: 2000		25.000			20.000	25.000	20.000	
2	Que hàn 3.2-4 ly	"	"		25.000			20.000	30.000	20.000	
3	Que hàn 3 ly	"	"		25.000		20.000	20.000	30.000	20.000	
4	Đinh 3 cm	"			23.000	20.000	25.000	22.000	28.000	28.000	
5	Đinh 5 cm	"			23.000	30.000	20.000	25.000	28.000	28.000	
6	Đinh 7 cm	"			23.000	30.000	20.000	22.000	22.000	28.000	
7	Đinh 10 cm	"			23.000	30.000	20.000	22.000	22.000	28.000	
8	Dây thép đen 1 ly	"			25.000	25.000	20.000	22.000	28.000	20.000	
9	Dây thép đen 3,4 ly	"			25.000	25.000	24.000	22.000	26.000		
VI	Hoá chất										
1	Bột màu TQ	kg			15.000				25.000		
2	Bột màu Tiệp	"			65.000						
3	Bột màu nội	"			14.500		15.000		25.000		
4	Sơn trắng tổng hợp Hà Nội	"			44.000				45.000		
5	Sơn chống gỉ Hải Phòng	"			50.000			60.000	50.000		
VII	Vật liệu điện										
1	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn lưu Việt Hung dài 0,6 m	bộ				75.000		75.000	60.000		
2	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn lưu Thái dài 0,6 m	"							52.000		

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá các huyện, thị xã, thành phố chưa VAT (đồng)						
					Tiên Yên	Ba Chẽ	Bình Liêu	Đầm Hà	Hải Hà	Móng Cái	Cô Tô
3	Bộ đèn đôi Rạng Đông chấn lưu điện cơ dài 0,6 m	"							52.000		Trên địa bàn huyện Cô Tô không có đơn vị sản xuất kinh doanh, các loại vật liệu xây dựng trên địa bàn huyện hiện đang được lấy tại các địa phương khác trên địa bàn tỉnh (theo Văn bản số 46/BC-TNMTNN ngày 23/6/2020 của UBND huyện Cô Tô)
4	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn lưu TQ dài 1,2 m	"			70.000		75.000	60.000	75.000		
5	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn lưu Thái dài 1.2m	"									
6	Đui đèn nội	cái			5.000	5.000		5.000	5.000	6.400	
7	Bóng đèn tròn nội 60W-75W	"			7.000	7.500		10.000	8.000	7.500	
8	Bóng đèn tròn nội 100 W	"			7.000	8.000		10.000	10.000		
9	Bóng đèn tròn nội 300 W	"			15.000	26.000			30.000		
10	Bóng đèn tuýp Rạng Đông 1,2 m	"			20.000	20.000		25.000	20.000	16.000	
11	Bóng đèn tuýp Rạng Đông 0,6 m	"			15.000	15.000			15.000	12.700	
12	Quạt trần VINAVIN 1,4 m	"			640.000	670.000	650.000	600.000	580.000		
VIII Tầm lợp các loại											
1	Tầm lợp FIBRÔXIMĂNG Đông Anh 0,9x1,5 m	tầm			40.000	43.000	45.000		44.000	50.000	
2	Tầm úp nóc FIBRÔXIMĂNG Đông Anh	"			17.000	20.000			15.000	20.000	
3	Tầm lợp FIBRÔXIMĂNG Thái Nguyên 0,9x1,5 m	"			40.000	46.000		60.000	40.000	50.000	
4	Tầm úp nóc FIBRÔXIMĂNG Thái Nguyên	"			17.000	20.000		20.000		20.000	
5	Tầm trần nhựa LD Đài Loan 0.18x6 (m)	"			50.000	57.000		50.000	54.000	53.000	
6	Tầm nhựa Đông Á 0,18x6 (m)	"			60.000			60.000	54.000	52.000	

Ghi chú:

- Chủ đầu tư chủ động lựa chọn các danh mục và nguồn cung cấp vật liệu tại địa phương để lập dự toán đảm bảo hiệu quả quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình. Các vật liệu không sản xuất, kinh doanh tại địa phương, Chủ đầu tư tham khảo lựa chọn các cơ sở sản xuất, kinh doanh vật liệu tại các địa phương trên địa bàn tỉnh có trong danh mục công bố của Sở Xây dựng tỉnh Quảng Ninh có chi phí giá bán tại hiện trường công trình hợp lý (tính cả chi phí vận chuyển) để lập dự toán.

- Đối với giá bán gỗ xà gỗ, cầu phong, li tô hiện nay giữa các địa phương đang có chênh lệch lớn về giá bán. Vì vậy khi sử dụng các chủ đầu tư phải lựa chọn nguồn mua và tính chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình có giá hợp lý, tiết kiệm đáp ứng được mục tiêu đầu tư, chống thất thoát, lãng phí để lập dự toán sử dụng vốn ngân sách nhà nước.

- Huyện Tiên Yên: giá bán cát, đá sỏi địa phương bán trên phương tiện bên mua tại bãi khai thác vật liệu Đồng Và, xã Yên Than. Đá vôi các loại (trừ đá học) bán trên phương tiện bên mua tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại KTT. Giá bán đá học và cấp phối sỏi cuội trên phương tiện bên mua tại Công ty TNHH MTV Vĩnh Khánh. Giá bán lâm sản là giá đến chân công trình trong phạm vi huyện. Các vật liệu khác giá bán trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại đại lý trong phạm vi thị trấn huyện.

- Huyện Ba Chẽ: giá bán VLXD (trừ cửa) là giá trên phương tiện vận chuyển tại các điểm bán hàng tại địa bàn huyện.

- Huyện Bình Liêu: giá bán cát, đá các loại tại bãi Pắc Puông, xã Vô Ngại của Công ty Cổ phần đầu tư Xây dựng Nam Kỳ; giá bán gạch xây trên phương tiện bên mua tại Xí nghiệp 359, Công ty TNHH MTV Duyên Hải - Quân khu 3 tại xã Đồng Tâm. Giá bán các vật liệu còn lại (trừ cửa) là giá bán trên phương tiện vận chuyển tại đại lý bán hàng trên địa bàn huyện.

- Huyện Đầm Hà: giá bán gạch xây trên phương tiện vận chuyển tại nhà máy gạch địa chỉ tại phố Chu Văn An. Giá bán đá các loại trên phương tiện vận chuyển tại bãi Đầm Buôn, xã Đầm Hà; Giá bán các vật liệu còn lại (trừ cửa) là giá trên phương tiện vận chuyển tại các đại lý trong phạm vi thị trấn huyện.

- Huyện Hải Hà: giá bán đá vôi các loại trên phương tiện tại bến cảng Hải Hà; Giá bán các loại đá còn lại trên phương tiện vận chuyển tại Công ty cổ phần Lâm Hải. Giá bán gạch các loại trên phương tiện vận chuyển tại nhà máy gạch Hải Hà. Giá bán các VLXD còn lại (trừ cửa) trên phương tiện vận chuyển tại các điểm bán hàng

- Thành Phố Móng Cái: giá bán VLXD (trừ cửa) là giá bán trên phương tiện bên mua tại các đại lý trong phạm vi thành phố.

- Huyện Cô Tô: trên địa bàn huyện Cô Tô không có đơn vị sản xuất kinh doanh, các loại vật liệu xây dựng trên địa bàn huyện hiện đang được lấy tại các địa phương khác trên địa bàn tỉnh.

- Xi măng Vicem Hạ Long là giá bán đường bộ tại địa bàn các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh. Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến công trình. 

MỤC LỤC

STT	NỘI DUNG	TRANG
I	PHỤ LỤC SỐ: 01	
	Giá bán vật liệu xây dựng của các doanh nghiệp Quý II/2020	
1	1. Giá bán sản phẩm của Công ty Gang thép Thái Nguyên - ĐT: 02033 845 462	1
2	2. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần luyện thép cao cấp Việt Nhật	2
3	3. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Thép Hòn Gai; Đ/c: 304 Nguyễn Văn Cừ, tổ 2 khu 6, Hồng Hà, Hạ Long, Quảng Ninh; ĐT: (0203) 6565833; 0989480699	2
4	4. Giá bán sản phẩm gạch xi măng cốt liệu của Công ty cổ phần dịch vụ vệ sinh môi trường Đông Khê (Vật liệu xây dựng không nung)	4
5	5. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH Xây dựng Hạ tầng Miền Tây	4
6	6. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH SXVL Xây dựng Minh Tiến.	5
7	7. Giá bán sản phẩm gạch không nung của Công ty TNHH Xây dựng Thanh Tuyên, Bình Khê, Đông Triều	5
8	8. Giá bán sản phẩm của CTCP Gốm XD Giếng Đáy Quảng Ninh - Hạ Long - ĐT: 02033 840 507	9
9	9. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Thiên Nam - SĐT: 0966.958.998	12
10	10. Giá bán của Công ty TNHH Cơ khí và Xây dựng Ngọc Thắng - Lâm Xá, Hồng Thái Tây, Đông Triều.	12
11	11. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Lions VN	13
12	12. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Tiên Đồng - Hạ Long, Quảng Ninh	14
13	13. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần tập đoàn Goldsea	15
14	14. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Tây Bắc - BQP	16
15	15. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần sản xuất và thương mại sơn Popa Việt Nam	17
16	16. Giá bán sản phẩm của công ty cổ phần AUSTNAM - Trường Chinh - Hà Nội - ĐT: 043 869 1579	17
17	17. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH OFIC VIỆT NAM	19
18	18. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Xây lắp và Thương mại EMC	20
19	19. Giá bán sản phẩm dây và cáp điện CadiSun của Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình - Hà Nội	30
20	20. Giá bán của Công Ty cổ phần Công nghiệp INVICO - Thanh Trì, Hà Nội	34
21	21. Giá bán sản phẩm của công ty TNHH thương mại Tam Kim - Hà Nội	38
22	22. Giá bán của Công ty trách nhiệm hữu hạn Thiết bị điện nước Phúc Hà - Hà Nội	40
23	23. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Cơ điện Trần Phú	45
	24. Giá bán thiết bị điện của Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	54
24	25. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH VONTA VIỆT NAM - SĐT: 0962.191.897	58
25	26. Giá bán sản phẩm máy biến áp của Công ty Cổ phần sản xuất biến thế HBT Việt Nam	62
26	27. Giá bán sản phẩm máy biến áp của Công ty TNHH Sông Hồng Việt	64
27	28. Giá bán sản phẩm của Công ty cổ phần Nhựa Bạch Đằng	66
28	29. Giá bán sản phẩm ống nhựa xoắn HDPE của Công ty TNHH Nhựa Nyoko	69
29	30. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	70

30	31. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Mỹ Phát, Địa chỉ: số 193A Tô Hiệu, phường Trại Cau, Quận Lê Chân, TP. Hải Phòng, ĐT: 0906156388	76
31	32. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH Công nghệ Sơn Nguyên. SĐT: 0935 379 666	82
32	33. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH Thiết bị điện nước Hà Thành	84
33	34. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH Cơ điện Hawaco	88
34	35. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần máy xây dựng và thủy nông Đông Dương	92
35	36. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần XNK và đầu tư Xây dựng Hoàng Anh	93
36	37. Giá bán sản phẩm lưới gia cường của Công ty TNHH Thực nghiệp Yurhsin Việt Nam	95
37	38. Giá bán sản phẩm của công ty Cổ phần Carbon Việt Nam. Sdt: 03513883953	95
38	39. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH Vật tư Khoa học kỹ thuật An Thịnh	96
II	PHỤ LỤC SỐ: 02	
	Giá bán bê tông thương phẩm Quý II/2020	
1	1. Giá bán sản phẩm Bê tông thương phẩm của Công ty Cổ phần vật liệu xây dựng Hồng Cẩm	101
2	2. Giá bán sản phẩm Bê tông thương phẩm của Công ty TNHH Xây dựng Hạ tầng Miền Tây, địa chỉ Phường Kim Sơn, thị xã Đông Triều	101
3	3. Giá bán bê tông thương phẩm của Công ty TNHH Đầu tư xây dựng Hòa Bình QN	102
4	4. Giá bán bê tông thương phẩm của Công ty TNHH Thành Minh	102
III	PHỤ LỤC SỐ: 03	
1	Giá cửa gỗ các loại trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh.	103
IV	PHỤ LỤC SỐ: 04	
1	1. Khu vực: Đông Triều; Uông Bí; Quảng Yên; Hạ Long; Cẩm Phả; Vân Đồn.	105
2	2. Khu vực: Tiên Yên; Ba Chẽ; Bình Liêu; Đàm Hà; Hải Hà; Móng Cái; Cô Tô.	110